

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

Tứ Kỳ, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN
NĂM 2030 HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG**

Ngày 22 tháng 7 năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày 19 tháng 7 năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Trang



PHÓ CHỦ TỊCH
ĐÀO VĂN SOÁI

Tứ Kỳ, năm 2024

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. MỞ ĐẦU.....	1
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TỨ KỲ:	2
2.1. Mục đích.....	2
2.2. Yêu cầu.....	3
2.3. Nhiệm vụ.....	4
2.4. Cấu trúc của báo cáo tổng hợp.....	4
2.5. Sản phẩm của dự án	5
PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT..	6
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	6
1.1. Cơ sở pháp lý.....	6
1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	9
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	10
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	10
2.1.1. Vị trí địa lý	10
2.1.2. Các nguồn tài nguyên.....	10
2.1.3. Cảnh quan môi trường.....	12
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	13
2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế.....	14
2.2.2. Thực trạng phát triển xã hội	18
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.	31
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	33
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai	33
3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản	33
3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập	

bản đồ hành chính.....	34
3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ HTSDĐ và bản đồ QHSDD; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.....	35
3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	35
3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....	36
3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất.....	36
3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	37
3.1.8. Công tác thống kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng	38
3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.....	38
3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.....	39
3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất	39
3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.....	40
3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.....	41
3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai	41
3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.....	42
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	42
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	42
3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất giai đoạn 2011-2020	48
3.2.3. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-T6/2024.....	52
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	56
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	56
4.1.1. <i>Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2011-2020</i>	56
4.1.2. <i>Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch giai đoạn 2021-2030</i>	60
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch đến năm 2030.	64
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	67
V. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	68

5.1. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	68
5.2. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	69
5.2.1. <i>Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển khu công nghiệp</i>	69
5.2.2. <i>Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển đô thị</i>	70
5.2.3. <i>Khu dân cư nông thôn</i>	70
Phần II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN	
NĂM 2030	71
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	71
1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	71
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	71
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	72
1.3.1. <i>Khu vực chuyên trồng lúa nước</i>	73
1.3.2. <i>Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp</i>	73
1.3.3. <i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	74
1.3.4. <i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	74
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	74
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	74
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	75
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.....	75
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	82
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	84
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	107
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	107
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.	108
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	108
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị	

hóa và phát triển hạ tầng.	109
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	109
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	110
Phần III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	111
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG;.....	111
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT;	112
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.	113
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.	115
4.1 Giải pháp khoanh vùng đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ.....	115
4.2 Giải pháp về chính sách	115
4.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai.....	116
4.4. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	116
4.5. Giải pháp về khoa học- công nghệ.....	117
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	119
1. KẾT LUẬN	119
2. KIẾN NGHỊ	120
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU.....	121

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. MỞ ĐẦU

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó, đất là điều kiện vật chất cần thiết để tồn tại và tái sản xuất các thế hệ tiếp nhau của loài người. Vì vậy trong sử dụng đất, thế hệ hiện tại phải có trách nhiệm duy trì và đảm bảo chất lượng đất tốt hơn cho giai đoạn tiếp theo.

Với vị trí và vai trò đặc biệt của đất đai, cần thiết phải có một chiến lược tổng thể sử dụng nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất. Vì vậy lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được thể chế hóa bằng hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Chương III Điều 53 quy định “Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi của vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư quản lý tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Luật Đất đai năm 2013 khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất...

Căn cứ Điểm 4 mục 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định cụ thể:... *Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp*”.

Huyện Tứ Kỳ gồm 22 xã và 01 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên 16.527,84 ha. Trong những năm qua nền kinh tế của Huyện đã có những bước tăng trưởng đáng kể. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Đặc biệt ngành kinh doanh - dịch vụ trên địa bàn Huyện đã từng bước khẳng định trong phát triển kinh tế của Huyện. Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu

và tăng trưởng kinh tế đã gây áp lực đối với đất đai. Việc chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa cho các mục đích phi nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng còn chưa được giám sát chặt chẽ. Bên cạnh đó, những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu, hàng năm diễn ra ngày càng phức tạp làm cho nguy cơ suy thoái đất tăng, hạn chế khả năng sử dụng đất bền vững. Để sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là nhiệm vụ cấp bách và có ý nghĩa then chốt, tạo cơ sở để Huyện có thể chủ động quản lý và khai thác nguồn tài nguyên đất.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, ngày 09/3/2022 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025, Ngày 19/12/2023 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1639/QĐ-TTg Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Trên cơ sở đó UBND tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 về việc Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh. Theo đó có nhiều chỉ tiêu sử dụng đất có sự sai khác so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tứ Kỳ đã được phê duyệt.

Do vậy thực hiện đúng quy định của pháp luật hiện hành về quy hoạch; đồng thời thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, UBND huyện Tứ Kỳ tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TỨ KỲ:

2.1. Mục đích

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ nhằm đạt được các mục tiêu chủ yếu như sau:

- Đảm bảo đủ quỹ đất đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong đó ưu tiên cho các lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng, công nghiệp và đô thị, tạo đột phá cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như của tỉnh.

- Bố trí quỹ đất hợp lý để đảm bảo mục tiêu quốc phòng, an ninh.

- Bố trí sử dụng đất cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện trong bối cảnh của tỉnh, vùng và cả nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chông chéo và lãng phí trong quá trình sử dụng.

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng và tiềm năng đất đai của huyện để có kế hoạch và phương án đầu tư, sử dụng hợp lý các danh mục công trình, dự án trong năm 2024 và những năm tiếp theo.

- Là cơ sở pháp lý thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

2.2. Yêu cầu

Nội dung của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ chủ yếu tập trung xác định một số chỉ tiêu sử dụng đất chủ yếu sau:

- Cụ thể hóa kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương, là căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất của các năm tiếp theo.

- Xác định diện tích đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, trong đó làm rõ diện tích đất lúa nước, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản tập trung, đất khu du lịch...

- Xác định diện tích đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, trong đó làm rõ diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất cho hoạt động khoáng sản, đất di tích danh thắng, đất để xử lý, chôn lấp chất thải, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất phát triển hạ tầng, đất đô thị.

- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán cụ thể đến từng công trình, từng đơn vị thị trấn, xã được thực hiện trong năm 2023, phải đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và những yêu cầu cụ thể trong giai đoạn 2021-2030.

- Bảo đảm môi quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển

kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch ngành của Tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Sử dụng hợp lý vốn đầu tư, đất đai và tài nguyên khác.

2.3. Nhiệm vụ

- Nghiên cứu đánh giá số liệu hiện trạng sử dụng đất, biến động các loại đất về số lượng, chất lượng đất gắn với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh cụ thể đến từng đơn vị cấp xã.

- Điều tra khảo sát thực địa tại các vùng, các khu vực có thay đổi lớn về phát triển kinh tế - xã hội, về chuyển dịch cơ cấu kinh tế... Từ đó nắm được thay đổi cơ bản cơ cấu sử dụng đất đai.

- Nghiên cứu định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tứ Kỳ và của các xã, thị trấn để xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực. Xin ý kiến tham gia của các ngành, các lĩnh vực để thống nhất nhu cầu sử dụng đất. Bao gồm:

+ Chu chuyển đất đai trong nội bộ ngành nông nghiệp đáp ứng sự chuyển dịch cơ cấu cây, con.

+ Nhu cầu đất xây dựng các khu công nghiệp, các khu thương mại dịch vụ, du lịch...

+ Nhu cầu đất phát triển đô thị, chỉnh trang đô thị, phát triển dân cư đô thị.

+ Nhu cầu đất phát triển các vùng nguyên liệu, xây dựng các vùng chuyên canh, thâm canh sản xuất hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

+ Nhu cầu đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, trụ sở các cơ quan tổ chức, các công trình văn hóa, phúc lợi, thể dục thể thao.... phục vụ cộng đồng dân cư.

- Tham gia tư vấn của các chuyên gia, tiếp thu ý kiến kết luận của các hội nghị để chỉnh lý, bổ sung dự thảo và hoàn thiện.

- Trình Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định.

- Hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt.

2.4. Cấu trúc của báo cáo tổng hợp

Nội dung của báo cáo tổng hợp “Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, được bố cục thành 3 phần như sau:

Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần III: Giải pháp thực hiện

2.5. Sản phẩm của dự án

Sản phẩm của dự án đảm bảo đúng theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ, gồm:
 - + Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.
 - + Báo cáo chuyên đề.
 - + Hệ thống biểu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.
 - + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tứ Kỳ;
 - + Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ và các bản đồ chuyên đề;
 - + Đĩa CD lưu trữ các tài liệu trên.

PHẦN I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch số ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Điện lực ngày 03/12/2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012;

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 6/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 7/05/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mức xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng

sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng Ban hành QCVN01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 3/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Quyết định số 4930/QĐ- BCT ngày 19/12/2016 của Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016 -2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV (Hợp phần I);

- Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1928/QĐ ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại tỉnh Hải Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 2096/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV (Hợp phần II) thuộc Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035;

- Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 8/11/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công nhận xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương là đô thị loại V;

- Quyết định số 2787/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tứ Kỳ;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1404/QĐ- UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 10/QĐ- UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Hải Dương Ban hành quy định điều kiện tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách phần diện tích đất công thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Tứ Kỳ lần thứ XXV nhiệm kỳ (2020-2025);

- Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh một số nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên một số loại đất tại Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/03/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg, ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1427/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh.

- Các văn bản liên quan khác.

1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Tứ Kỳ lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Định hướng phát triển của các Sở, ngành trên địa bàn huyện Tứ Kỳ đến năm 2030;

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tứ Kỳ đã được phê duyệt;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tứ Kỳ.

- Quy hoạch xây dựng xây dựng vùng huyện Tứ Kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2023, mục tiêu, nhiệm vụ và những giải pháp trọng tâm năm 2024 huyện Tứ Kỳ; Báo cáo 6 tháng đầu năm 2024;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2020, 2021, 2022, 2023 của huyện Tứ Kỳ;

- Niên giám thống kê huyện Tứ Kỳ qua các năm 2021; 2022; 2023;

- Các tài liệu khác có liên quan.

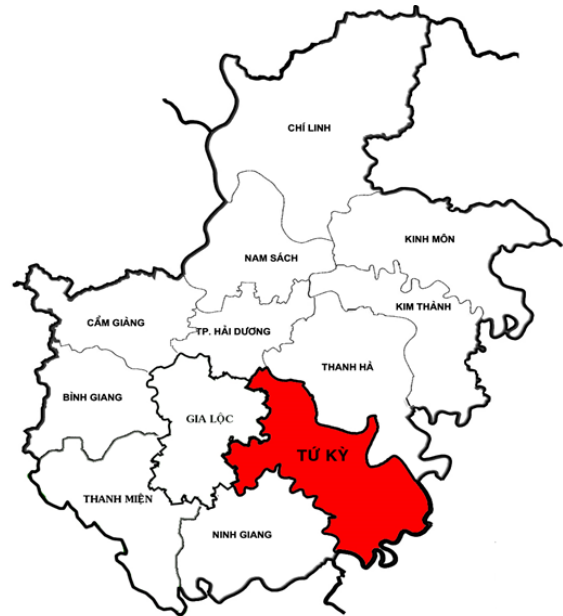
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

2.1.1. Vị trí địa lý

Vùng huyện Tứ Kỳ bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Tứ Kỳ, trong đó có 01 thị trấn Tứ Kỳ và 22 xã: Đại Sơn, Hưng Đạo, Ngọc Kỳ, Bình Lãng, Tái Sơn, Quang Phục, Chí Minh, Dân Chủ, Tân Kỳ, Quang Khải, Đại Hợp, Quảng Nghiệp, An Thanh, Minh Đức, Văn Tố, Quang Trung, Phượng Kỳ, Cộng Lạc, Tiên Động, Nguyên Giáp, Hà Kỳ, Hà Thanh.

Ranh giới được xác định như sau:



- Phía Bắc giáp thành phố Hải Dương, huyện Thanh Hà;
- Phía Nam giáp huyện Ninh Giang; huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng;
- Phía Đông giáp huyện Thanh Hà; huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng;
- Phía Tây: Giáp huyện Gia Lộc.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

* Tài nguyên đất

Đất đai Tứ Kỳ được hình thành do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Thái Bình nên tính chất đất đai và địa hình, mang điển hình của đất phù sa. Chất đất phù sa màu mỡ đã tạo điều kiện thuận lợi cho Tứ Kỳ trong phát triển nông nghiệp. Huyện Tứ Kỳ là một trong những địa phương có năng suất lúa cao nhất tỉnh Hải Dương. Bên cạnh đó, rươi cáy là đặc trưng, thế mạnh của một số xã của huyện mang lại giá trị kinh tế cao.

Căn cứ vào bản đồ thổ nhưỡng của tỉnh và kết quả điều tra thổ nhưỡng; địa bàn huyện có các loại đất theo nguồn gốc phát sinh, như sau:

- Đất phù sa được bồi hàng năm trung tính ít chua (Pb): Đất có thành phần cơ giới nhẹ, giàu dinh dưỡng, hàm lượng mùn và lân tổng số khá, lân dễ tiêu từ

trung bình đến giàu. Loại đất này rất thích hợp với cây rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày. Diện tích khoảng 1500 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Hưng Đạo, Kỳ Sơn, Ngọc Sơn, Dân Chủ...

- Đất phù sa không được bồi, không glây (P): Đây là loại đất chính trong huyện, phân bố trên các chân đất cao, vùn cao và vùn. Đặc điểm của đất có hàm lượng mùn từ trung bình đến khá, lân tổng số trung bình, lân dễ tiêu khá, thành phần cơ giới chủ yếu là đất thịt trung bình. Loại đất này thích hợp cho việc trồng lúa, rau màu các loại và cây công nghiệp ngắn ngày. Diện tích khoảng 3500 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Tái Sơn, Tân Kỳ, Đại Hợp, Quang Khải, Minh Đức, Phượng Kỳ...

- Đất phù sa không được bồi, glây (Pg): Loại đất này phân bố ở địa hình vùn, vùn thấp và thấp trũng, tiêu nước khó khăn. Đây là loại đất chủ yếu canh tác hai vụ lúa, do điều kiện ngập nước nhiều nên thiếu ôxy, vi sinh vật yếm khí hoạt động mạnh, quá trình khử ôxy mạnh nên đất có màu xám xanh. Loại đất này có ưu thế trồng hai vụ lúa song cần có biện pháp để giảm sự phát triển của quá trình glây và quá trình chua hoá. Diện tích khoảng 5000 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Quang Trung, Nguyên Giáp, Tiên Động, Cộng Lạc, Hà Thanh, Hà Kỳ...

*** Tài nguyên nước**

Tài nguyên nước của huyện bao gồm tài nguyên nước mặt và nước ngầm.

Nguồn nước mặt: Trên địa phận huyện Tứ Kỳ có 2 con sông là sông Thái Bình, đoạn qua Tứ Kỳ có chiều dài 27,3 km, sông Luộc đoạn qua Tứ Kỳ có chiều dài là 10,44 km. Nước thủy triều theo cửa sông Văn Úc và cửa sông Thái Bình ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống thủy văn cũng như môi trường thiên nhiên của huyện.

Bên cạnh sông lớn, huyện còn có trên 58,1 km sông Bắc Hưng Hải, đây là điểm cuối của hệ thống sông Bắc Hưng Hải nên toàn bộ nước dồn về Tứ Kỳ để đổ ra hệ thống sông Thái Bình (qua cống Cầu Xe) và ra sông Luộc (qua cống An Thở). Do hầu hết hệ thống bơm tiêu úng của Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương đổ nước ra sông Bắc Hưng Hải nên vào mùa mưa nhiều gặp lúc thủy triều cao, hệ thống bờ kênh Bắc Hưng Hải ở Tứ Kỳ chịu áp lực lớn như sông Thái Bình và sông Luộc. Đặc biệt vào mùa nước lên, nước thượng nguồn đổ về kết hợp với triều cường. Với đặc điểm thủy văn như vậy nên nhiệm vụ chống lụt, bão, úng lún được đặt ra với chính quyền và nhân dân trong huyện.

Nguồn nước ngầm: Theo kết quả khảo sát sơ bộ nước ngầm trên địa bàn huyện Tứ Kỳ có trữ lượng lớn, phân bố ở độ sâu 15 – 25 m. Nguồn nước ngầm

hiện chưa được khai thác, đây là nguồn nước dự trữ cho phát triển kinh tế trong tương lai.

*** Tài nguyên khoáng sản**

Hiện trên địa bàn huyện không có các loại khoáng sản kim loại, nhiên liệu. Khoáng sản trên địa bàn huyện gồm cát dùng xây dựng và nguồn nước ngọt ngầm dưới lòng đất. Cát xây dựng tập trung chủ yếu hệ thống sông Thái Bình, sông Tứ Kỳ và sông Luộc, song địa phương cấm khai thác vì lượng quá ít và ảnh hưởng đến dòng chảy gây sạt lở hai bờ sông. Nước ngọt ngầm dưới đất chủ yếu ở tầng chứa nước lỗ hổng Plutooxen có hàm lượng Cl < 200mg/l. Tầng khai thác phổ biến ở độ sâu trung bình từ 40 -120 m, có thể khai thác phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

*** Tài nguyên du lịch**

Trên địa bàn huyện Tứ Kỳ có 42 ngôi Đình làng, 14 ngôi Đền, 97 ngôi Chùa, 54 ngôi Miếu, 08 khu di tích lịch sử cách mạng và các nhà thờ văn hóa, nhà thờ họ... trong đó có 05 di tích văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia như Đình Quỳnh Côi (2001), Đình Ngọc Lâm (2001), Chùa Nghi Khê (1999), Chùa Lâm (1994), Chùa Khánh Linh (1999). Ngoài ra, còn một số xã có di tích đình, chùa, tháp miếu chưa được xếp hạng và chưa được tu bổ tôn tạo... Hầu hết di tích hiện có đều có khả năng khai thác phục vụ tín ngưỡng, tham quan du lịch. Sự gắn kết của các điều kiện tự nhiên với các danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử văn hóa, lễ hội trên địa bàn huyện và vị trí địa lý thuận lợi là điều kiện tốt để có thể phát triển du lịch.

Huyện Tứ Kỳ có nhiều di tích được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa . Tứ Kỳ còn lưu truyền nhiều truyền thuyết hấp dẫn khách du lịch: truyện Nhất Bào sinh ngũ tử ở La Tinh (Thị trấn Tứ Kỳ), truyện Song sinh Đồng Tử ở Hiền Sĩ (Tây Kỳ), ông Cộc, ông Dài ở Lạc Dục (Hưng Đạo), bà Bôi Lạng ở Bình Lãng... hầu hết đều phản ánh truyền thống đoàn kết chống giặc ngoại xâm, lao động sáng tạo và đời sống tinh thần phong phú của người dân Tứ Kỳ. Ngoài ra người Đại Hợp giỏi hát đúm, người Dân Chủ giỏi hát ả đào (hát Ca trù)... Nhiều địa phương ở Tứ Kỳ hàng năm vào những tháng nông nhàn tổ chức các lễ hội như: xã Quang Khải, Minh Đức có hội pháo đất; xã Văn Tố, An Thanh, Hưng Đạo có hội vật, hội bơi ...

2.1.3. Cảnh quan môi trường

*** Hiện trạng môi trường nước**

- Chất lượng nước mặt tương đối tốt. Nhưng trên địa bàn xuất hiện nhiều

nơi bị ô nhiễm chất hữu cơ và có xuất hiện hiện tượng phú dưỡng. Một vài nơi đã xuất hiện ô nhiễm do Cr6+. Nồng độ các chất ô nhiễm môi trường nước mặt tăng dần từ thượng lưu tới hạ lưu các sông. Nước hồ có độ ô nhiễm lớn hơn sông, đặc biệt chỉ tiêu COD, N, P.

- Chất lượng nước mưa dao động trong chỉ số cho phép, độ pH kiềm tính 6,25-6,77; NO₂ từ 0,003 mg/l - 0,011 mg/l, BOD₅ từ 2,8 mg/l - 4,8 mg/l.

*** Hiện trạng môi trường không khí**

Trên địa bàn huyện Tứ Kỳ có nhiều KCN - CCN tập trung đang hoạt động thải ra khói bụi, chất độc có chứa SO₂, SO₃, NO, CO, và VOC rất lớn, chưa kể các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ phân tán, ô nhiễm do giao thông vận tải, hoạt động xây dựng, sản xuất nông - lâm nghiệp (khoảng gần 700 ngàn tấn/ vụ phân chuồng, 20000 tấn/vụ phân hoá học và 100 tấn/ vụ thuốc bảo vệ thực vật). Từ các làng nghề chế biến lương thực thực phẩm, mỹ nghệ, tái chế phế liệu, sửa chữa, sản xuất cơ khí gây không ít ô nhiễm nước, không khí, tiếng ồn, chưa kể các bếp lò đun nấu than, củi của dân cũng góp phần ô nhiễm. Kết quả đo quan trắc nhiều nơi vượt chỉ số cho phép nhiều lần về bụi, về CO, SO₂, NO₂... và tiếng ồn.

*** Hiện trạng môi trường đất**

Quá trình biến đổi feralit hoá, rửa trôi, chua hoá, mùn, gầy hoá, phù sa mẫu chất, mặn hoá và phèn hoá. Kết quả phân tích các loại đất ở các tiểu vùng, các huyện qua hệ số quy đổi OM, Photpho, Kali, Nitơ... cho thấy chất lượng đất thuận lợi cho sự sinh trưởng cây trồng.

*** Hiện trạng chất thải rắn**

- Gồm chất thải đô thị thu gom rác, chất thải y tế từ các bệnh viện, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn trong nông thôn.

- Đến nay các xã, thị trấn của huyện đã quy hoạch địa điểm chôn rác tập trung quy mô nhỏ (3-5ha), tỷ lệ thu gom rác sinh hoạt đạt 65-80%.

Thực trạng hiện nay Tứ Kỳ vẫn đang phải đối mặt với một số khó khăn như tỷ lệ lấp đầy các bãi rác trung bình đã đạt khoảng 40%, riêng bãi rác của thị trấn Tứ Kỳ đã đầy 100%. Quãng đường thu gom, vận chuyển rác khá xa, từ 5,4 - 13,5 km/ngày; phương tiện vận chuyển còn thiếu và thô sơ.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Kinh tế tiếp tục phát triển với tốc độ tăng trưởng khá. Tổng giá trị sản xuất thực hiện 12.500 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 10,7% (2015-2020). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng nông nghiệp – công nghiệp- xây

dựng, dịch vụ năm 2020 là 24,1% - 45,2% - 30,8%. Bình quân thu nhập đầu người năm 2019 là 46 triệu đồng, năm 2020 là 50 triệu đồng/người/năm.

Trong bối cảnh kinh tế tuy có những thuận lợi là cơ bản nhưng huyện vẫn tiếp tục đối diện với những khó khăn, thách thức như: nền kinh tế trong nước diễn biến phức tạp; thị trường vốn, chứng khoán, bất động sản phát triển thiếu bền vững; thời tiết diễn biến bất thường, mưa nhiều gây thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp; dịch bệnh, đã ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế xã hội của huyện. Song với tinh thần quyết tâm, phấn đấu của toàn Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong huyện, tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục ổn định và phát triển.

2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

Tổng giá trị sản xuất 6 tháng đầu năm (*theo giá so sánh*) ước thực hiện 5.305,5 tỷ đồng, đạt 53,3% kế hoạch năm (*KH năm 9.953,4 tỷ đồng*), tăng 14,45% so với cùng kỳ năm 2023 (*6 tháng đầu năm 2023: 4.635,6 tỷ đồng*). Tổng giá trị sản xuất (*theo giá thực tế*) ước thực hiện 9.788,4 tỷ đồng, đạt 56,2% kế hoạch năm, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm 2023.

*** Lĩnh vực Nông nghiệp & PTNT**

Tổng giá trị sản xuất (*theo so sánh*) ước đạt: 1.324,5 tỷ đồng, đạt 58,7% kế hoạch năm (*KH năm là 2.258,4 tỷ đồng*), tăng 1,06% so với cùng kỳ năm 2023. Tổng giá trị sản xuất (*theo giá thực tế*) ước đạt: 1.872,4 tỷ đồng, đạt 60,07% Kế hoạch năm (*KH là 3.117,1 tỷ đồng*). Giá trị sản xuất ngành trồng trọt, thủy sản trên 01 ha đất nông nghiệp: 142,27 triệu đồng/ha, đạt 80% kế hoạch năm; tăng 2,67 triệu đồng/ha so với cùng kỳ năm 2023. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh tổ chức thành công tốt đẹp Ngày hội lúa rươi hữu cơ năm 2024 tại xã An Thanh.

- *Trồng trọt*: Tổng diện tích gieo trồng: 9.948 ha, đạt 58,7% kế hoạch năm, giảm 15 ha so với cùng kỳ năm 2023. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (*theo giá so sánh*) ước đạt: 718,0 tỷ đồng, đạt 71,1% kế hoạch cả năm, tăng 0,15% so với cùng kỳ năm 2023. Giá trị sản xuất (*theo giá thực tế*) ước đạt: 956,8 tỷ đồng. Diện tích gieo trồng được 2.359 ha, đạt 117,9% kế hoạch, giảm 07 ha so với năm 2023 (*năm 2023 là 2.366 ha*); vụ xuân gieo trồng được 7.589 ha, đạt 101,9% kế hoạch. Năng suất lúa ước đạt 66 tạ/ha; tăng 01 tạ so với cùng kỳ năm 2023, tăng 10% kế hoạch năm. Sản lượng lương thực ước đạt 45.103 tấn (*trong đó thóc 43.230 tấn*), đạt 55% kế hoạch năm, tăng 448 tấn so với cùng kỳ năm 2023. Toàn huyện trồng thêm được 95.200 cây các loại, đạt 86,5% kế hoạch năm. Xây dựng mô hình sản xuất lúa hàng

hoá (*giống lúa Nếp Nhật*) quy mô 25 ha tại xã Quang Trung và 100 ha lúa ST25 vùng bãi rươi xã An Thanh gắn với bao tiêu sản phẩm; vụ Đông Xuân 2023- 2024, triển khai mô hình sản xuất lúa hàng hoá gắn với bao tiêu sản phẩm quy mô 40 ha tại xã Minh Đức; mở rộng mô hình sản xuất giống chuối già Nam Mỹ với quy mô 06 ha tại xã Hà Thanh, nâng tổng diện tích trồng chuối già Nam Mỹ lên 10 ha. Mở rộng thêm 70 ha vùng sản xuất hữu cơ kết hợp với khai thác rươi cá tại xã An Thanh và Quang Trung, nâng tổng diện tích vùng sản xuất hữu cơ kết hợp khai thác thủy đặc sản rươi cá lên 524,31 ha (*xã An Thanh 303,5 ha, Chí Minh 115,15 ha, Quang Trung 37,6 ha, Nguyễn Giáp 34,9 ha, Bình Lãng 22,7 ha, Cộng Lạc 7,96ha, Hà Thanh 2,5ha*), với sản lượng lúa hữu cơ vụ Xuân đạt 2.600 tấn, rươi đạt 30 tấn, cá đạt 106 tấn. Đến nay, có 15/23 xã triển khai thực hiện mô hình mạ khay cấy máy, với tổng diện tích 197 ha. Triển khai 03 đợt tập huấn, chuyên giao khoa học kỹ thuật cho các hộ nông dân; 33 lớp tập huấn, hội thảo tại các xã: Tân Kỳ, An Thanh, Phượng Kỳ, Quảng Nghiệp, Minh Đức, Chí Minh, Đại Hợp, Đại Sơn, Cộng Lạc,...(*đạt 70,2% KH 6 tháng đầu năm*), với khoảng 1.740 lượt hộ nông dân tham gia.

- *Chăn nuôi*: Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (*theo giá so sánh*) ước đạt 223,1 tỷ đồng, tăng 0,75% so với cùng kỳ năm 2023. Giá trị sản xuất (*theo giá thực tế*) ước đạt 343,6 tỷ đồng. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 1.974 tấn, đạt 47% kế hoạch năm, tăng 29 tấn so với cùng kỳ năm 2023. Sản lượng gia cầm xuất mổ thịt ước đạt 3018 tấn, đạt 53,9% kế hoạch năm. Sản lượng thịt trâu, bò (*thịt hơi*) ước đạt 154 tấn. Công tác tiêm phòng cho đàn gia súc đối với các loại vắc xin đã được cấp phát đạt kết quả tốt.

- *Thủy sản*: Giá trị sản xuất ngành thủy sản (*theo giá so sánh*) ước đạt 206,4 tỷ đồng, tăng 2,69 % so với cùng kỳ năm 2023. Đến nay, diện tích NTTS của huyện là 1.783,6 ha đạt 99,6% kế hoạch; sản lượng thu hoạch ước đạt 7.086 tấn, tăng 361 tấn so với cùng kỳ năm 2023 (*đạt 47,2 % kế hoạch*). Hình thức nuôi cá lồng trên sông Luộc, sông Thái Bình (*toàn huyện có 1.006 lồng, tập trung ở các xã: Hà Thanh, Nguyễn Giáp, Hà Kỳ, Bình Lãng, Đại Sơn*) giảm do bị ảnh hưởng bởi nguồn nước kém chất lượng (*có hiện tượng thiếu oxy*), có 910 lồng cá bị thiệt hại, ước tính 539,5 tấn cá bị chết (*chiếm 13% sản lượng cá đang nuôi*). Diện tích bảo tồn, khai thác thủy đặc sản rươi cá, diện tích nuôi thủy đặc sản (*ba ba*) phát triển duy trì 07 vùng (*tại các xã: An Thanh, Chí Minh, Quang Trung, Nguyễn Giáp, Cộng Lạc, Bình Lãng, Hà Thanh*) với diện tích 524,31 ha.

- *Các hoạt động phục vụ sản xuất nông nghiệp*:

Công tác làm thủy lợi Đông Xuân 2023-2024 đã được các xã, thị trấn tổ chức ra quân và thực hiện theo kế hoạch; đào đắp, nạo vét được 97.200/ 99.300m³, đạt 98% kế hoạch. Điều tiết nguồn nước hợp lý, đủ nước phục vụ gieo cấy và tưới dưỡng lúa chiêm xuân 2023-2024, đảm bảo chất lượng nước cho các loại cây trồng.

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong quản lý hoạt động của các bến, bãi ven sông, kênh trục nội đồng và xử lý vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện. Trong 06 tháng đầu năm, phát hiện và xử lý 05 trường hợp vi phạm mới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại các xã Minh Đức, Hà Thanh, Tiên Động và thị trấn Tứ Kỳ.

Chỉ đạo HTX đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023, triển khai kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2024; tổ chức đại hội thường niên theo luật. Hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Liên minh Hợp tác xã tỉnh hỗ trợ kinh phí củng cố hoạt động hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp cho 04 HTX DVNN (*Bình Lãng, Quảng Nghiệp, Tứ Xuyên và Hà Kỳ*). Phối hợp Liên minh HTX tỉnh Hải Dương mở lớp tập huấn kế toán HTX, lập báo cáo tài chính và ứng dụng phần mềm kế toán HTX WACA.

- *Công tác xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu*: Mở lớp tập huấn bồi dưỡng cho 120 cán bộ, công chức phụ trách xây dựng nông thôn mới các cấp trên địa bàn huyện. Hai xã: Quang Phục, Tân Kỳ đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023, trình Văn phòng điều phối nông thôn mới gửi các Sở ngành liên quan thẩm định các tiêu chí.

*** Lĩnh vực Công nghiệp - Giao thông - Xây dựng**

Giá trị sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm (*theo giá cố định*) ước thực hiện 1.900 tỷ đồng, đạt 48,3% KH năm, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2023. Giá trị sản xuất ngành xây dựng ước thực hiện 581 tỷ đồng, đạt 50,5% KH năm, tăng 132,4% so với cùng kỳ năm 2023. Giá trị sản xuất ngành giao thông ước thực hiện 51 tỷ đồng, đạt 44,3% KH năm, tăng 111,6 % so với cùng kỳ năm 2023.

Triển khai lập Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tứ Kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, tỷ lệ 1/2000; Quy hoạch chung xây dựng đô thị Nguyên Giáp đến năm 2045. Lập, thẩm định, phê duyệt, triển khai thi công các dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã; các dự án phòng học thiếu tại các cơ sở giáo dục; các dự án nông nghiệp.

*** Dịch vụ**

Giá trị sản xuất một số ngành dịch vụ (*theo giá so sánh*) 6 tháng đầu năm ước thực hiện 1.500 tỷ đồng, đạt 47,2% KH năm, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2023. Các loại sản phẩm hàng hoá và dịch vụ đa dạng, đáp ứng yêu cầu của thị trường và tiêu dùng của dân; số hộ gia đình, cá nhân tham gia vào hoạt động dịch vụ tăng; các loại hình dịch vụ bưu chính viễn thông, vận tải, dịch vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ kinh doanh ăn uống, nhà nghỉ tiếp tục phục hồi, phát triển tốt.

Công tác quản lý thị trường được chú trọng, góp phần ổn định tình hình thị trường hàng hóa lưu thông trên địa bàn huyện và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; phối hợp với các lực lượng chức năng thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh các hoạt động buôn bán, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên Đán Giáp Thìn 2024.

*** Tài chính – Kế hoạch**

Tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 573,4 tỷ đồng, trong đó: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước thực hiện 128,6 tỷ đồng, đạt 40,2% dự toán UBND tỉnh giao, đạt 20,2% dự toán HĐND huyện giao, bằng 210,2% so với cùng kỳ năm 2023. Thu ngân sách huyện được hưởng ước đạt 49,9 tỷ đồng, đạt 21,8% dự toán UBND tỉnh giao, đạt 16,1% dự toán HĐND huyện giao; bằng 177,9% so với cùng kỳ năm 2023. Một số khoản thu đạt cao như: Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước đạt 533,8% dự toán năm; thu khu vực doanh nghiệp nhà nước: 228,5%; thu từ quỹ đất công ích và HLCS: 187,4%; thuế thu nhập cá nhân đạt 135,5% dự toán năm; thu phí, lệ phí đạt 87,4% dự toán năm; thu khu vực ngoài quốc doanh đạt 81,8% dự toán năm.

Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 353,9 tỷ đồng, đạt 39,8% dự toán UBND tỉnh giao, đạt 37,3% dự toán HĐND huyện giao. Trong đó, chi ngân sách huyện 267,8 tỷ đồng, đạt 38,2% dự toán UBND tỉnh giao, đạt 32,7% dự toán HĐND giao, bằng 99,5% so với cùng kỳ năm 2023. Đến ngày 28/5/2024, thực hiện cấp 22.078 triệu đồng chi cho đầu tư phát triển (Trong đó: Vốn XD CB tập trung do tỉnh cấp: 17.929 triệu đồng, nguồn tiền đất và bổ sung từ ngân sách cấp trên: 4.149 triệu đồng), đạt 8,03% kế hoạch (*KH vốn là 274.929 triệu đồng*). Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt 100% (*Giải ngân được 22.078 triệu đồng*). Cấp đổi, cấp mới 386 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể, với tổng vốn đăng ký 63,095 tỷ đồng. Có 43 doanh nghiệp mới thành lập mới, đạt tỷ lệ 5,1% (*lũy kế đến ngày 31/12/2023 là 860 doanh nghiệp*), với tổng vốn đăng ký 263,1 tỷ đồng. Tổ chức

thành công Hội nghị Gặp mặt Doanh nghiệp, HTX đóng trên địa bàn huyện, doanh nhân là con em quê hương Tứ Kỳ.

*** Tài nguyên và môi trường**

Công tác quản lý đất đai tiếp tục được quan tâm; kết quả thực hiện là 108/538,64 ha, đạt tỷ lệ 20,05%, bằng 81% so với cùng kỳ năm 2023. Hoàn thiện dự thảo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ. Công tác GPMB các dự án giao thông do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư thực hiện tốt, đúng tiến độ; các dự án trong kế hoạch GPMB năm 2024 đảm bảo đúng tiến độ; tích cực tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc liên quan công tác GPMB.

Thực hiện cấp GCNQSD đất lần đầu, đấu giá quyền sử dụng đất: 29 trường hợp (gồm: 09 GCN trúng đấu giá; 19 GCN cấp lần đầu tại các xã: Chí Minh, Hà Kỳ, Tái Sơn, Văn Tố, Quang Phục, Bình Lãng, thị trấn Tứ Kỳ; 01 GCN bổ sung tài sản). Tổ chức Hội nghị báo cáo tiến độ thực hiện Chỉ thị 25-CT/HU và kết quả thực hiện Đề án số 05-ĐA/HU năm 2024, đến nay, 100% các xã, thị trấn đã thực hiện thí điểm mô hình phân loại, xử lý rác thải ngay từ hộ gia đình, toàn huyện có 21.476/55.954 hộ dân đã thực hiện thí điểm mô hình đạt tỷ lệ 38,4% (điển hình tại xã Quang Khải có 2.228 hộ/2.258 hộ dân, đạt tỷ lệ 98,8%; xã Minh Đức có 2.502 hộ/2.673 hộ dân, đạt tỷ lệ 93,5%; xã Quảng Nghiệp có 1.035 hộ/1.110 hộ dân, đạt tỷ lệ 93,2%). Công tác vệ sinh môi trường tại những nơi công cộng được nhân dân quan tâm, tích cực hưởng ứng; phong trào cắt tỉa cây, cỏ dại hàng tuần và trồng hoa, cây xanh hai bên đường được duy trì, góp phần tạo môi trường xanh, sạch, đẹp, văn minh.

Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đất đai, môi trường cơ bản ngăn chặn kịp thời, đã phát hiện và xử lý 07 trường hợp vi phạm mới tại các xã (Xã Tân Kỳ: 02, xã Chí Minh: 01, xã Phương Kỳ: 03, xã Hưng Đạo: 01). Công tác giải quyết đơn thư đảm bảo đúng quy định, đã giải quyết 25 đơn, còn lại 08 đơn đang xem xét giải quyết.

2.2.2. Thực trạng phát triển xã hội

2.2.2.1. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng:

a. Giao thông

Hệ thống giao thông của huyện là đường bộ và đường sông, có khả năng liên kết rộng rãi địa bàn huyện với các địa phương lân cận; hoạt động vận tải trên địa bàn huyện chủ yếu vẫn là giao thông đường bộ. Giao thông vận tải đáp ứng được nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách phục vụ tốt các ngành kinh tế đặc biệt

là du lịch, góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế xã hội của huyện.

* Giao thông đường bộ

- Hệ thống đường giao thông:

+ Quốc lộ 10: chạy qua địa phận huyện Tứ Kỳ thuộc địa phận xã Nguyên Giáp với chiều dài đoạn 0,9 km là đồng bằng, hai bên đường tập trung đông dân cư. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III – đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa và đá nhựa, chất lượng tốt và trung bình, lộ giới 45m. Đoạn tuyến chạy qua địa bàn có một cầu (cầu Quý Cao) chạy sang địa phận huyện Tiên Lãng – Hải Phòng bảo đảm tải trọng H30-XB80 đảm bảo phương tiện qua lại an toàn.

+ Quốc lộ 37: chạy qua địa phận huyện Tứ Kỳ đoạn từ đầu địa phận xã Dân Chủ đến hết địa phận xã Đại Hợp chiều dài 4,3 km, hai bên đường tập trung đông dân cư. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III – đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa và đá nhựa, chất lượng tốt và trung bình, lộ giới 45m.

+ Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: chạy qua địa phận huyện Tứ Kỳ đoạn từ đầu địa phận xã Ngọc Kỳ đến hết địa phận xã Chí Minh chiều dài 11,0 km là đồng bằng, hai bên đường tập trung đông dân cư. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp I – đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa và đá nhựa, chất lượng tốt và trung bình, lộ giới 100m.

+ Đường tỉnh 391: Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III – đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa đá nhựa, chất lượng tốt và trung bình, lộ giới 45m. Các đoạn qua khu vực dân cư hành lang đường bị lấn chiếm xây dựng công trình phụ, lều quán, trồng cây ảnh hưởng đến ATGT và thoát nước công trình. Trong đó:

Đoạn từ đầu địa phận xã Đại Sơn đến Quý Cao: thuộc địa bàn huyện Tứ Kỳ, địa hình chủ yếu qua các khu dân cư, thị tứ, thị trấn xen kẽ đồng ruộng, nương thùy lợi, ao hồ, vườn tược... Các khu thị trấn, thị tứ dân cư đông đúc hình thành các dãy phố hai bên tuyến.

Đoạn từ Quý Cao đến hết địa phận xã Hà Kỳ (đi Ninh Giang): đi chung với đê tả Sông Luộc bên phải tuyến chủ yếu là đồng ruộng xen kẽ dân cư thưa thớt, nương thùy lợi dọc tuyến và một số ao hồ nhỏ. Bên trái tuyến là đê sông Luộc có cao độ 2,5 - 3 m so với mặt đường.

+ Đường tỉnh 392: đoạn chạy qua địa bàn huyện Tứ Kỳ bắt đầu từ nút giao với đường tỉnh 391 tại thị trấn Tứ Kỳ, chạy theo hướng Đông – Tây đến hết địa phận xã Minh Đức với chiều dài 4,2km. Đây là đoạn tuyến mở mới qua khu vực ruộng canh tác, địa hình bằng phẳng, đoạn đầu và cuối qua khu dân cư; đoạn trong

thị trấn Tứ Kỳ qua khu vực các cơ quan huyện, trường học, bệnh viện, sân vận động.

Tình trạng kỹ thuật: được đầu tư xây dựng mới năm 2003- 2004 đạt tiêu chuẩn đường cấp IV nền đường 9m; mặt đường 6m; kết cấu mặt đường bằng đá dăm thấm nhập nhựa, móng đường bằng cấp phối. Chất lượng đoạn này ở mức độ trung bình, khả năng thông xe tốt.

- Hiện trạng các bến, bãi đỗ xe

Hiện nay, trên toàn bộ bãi sông ngoài đê của huyện Tứ Kỳ có tổng số 33 bến bãi hoạt động trong đó có 6 bến bãi không có chấp thuận dự án, 27 bến bãi có chấp thuận dự án của UBND tỉnh Hải Dương hoặc UBND huyện Tứ Kỳ. Trong tổng số 27 bến bãi có chấp thuận dự án thì có 05 bến bãi chưa có giấy phép hoạt động bến bãi, 22 bến bãi đã có Quyết định cho phép xây dựng và hoạt động của UBND tỉnh (trong đó một số bến đã hết hạn hoạt động nhưng phải chờ duyệt quy hoạch UBND tỉnh mới xét gia hạn). Ngoài ra còn một số bến nhỏ lẻ nằm trong khu nhà ở dân, dùng sân vườn để tập kết vật liệu thuộc đất của Trại cây Cầu Xe tại xã An Thanh, Quang Trung.

- Giao thông nông thôn

- Đường liên xã: Toàn huyện có 129,5 km đường xã, trong đó đường nhựa hoặc bê tông xi măng là 107 km chiếm 82,63%, còn lại 22,5 km đường và kết cấu khác chiếm 21,5%.

- Đường thôn: Tổng số km đường thôn trên toàn huyện là 426,61 km đường thôn trong đó đường nhựa hoặc bê tông xi măng là 372,13 km chiếm 87,23%, còn lại 54,48 km là đường đá và kết cấu khác chiếm 12,27%.

- Đường xóm: Trên địa bàn toàn huyện có 196,03 km đường xóm trong đó đường nhựa hoặc bê tông xi măng chiếm đa số (165,28 km) chiếm 84,31%, còn lại là đường được rải đá dăm hoặc kết cấu khác.

- Đường ra đồng: Toàn huyện có 337,59 km ra đồng, trong đó đường nhựa hoặc bê tông xi măng là 86,29 km chiếm 25,56%, còn lại 251,3 km là đường đá và kết cấu khác chiếm 74,44%.

- Đường nội đồng: Tổng số km đường nội đồng trên địa bàn toàn huyện là 343,03 km. Cơ bản đã được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa tốt.

* Giao thông đường thủy

- Tuyến sông do TW quản lý: trong địa bàn huyện có tuyến sông Thái Bình, sông Luộc chảy qua.

- Tuyến sông do địa phương quản lý:

Tuyến sông Đĩnh Đào:

+ Đoạn chạy qua địa bàn huyện bắt đầu từ xã Quảng Nghiệp đến điểm giao cắt với sông Tứ Kỳ tại cống Đồng Tràng; Đoạn rộng nhất: 180m; Đoạn hẹp nhất: 55m; Bán kính cong nhỏ nhất: 460m.

Tuyến sông Tứ Kỳ:

+ Sông Tứ Kỳ là tuyến sông thuộc hệ thống đại thủy nông Bắc-Hung-Hải. Đoạn từ km0 ÷ km20, do vướng cống Đồng Tràng nên không khai thác vận tải được mà chỉ phục vụ cho tưới tiêu và sản xuất nông nghiệp.

+ Đoạn tuyến sông hiện đang khai thác vận tải dài 12 km (từ km 20 đến km 32), chảy qua 05 xã của huyện. Điểm đầu tại xã Đại Sơn. Điểm cuối giao với sông Cửu An tại km45 + 162 xã Minh Đức. Đoạn rộng nhất 176 m; Đoạn hẹp nhất 80m; Bán kính cong nhỏ nhất: 760m.

Tuyến sông Cửu An:

+ Sông Cửu An là tuyến sông thuộc hệ thống đại thủy nông Bắc-Hung-Hải, chảy qua địa bàn huyện có điểm đầu tại điểm giao cắt với sông Tứ Kỳ tại km45 + 162 thuộc xã Minh Đức. Điểm cuối km53 nối với sông Luộc tại Âu An Thổ thuộc xã Nguyên Giáp.

Tuyến sông Cầu Xe

+ Sông Cầu Xe dài 6 km, là tuyến sông thuộc hệ thống đại thủy nông Bắc-Hung-Hải, chảy qua huyện. Điểm đầu bắt nguồn từ xã Phượng Kỳ. Điểm cuối giao với sông Thái Bình tại Km 64 (Ngã ba Mía) xã Quang Trung. Đoạn rộng nhất 140 m tại Km 0+907; Đoạn hẹp nhất 7 m (Âu Cầu Xe) tại Km 4+043; Bán kính cong nhỏ nhất: 131° tại Km 3+836.

- Hiện trạng các bến bãi, âu thuyền

Đọc theo hệ thống sông có 02 Âu thuyền (Âu Cầu xe và Âu An thổ), 10 bến đò, 02 cầu phao và khoảng 20 bến xếp dỡ hàng hóa phục vụ nhu cầu của địa phương. Tuy nhiên do ảnh hưởng của bãi bồi, độ sâu cũng như chiều rộng lòng sông và các âu thuyền, cống ,... đã làm cản trở tàu thuyền lớn qua lại. Thực tế trong những năm qua, việc khai thác giao thông đường thủy để phát triển kinh tế vẫn chưa được quan tâm đầu tư và khai thác.

Nhìn chung hiện trạng hệ thống đường giao thông của huyện khá đa dạng, phần lớn các tuyến đường chính đã được rải nhựa hoặc bê tông hóa kiên cố đảm bảo chất lượng, số ít các tuyến đường đất. Thời gian tới cần phải bê tông

hóa, nhựa hóa thay thế đường đá dăm hoặc đá cấp phối, bê tông hóa các tuyến đường đất.

b. Hệ thống thủy lợi

- Hệ thống đê điều:

+ Huyện Tứ Kỳ có 2 tuyến đê trực tiếp chống lũ sông Luộc và sông Thái Bình với tổng chiều dài 40.510 m.

+ Tuyến đê tả sông Luộc (TSL), đoạn qua huyện Tứ Kỳ là đê cấp II; dài 10.462m, có điểm đầu giáp với huyện Ninh Giang tại K42+360 và điểm cuối giáp với huyện Tiên Lãng - Hải Phòng tại K52+822, cách cống Quý Cao 128 m về phía hạ lưu, nằm trên đường 391.

+ Tuyến đê hữu Thái Bình (HTB) đoạn qua địa phận huyện Tứ Kỳ nằm ở biên phía Đông Bắc huyện dài 30.048 m, điểm đầu (K26+237) giáp với thành phố Hải Dương tương ứng tường bao thượng lưu nhà máy gạch ốp lát Ngọc Sơn, điểm cuối giáp với huyện Tiên Lãng tại K56+285 cách cống Giang Khẩu (Hải Phòng) 114 m. Theo phân cấp đê, tuyến này chia làm 4 tuyến: Đê cấp I, đê cấp II, Đê cấp III và đê cấp IV.

- Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện:

+ Tiêu thoát nước trên địa bàn thông qua hệ thống sông nội đồng, kênh mương, ao hồ, thông qua hệ thống trạm bơm tiêu để thoát ra sông Thái Bình và sông Luộc với 8 trạm bơm chính chuyên tiêu và 7 trạm bơm tưới tiêu kết hợp, và các trạm bơm nhỏ lẻ tại các xã để tiêu thoát cục bộ. Năng lực các trạm bơm đã đáp ứng được yêu cầu tiêu và tưới. Hệ số tiêu xấp xỉ 6,13 l/s/ha theo quy hoạch; Hệ số tưới là: 3,0 ÷ 3,5 l/s/ha lớn hơn hệ số tưới theo quy hoạch (hệ số tiêu theo quy hoạch là 1,54 l/s/ha). Hệ thống thủy lợi nội đồng gồm 180 tuyến kênh dẫn, 105 cống tưới, cống tiêu.

+ Hệ thống thủy lợi nội đồng thuộc các HTX quản lý: Các HTX quản lý 65 trạm bơm và các tuyến kênh dẫn, với tổng chiều dài 356,83 km. Tỷ lệ kiên cố hóa: 74,48/356,83 km đạt 20,9%. Đảm bảo tưới, tiêu được 100% diện tích đất nông nghiệp.

c. Hệ thống điện

* Cấp điện cao áp trên không 110kV hiện có

- Tuyến đường dây: Đường dây 110kV đoạn chạy qua địa bàn huyện có các lộ tuyến cấp điện như sau:

+ Một tuyến do Xí Nghiệp quản lý lưới điện cao thế Hải Phòng quản lý

chạy qua địa bàn xã Nguyên Giáp, Quang Trung, theo hướng từ xã Dũng Tiến - Vĩnh Bảo đi xã Đại Thắng - Tiên Lãng - Hải Phòng, lộ cấp điện 171-E2.31, loại dây dẫn ACSR300/39 đi trên không, trạm 110kV Nguyên Giáp được đấu nối từ tuyến 110kV này.

+ Một tuyến do XN lưới điện Cao thế Điện Lực Hải Dương quản lý theo lộ cấp điện 172-E8.19 với chiều dài 1720m đấu nối từ lộ 171-E2.31 cấp điện cho trạm 110kV Nguyên Giáp chạy theo hướng từ thôn An Tân cũ của xã Nguyên Giáp đi thôn An Tư của xã Quang Trung.

- Trạm 110kV: Trạm 110kV Nguyên Giáp (E8.19) với công suất 40.000kVA là tài sản do Xí nghiệp lưới điện cao thế điện lực Hải Dương quản lý, trạm đặt tại xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ, điện được cấp theo lộ 172-E8.19.

* Cấp điện trung áp:

- Đường dây truyền tải: hệ thống lưới điện của huyện cũng tồn tại một số hạn chế nhất định. Việc nâng cấp lưới điện không theo kịp nhu cầu sử dụng điện năng trên địa bàn. Thiết bị trạm biến áp và đường dây cũ quá tuổi thọ sử dụng, gây tổn thất điện năng lớn và không đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật. Lưới điện hạ thế phát triển chắp vá, không đồng nhất về tiết diện, cũ và không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, nhiều đường trục không đảm bảo hành lang tuyến dây, nhiều mối nối nên dễ gây sự cố trong vận hành.

- Trạm biến áp: Toàn huyện có 203 trạm biến áp 35/0,4kV do điện lực Hải Dương quản lý với tổng dung lượng đạt 73.320 kVA, và 105 trạm biến áp 35/0,4kV do khách hàng quản lý với tổng dung lượng đạt 97.250 kVA.

Nhìn chung, huyện Tứ Kỳ đầu tư cho công tác xây dựng hệ thống lưới điện khá tốt, đáp ứng sự gia tăng phụ tải và bảo đảm an toàn cung cấp điện cho địa phương, với 100% xã, thị trấn có điện và 100% số hộ dân trong huyện được dùng điện. Tuy nhiên, hệ thống lưới điện 0,4 KV phát triển không có quy hoạch, mang tính chắp vá, không đảm bảo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đồng thời do xây dựng đã lâu và ít được tu sửa lên hệ thống lưới điện trung áp, đặc biệt là lưới điện 10 KV đang trong tình trạng xuống cấp, thiết bị trạm và đường dây lạc hậu gây tổn thất điện năng lớn và không đảm bảo độ tin cậy cấp điện cho các hộ phụ tải, dễ gây sự cố trong vận hành và thiếu an toàn. Vì vậy, hệ thống lưới điện của huyện cần được cải tạo, nâng cấp để đảm bảo phục vụ đời sống dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

d. Thông tin liên lạc

Toàn huyện có 23 đài phát thanh ở 23 xã, thị trấn, số giờ phát thanh 60

phút/ngày đảm bảo chuyển tải thông tin đến toàn thể nhân dân. Mạng viễn thông nông thôn những năm gần đây đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Đến nay, 100% xã, thị trấn trên địa bàn huyện đều có Bưu điện văn hóa xã phục vụ nhu cầu trao đổi thông tin của nhân dân, hệ thống công trình viễn thông liên tục được đầu tư sửa chữa nâng cấp; tổng số xã, thị trấn trong huyện có điểm truy cập Internet công cộng từ 0/23 xã, thị trấn năm 2000 lên 23/23 xã, thị trấn năm 2012, đạt 100%. Đây là điều kiện hết sức cần thiết để khai thác các nguồn thông tin phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

e. Giáo dục - đào tạo

Chất lượng giáo dục được duy trì. Tham gia các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh đạt kết quả cao, trong đó thi học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9 huyện Tứ Kỳ đạt kết quả xuất sắc, với 56 giải cá nhân, xếp thứ 2/12 huyện, thành phố; thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh cấp học Mầm non, Tiểu học, THCS có 9 giáo viên đạt giải xuất sắc và nhiều giải khác; thi Hiệu trưởng đổi mới sáng tạo cấp tiểu học tỉnh Hải Dương năm học 2023-2024, có 01 Hiệu trưởng đạt giải xuất sắc, 02 hiệu trưởng đạt Hiệu trưởng sáng tạo cấp tỉnh; thi Olympic Tiếng Anh trên Internet (IOE), có 25 học sinh đạt giải toàn quốc; các cuộc thi: Cờ vua, điền kinh, Đầu bếp nhí cấp tỉnh, vẽ tranh có nhiều học sinh đạt giải cao. Chỉ đạo tổ chức Ngày sách và Văn hóa đọc Việt Nam năm 2024 hiệu quả, phong phú. Tổ chức tuyên dương, khen thưởng cho giáo viên, học sinh đạt thành tích xuất sắc năm học 2023-2024. Ban hành Kế hoạch tuyển sinh lớp 6 năm học 2024-2025; chuẩn bị tốt các điều kiện và tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh lớp 10, kỳ thi tốt nghiệp THPT. Công tác tổng kết năm học 2023-2024 được triển khai đồng bộ ở các cấp học trong toàn huyện.

Trong 06 tháng đầu năm 2024, có thêm 01 trường công nhận đạt chuẩn quốc gia mức 2 (*Trường Mầm non Văn Tố*), đạt tỷ lệ 33,3% (*Kế hoạch có thêm 03 trường: Mầm non Hà Thanh, Mầm non Văn Tố, THCS Tiên Động*); 04 trường được công nhận tái chuẩn.

Bảng 1. Tổng hợp trường học hệ phổ thông trên địa bàn huyện

Stt	Cơ sở giáo dục	Số trường
1	Trường Trung học phổ thông	4
2	Trường Trung học cơ sở	24
3	Trường Tiểu học	25
4	Trường Mầm non	24
5	Trung tâm GDNN – GDTX	1

(*Nguồn: phòng Giáo dục và đào tạo huyện Tứ Kỳ*)

f. Công tác y tế

Cơ sở vật chất y tế được tăng cường, chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân từng bước được nâng cao, mạng lưới y tế cơ sở được xây dựng theo hướng chuẩn quốc gia, nhiều thiết bị công nghệ cao được đưa vào khám bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh cho nhân dân, đảm bảo an toàn, thực hiện 151.786 lượt người. Số người tham gia bảo hiểm y tế đạt tỷ lệ bao phủ toàn dân đạt 92,5%. Công tác tiêm chủng mở rộng, an toàn thực phẩm, vệ sinh lao động, công trình vệ sinh và vệ sinh môi trường, tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, tuyên truyền sử dụng các biện pháp Kế hoạch hóa gia đình thực hiện tốt. Công tác kiểm tra an toàn thực phẩm trong và sau Tết Nguyên đán được triển khai, hạn chế hàng kém chất lượng ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng; kiểm tra Y tế trường học và ATTP bếp ăn bán trú tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện. Xây dựng kế hoạch công tác quản lý hành nghề Y dược năm 2024; triển khai kế hoạch phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm.

Bảng 2. Tổng hợp hệ thống y tế trên địa bàn huyện

STT	Cơ sở y tế	Số lượng	Số giường	Địa điểm
1	Trung tâm Y tế huyện	01	300	Thị trấn Tứ Kỳ
2	Trạm Y tế xã, thị trấn	23	87	Các xã, thị trấn

(Nguồn: Phòng Y tế huyện Tứ Kỳ)

g. Văn hóa – Thông tin – Thể dục thể thao

Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, tuyên truyền, thể dục, thể thao. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được các cấp, các ngành, địa phương triển khai sâu rộng trên địa bàn huyện, tạo được sự đồng tình, hưởng ứng của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, tỷ lệ làng, khu dân cư đạt 98%, tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa đạt 93%, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 94%. Tham gia các hội thi, liên hoan cấp tỉnh đạt kết quả cao như: Liên hoan Pháo đất cổ truyền tỉnh đạt 02 giải nhì; Hội thi gói bánh chưng, giã bánh giày đạt 02 giải ba; Hội diễn sân khấu không chuyên đạt giải B toàn đoàn; Liên hoan thiếu nhi kể chuyện sách tỉnh đạt giải A toàn đoàn. Công tác xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số đạt kết quả nhất định; được Sở Thông tin - Truyền thông tặng Giấy khen về hoạt động Tổ công nghệ số cộng đồng và được UBND tỉnh biểu dương tại Hội nghị Tổng kết

chuyển đổi số năm 2023. Tổ chức thành công Ngày hội công dân số huyện Tứ Kỳ năm 2023. Thực hiện xã hội hóa được 30 bộ máy tính, máy in và máy scan trang bị cho Bộ phận Một cửa huyện và UBND các xã, thị trấn. Trong năm, Cụm di tích lịch sử văn hóa Đình - Đền Lạc Dục, xã Hưng Đạo được UBND tỉnh Hải Dương công nhận là Điểm du lịch. Tham gia Tuần Văn hóa, Du lịch và Xúc tiến thương mại mùa xuân và mùa thu Côn Sơn - Kiếp Bạc năm 2023, Festival Chí Linh năm 2023 nhằm quảng bá, giới thiệu các sản phẩm OCOP, tiêu biểu của huyện. Hỗ trợ được 05 sản phẩm OCOP và 04 sản phẩm tiêu biểu lên sàn thương mại điện tử. Phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam (VTV1) và Đài Phát thanh truyền hình tỉnh thực hiện các chương trình, chuyên mục để giới thiệu trò chơi dân gian truyền thống và quảng bá du lịch huyện Tứ Kỳ.

Đài Phát thanh huyện tăng cường bám sát cơ sở, phản ánh, tuyên truyền kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, tổng số có 5.363 tin bài đã được phát sóng; gồm: 4.668 tin, 695 bài, phản ánh, 187 chuyên mục,...

Bảng 1. Tổng hợp công trình Văn hóa trên địa bàn huyện

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đền liệt sỹ	1	1,32	Thị trấn
2	Thư viện – Nhà truyền thống	1	0,30	Thị trấn
3	Nhà văn hóa các xã	23		
4	Nhà văn hóa các thôn	104		

(Nguồn: Phòng Văn hóa và thông tin huyện Tứ Kỳ)

** Tôn giáo*

- Trên địa bàn huyện có 2 tôn giáo chính (Phật giáo và công giáo) cùng phát triển ổn định, không phát biệt tín ngưỡng tôn giáo; các tín đồ theo tôn giáo khác nhau cùng chung sống hài hòa trong cộng đồng xã hội.

- Phật giáo có 98 chùa.

- Công giáo có 16 nhà thờ.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn rất nhiều cơ sở tín ngưỡng như: Đình, đền, miếu, lăng mộ, di tích cách mạng.

Bảng 4. Tổng hợp di tích trên địa bàn huyện

Stt	Tên di tích lịch sử, văn hóa	Địa điểm	Xếp hạng
1	Đình Quỳnh Gôi	Xã Tân Kỳ	Di tích quốc gia
2	Đình Ngọc Lâm	Xã Tân Kỳ	Di tích quốc gia
3	Chùa Nghi Khê	Xã Tân Kỳ	Di tích quốc gia
4	Chùa Lâm	Xã Minh Đức	Di tích quốc gia

Stt	Tên di tích lịch sử, văn hóa	Địa điểm	Xếp hạng
5	Chùa Khánh Linh	Xã Phượng Kỳ	Di tích quốc gia
6	Đình Hà Hải	Xã Hà Kỳ	Di tích cấp tỉnh
7	Chùa An Quý	Xã Nguyên Giáp	Di tích cấp tỉnh
8	Đình, đền Lạc Dục	Xã Hưng Đạo	Di tích cấp tỉnh
9	Đình – Miếu Ô Mễ	Xã Hưng Đạo	Di tích cấp tỉnh
10	Chùa Sùng Khánh	Xã Ngọc Kỳ	Di tích cấp tỉnh
11	Đền Độ My	Xã Quang Trung	Di tích cấp tỉnh
12	Đền La Xá	Xã Dân Chủ	Di tích cấp tỉnh
13	Chùa Tông	Xã Quang Khải	Di tích cấp tỉnh
14	Chùa Trung Sơn	Xã Tái Sơn	Di tích cấp tỉnh
15	Đình Nho Lâm	Xã Văn Tô	Di tích cấp tỉnh
16	Chùa An Lao	Xã An Thanh	Di tích cấp tỉnh
17	Đình An Nhân	Thị trấn Tứ Kỳ	Di tích cấp tỉnh
18	Chùa Miếu Cự Lộc	Xã Minh Đức	Di tích cấp tỉnh
19	Đình Tứ Kỳ Hạ	Xã Phượng Kỳ	Di tích cấp tỉnh
20	Đình Thượng Sơn	Xã Tái Sơn	Di tích cấp tỉnh
21	Đình Thượng Hải	Xã Bình Lãng	Di tích cấp tỉnh
22	Lăng Bà Bôi Lạng	Xã Bình Lãng	Di tích cấp tỉnh
23	Đình Thượng Lang	Xã Tân Kỳ	Di tích cấp tỉnh
24	Đình chùa Tri Lễ	Xã Hà Thanh	Di tích cấp tỉnh
25	Đình Thanh Kỳ	Xã An Thanh	Di tích cấp tỉnh
26	Đình chùa Quan Lộc	Xã Tiên Động	Di tích cấp tỉnh

(Nguồn: Phòng Văn hóa và thông tin huyện Tứ Kỳ)

2.2.2.2. *Thực trạng phát triển dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất:*

Dân số huyện nhìn chung tương đối ổn định. Tổng dân số toàn huyện năm 2023 là: 174.343 người. Phân bố tại thị trấn Tứ Kỳ là 8.075 người và 22 xã tổng 166.268 người.

Thực hiện tốt công tác theo dõi, nắm bắt tình hình lao động, việc làm để kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động, nâng cao thu nhập cho người lao động. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện. Chế độ chính sách cho người có công, đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện kịp thời, đúng

đối tượng và đúng quy định hiện hành. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; thúc đẩy bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội được quan tâm thực hiện tốt.

Thực hiện tốt kế hoạch thực hiện các chương trình y tế Quốc gia. Công tác khám chữa bệnh cho nhân dân thực hiện tốt, không để xảy ra tai biến trong khám và điều trị bệnh. Tổ chức tốt hoạt động tuyên truyền cho nhân dân về phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm và các khuyến cáo chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Tổ chức tốt các hoạt động truyền thông kế hoạch hóa gia đình. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên năm 2023 là 24,8%, duy trì tỷ số giới tính khi sinh là 116 bé trai/100 bé gái (*bằng so với năm 2022*).

Bảng 5. Bảng tổng hợp dân số đô thị, nông thôn năm 2023 huyện Tứ Kỳ

Stt	Tên đơn vị hành chính	Dân số	Diện tích
		(người)	(ha)
Tổng		174.343	16.527,84
1	Thị trấn Tứ Kỳ	8.075	482,87
2	Xã Đại Sơn	10.484	973,07
3	Xã Hưng Đạo	11.100	724,80
4	Xã Ngọc Kỳ	4.347	351,73
5	Xã Bình Lãng	5.609	460,11
6	Xã Chí Minh	11.553	1.463,64
7	Xã Tái Sơn	4.204	354,15
8	Xã Quang Phục	7.253	685,76
9	Xã Dân Chủ	5.766	515,21
10	Xã Tân Kỳ	9.094	713,51
11	Xã Quang Khải	6.254	657,35
12	Xã Đại Hợp	7.017	430,00
13	Xã Quảng Nghiệp	5.213	368,76
14	Xã An Thanh	8.568	1.004,99
15	Xã Minh Đức	11.038	1.260,47
16	Xã Văn Tố	8.662	889,33
17	Xã Quang Trung	8.388	705,44
18	Xã Phụng Kỳ	4.521	474,29
19	Xã Cộng Lạc	6.086	570,72
20	Xã Tiên Động	6.655	748,65
21	Xã Nguyên Giáp	10.388	888,42
22	Xã Hà Kỳ	8.223	908,31
23	Xã Hà Thanh	5.845	896,26

(Nguồn: Chi cục thống kê huyện Tứ Kỳ)

- Tổng số lao động trên địa bàn huyện là: 105.011 người.

Trong đó:

- + Lao động trong ngành nông nghiệp là: 32 988 người.
- + Lao động công nghiệp và xây dựng là: 52 959 người
- + Lao động ngành dịch vụ là: 19 064 người

Bảng 6. Bảng tổng hợp lao động trên địa bàn huyện Tứ Kỳ

Stt	Xã, thị trấn	Số nhân khẩu (người)	Tổng số (người)	Lao động chia theo ngành					
				Nông nghiệp, thủy sản		Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp		Dịch vụ	
				Số lao động	Tỷ lệ %	Số lao động	Tỷ lệ %	Số lao động	Tỷ lệ %
1	Thị trấn Tứ Kỳ	7.747	5 902	918	15.55	2 254	38.19	2 730	46.26
2	An Thanh	10.499	4 118	1 339	32.52	2 199	53.40	580	14.08
3	Bình Lãng	10.942	3 500	760	21.71	1 922	54.91	818	23.37
4	Cộng Lạc	4.260	2 404	884	36.77	1 170	48.67	350	14.56
5	Dân Chủ	5.527	3 657	919	25.13	2 437	66.64	301	8.23
6	Chí Minh	11.208	6 822	1291	37.85	1118	49.75	846	12.40
7	Đại Sơn	10.499	6 565	2 858	43.53	2 439	37.15	1268	19.32
8	Đại Hợp	6.947	3 570	741	20.76	2 391	66.97	438	12.27
9	Hà Kỳ	8.227	4 801	1 661	34.60	2 236	46.57	904	18.83
10	Hà Thanh	5.821	2 875	1 177	40.94	853	29.67	845	29.39
11	Hung Đạo	10.942	6 207	2 456	39.57	1 825	29.40	1 926	31.03
12	Minh Đức	10.969	7 199	1 785	24.80	3 648	50.67	1 766	24.53
13	Ngọc Kỳ	4.260	2 794	785	28.10	1 619	57.95	390	13.96
14	Nguyễn Giáp	10.309	5 837	1 183	20.27	3 815	65.36	839	14.37
15	Phượng Kỳ	4.466	3 273	1 705	52.09	1 152	35.20	416	12.71
16	Quảng Nghiệp	4.593	2 553	958	37.52	1 135	44.46	460	18.02
17	Quang Khải	6.143	4 450	2 180	48.99	1 904	42.79	366	8.22
18	Quang Phục	7.230	4 495	1 041	23.16	2 769	61.60	685	15.24
19	Quang Trung	8.414	5 239	1 527	29.15	3 260	62.23	452	8.63
20	Tái Sơn	4.148	2 739	507	18.51	1 788	65.28	444	16.21
21	Tân Kỳ	9.036	6 058	1 120	18.49	3 983	65.75	955	15.76
22	Tiên Động	6.702	4 910	1 912	38.94	2 430	49.49	568	11.57
23	Văn Tố	8.652	5 043	1 990	39.46	2 336	46.32	717	14.22
	Cộng toàn huyện	172.014	105011	32 988	31.41	52 959	50.43	19064	18.15

Công tác lao động, việc làm trên địa bàn huyện được đảm bảo. Việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được thực hiện đúng, đủ, kịp thời, nhất là việc giải quyết chế độ chính sách mới. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn được triển khai tích cực, hiệu quả.

2.2.2.3. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị:

Tứ Kỳ có 01 thị trấn trung tâm huyện là thị trấn Tứ Kỳ với tổng diện tích đất đô thị là 482,87 ha (chiếm 2,84% diện tích tự nhiên của huyện Tứ Kỳ). Dân số đô thị năm 2023 là 8.075 người, diện tích đất ở đô thị là 70,39 ha, bình quân đất đô thị là 806,35 m²/người.

Thị trấn Tứ Kỳ là trung tâm chính trị kinh tế, văn hoá - xã hội của huyện. Đã được quy hoạch và đầu tư xây dựng, đến nay các tuyến đường trục, các công trình phúc lợi xã hội, mạng lưới điện chiếu sáng đô thị, mạng lưới thông tin, bưu điện, phát thanh truyền hình, các dịch vụ ngân hàng, thương mại, nhà ở đang được cải tạo, nâng cấp.

Những năm gần đây dọc theo Tỉnh lộ 391 và một số khu vực trung tâm cụm xã đã và đang hình thành những điểm giao lưu kinh tế - xã hội theo hướng đô thị hóa. Những trung tâm dân cư mang tính chất thị tứ trên thực tế là những điểm thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - đời sống cho từng khu vực. Bản thân dân cư tại các trung tâm này đang có sự chuyển hóa về cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động: Các hoạt động dịch vụ - thương mại - ngành nghề ngày càng phát triển, một bộ phận lao động đã tách khỏi sản xuất nông nghiệp hoặc ít nhiều thoát ly nông nghiệp. Do vậy, có thể nói trên địa bàn Tứ Kỳ cư dân đô thị đang có xu thế phát triển.

Quá trình hình thành và phát triển đô thị chưa ổn định, tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh. Tuy đã có sự cố gắng đầu tư nhưng hiện tại hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị vẫn còn thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật; kiến trúc không gian dân cư nhiều khu vực xây dựng chưa đúng quy định làm ảnh hưởng chung đến cảnh quan đô thị.

b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Trên địa bàn huyện Tứ Kỳ có 22 đơn vị hành chính xã. Do đặc điểm lịch sử hình thành và phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các điểm dân cư truyền thống (như làng, thôn, xóm...) được

hình thành với mật độ tập trung đông ở những nơi có giao thông thuận tiện, dịch vụ phát triển, các trung tâm kinh tế văn hoá của xã.

Khu dân cư nông thôn những năm gần đây đã có sự biến đổi lớn về cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông liên thôn, liên xã, hệ thống điện nông thôn, thông tin liên lạc, hạ tầng cơ sở, chất lượng giáo dục đào tạo được phát triển mạnh tác động đến điều kiện sinh hoạt và sản xuất của cộng đồng dân cư. 100% xã có đường giao thông xe ô tô đi về trung tâm xã, thôn, xóm, tổ dân phố, 100% số xã có lưới điện quốc gia, tỷ lệ số hộ dùng điện đạt 100%; tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh cao; 100% các xã có điểm bưu điện văn hóa, điểm cung cấp dịch vụ internet và được phủ sóng điện thoại trên diện rộng; 100% xã có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và có trạm y tế.

Với quy luật gia tăng dân số, nhu cầu về đất ở không ngừng tăng lên. Trong tương lai việc mở rộng thêm đất ở để đáp ứng nhu cầu trên là thực tế khách quan không thể tránh khỏi, nhưng cần phải có sự điều chỉnh hợp lý các khu dân cư hiện có cũng như phải hạn chế tối đa việc lấy đất nông nghiệp vào làm nhà ở nhất là những khu vực ruộng cho năng suất cao. Đây là những vấn đề cần được quan tâm trong chiến lược phát triển kinh tế lâu dài của huyện.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

“Biến đổi khí hậu” là sự biến đổi khí hậu trực tiếp hay gián tiếp do các hoạt động của con người làm cho thành phần của bầu khí quyển trái đất thay đổi và làm gia tăng những dao động tự nhiên của khí hậu quan sát được qua những khoảng thời gian có thể so sánh được” - Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), Điều 1.

Theo dự báo của Liên hợp quốc, Việt Nam là nước đứng thứ 5 trên thế giới về khả năng dễ bị tổn thương do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Sự tích tụ của các khí nhà kính làm tăng sự bức xạ trên bề mặt trái đất. Điều này dẫn đến sự thay đổi nhiệt độ, lượng mưa và lượng nước bốc hơi. Nhiệt độ tăng cao sẽ đẩy nhanh chu kỳ thủy văn, điều này liên quan mật thiết đến lượng hơi nước, độ ẩm của đất và sự thẩm thấu.

Hiện nay chất lượng môi trường của khu vực ngày càng xuống cấp. Tình trạng suy thoái các thành phần môi trường (nước thải, khí thải, chất thải rắn) là nguyên nhân đe dọa đa dạng sinh học: gây chết, giảm số loài, huỷ hoại nơi cư trú và môi trường sống của các loài sinh vật hoang dã. Sức ép phát triển kinh tế xã

hội gây ô nhiễm môi trường, suy giảm hệ sinh thái tự nhiên. Thuộc trừ sâu ảnh hưởng lớn đời sống sinh vật và đe dọa sức khỏe con người.

** Một số nguồn gốc phát sinh khí nhà kính tại Tứ Kỳ như sau:*

- Sử dụng nhiên liệu hoá thạch: Khí thải từ các động cơ đốt trong sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí) của các phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy, máy phát điện; Khí thải của các ngành công nghiệp có sử dụng lò hơi đốt dầu, đốt than có chứa nhiều khí nhà kính như NO_x, CO.

- Hoạt động trồng trọt: Khí thải chứa nhiều CO, CO₂ từ việc đốt rơm rạ sau thu hoạch; N₂O, NO_x phát thải từ sử dụng các phân bón.

- Hoạt động chăn nuôi:

+ Từ phân chuồng: khí metan thoát ra dưới các điều kiện lưu trữ kỵ khí và khí nitơ oxít dưới sự kết hợp của các điều kiện kỵ khí và hiếu khí (nitrat hóa - khử nitrat).

+ Từ quá trình lên men đường ruột của gia súc: đây là nguồn phát thải chủ yếu xuất phát từ động vật nhai lại (trâu, bò), trong đó sự phân hủy chất hữu cơ ở dạ cỏ làm phát thải metan chủ yếu từ quá trình ợ khí từ dạ dày. Lên men đường ruột chiếm 69% nguồn phát thải khí chính trong ngành chăn nuôi.

- Nuôi trồng thủy sản: khí CH₄ phát sinh từ quá trình phân huỷ lượng bùn thải giàu chất hữu cơ của các ao nuôi;

- Xử lý chất thải: khí CH₄ sinh ra từ bãi rác, công trình xử lý nước thải.

- Dân sinh, kinh tế: HFCs trong các hệ thống làm lạnh sử dụng thay cho các chất phá hủy ozon (ODS) và HFC-23 là sản phẩm phụ của quá trình sản xuất HCFC-22.

** Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất*

Đối với sản xuất nông nghiệp, hiện tượng biến đổi khí hậu làm cho cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn. Nắng nóng, hạn hán kéo dài dẫn đến thiếu nước sinh hoạt, sản xuất làm mất mùa, giảm năng suất cây trồng, dịch bệnh xảy ra đối với người và gia súc, gia cầm.

Khi nhiệt độ tăng, sẽ làm hư hỏng và giảm tuổi thọ hệ thống đường bộ, mực nước tối thiểu đảm bảo điều kiện vận hành trong đường thủy có khả năng bị ảnh hưởng. Khi cường độ và tần suất bão và áp thấp nhiệt đới tăng, sẽ phá hủy và làm hư hỏng nền đường, mố cầu, bến cảng, tín hiệu giao thông khi mưa, bão cường độ lớn xảy ra.

Ngập úng trong thời gian dài sẽ làm cho các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất thải từ nhà vệ sinh và chuồng trại chăn nuôi chảy xuống các ao, hồ, sông, làm tăng lượng chất thải gây ô nhiễm nguồn nước; các công trình cấp nước sạch tập trung hoặc hư hỏng hoặc do nguồn nước cấp từ sông ô nhiễm, gây khó khăn cho việc xử lý nước sinh hoạt.

** Để ứng phó với biến đổi khí hậu đến năm 2030, huyện Tứ Kỳ cần phải lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo các hướng sau:*

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng: cần đưa vào quy hoạch sản xuất những giống cây trồng chịu hạn để chống lại tác hại của hạn hán và gió khô nóng. Chuyển đổi cơ cấu thời vụ để né tránh hạn hán và lũ lụt.

Biện pháp kỹ thuật: quy hoạch xây dựng, cải tạo hệ thống thủy lợi; gia cố đê sông kết hợp nạo vét lòng sông nhằm cung cấp nước sản xuất vào mùa hạn và giảm nhẹ tác hại của lũ lụt vào mùa mưa.

Phát triển các nguồn năng lượng sạch: Tận dụng nguồn chất thải hữu cơ từ ngành chăn nuôi xây dựng các bể biogas sinh khí metan (CH₄) thay thế chất đốt là than, gỗ, củi, xăng dầu... Trong tương lai, quy hoạch sử dụng đất có thể bổ sung phương án xây dựng các cụm phát điện sử dụng nguồn năng lượng bức xạ mặt trời và gió.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22 tháng 1 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013, Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ đã triển khai kịp thời các văn bản về quản lý đất đai của các cấp, các ngành và ban hành các văn bản để chỉ đạo, hướng dẫn cho các địa phương trong huyện thực hiện việc quản lý, sử dụng đất phù hợp với điều kiện thực tế của huyện nên đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện Luật Đất đai và tạo hành lang pháp lý để giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn.

Nhằm cụ thể hoá các quy định về công tác quản lý đất đai của Chính phủ cũng như của tỉnh Hải Dương, huyện Tứ Kỳ đã ban hành một số Quyết định, văn

bản hướng dẫn, chỉ đạo về chuyên môn triển khai đến các xã, thị trấn và các đơn vị quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện cũng như các văn bản được ban hành phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, làm cơ sở để quản lý và chỉ đạo thực hiện công tác quản lý đất đai ngày càng tốt hơn.

Việc tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai của huyện đã được các ngành, các cấp quan tâm tổ chức triển khai, phổ biến kịp thời, thường xuyên trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng, thuận lợi cho công tác cập nhật, tra cứu văn bản, làm cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai. Trong quá trình triển khai thực hiện, các quy định chưa đảm bảo tính khả thi hoặc chưa phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan cấp trên, ủy ban nhân dân huyện đã kịp thời chỉ đạo điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính trên cơ sở kết quả hoạch định lại ranh giới theo Chỉ thị 364/CT-CP của Chính phủ, ranh giới giữa Hải Dương và Hải Phòng trên địa bàn Tứ Kỳ còn vướng mắc với diện tích chưa thống nhất ranh giới là 149,44 ha tại nông trường Quý Cao. Ranh giới giữa huyện và các huyện giáp ranh được xác định bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ. Hồ sơ địa giới hành chính được tu chỉnh thường xuyên theo Chỉ thị 364/CT ngày 06/11/1991 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Ngày 16 tháng 10 năm 2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 1 tháng 12 năm 2019). Theo đó:

Chuyển xã Ngọc Sơn về thành phố Hải Dương quản lý

Sáp nhập hai xã Đại Đồng và Kỳ Sơn thành xã Đại Sơn

Sáp nhập các xã Đông Kỳ, Tứ Xuyên và Tây Kỳ thành xã Chí Minh.

Sau khi sắp xếp và điều chỉnh địa giới, huyện Tứ Kỳ có 1 thị trấn và 22 xã như hiện nay.

+ Đến năm 2020 diện tích tự nhiên của huyện giảm tiếp 11,41 ha do điều chỉnh địa giới giữa tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng theo Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 28/4/2020 của Chính phủ “v/v xác định địa giới hành chính giữa

tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng tại nông trường Quý Cao do lịch sử để lại”.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ HTSDD và bản đồ QHSDD; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Công tác khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất; lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất được triển khai khá tốt, cơ bản đáp ứng được mục tiêu của ngành; việc đo đạc lập bản đồ phục vụ cho công tác giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định và đảm bảo tiến độ.

Bản đồ hiện trạng các cấp được thành lập song song với công tác kiểm kê đất đai năm: 2010, 2014 và năm 2019. Bản đồ hiện trạng được lập theo tỷ lệ 1/25.000 đối với cấp huyện và tỷ lệ 1/5.000, 1/2.000 tùy theo quy mô về diện tích các xã, thị trấn. Hiện nay huyện Tứ Kỳ hiện có 22 xã và 1 thị trấn (sau khi sáp nhập), các xã thị trấn đã được lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện và cấp xã theo quy định của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 12/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được thành lập theo tỷ lệ 1/25.000 theo công nghệ số hoá theo hệ tọa độ VN-2000 và đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt, làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thu hồi, giao đất, cho thuê đất.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện quy định của pháp luật đất đai về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, xác định rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng nên trong những năm qua công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện được quan tâm, triển khai khá đồng bộ.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 30/7/2020. Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện cũng được thực hiện đầy đủ và đúng quy định của pháp luật. Đây thực sự là hành lang pháp lý, là cơ sở để quản lý và sử dụng đất đai, tạo điều kiện cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư nhằm sử dụng đất có hiệu quả theo quy hoạch và pháp luật.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.

Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện cũng được thực hiện đầy đủ và đúng quy định của pháp luật, làm căn cứ thu hồi đất, giao đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. (*Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tứ Kỳ được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 12/03/2021; Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tứ Kỳ được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26/01/2022; Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tứ Kỳ được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 15/02/2023; Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tứ Kỳ được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 16/01/2024*).

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất ổn định, lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một bước tiến mới trong nhận thức về quản lý đất đai, thực sự là một chính sách quan trọng khắc phục tình trạng đất vô chủ, sử dụng kém hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư để phát triển sản xuất, kinh doanh, sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả cao hơn.

Đối với các dự án đầu tư có sử dụng đất, huyện đã thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được xét duyệt. Tập trung rà soát, xử lý dứt điểm những trường hợp đất đã giao cho nhà đầu tư, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức đoàn thể nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích, trái pháp luật. Rà soát các trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, đầu cơ đất, chậm đưa đất vào sử dụng... để có biện pháp xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Rà soát các chính sách ưu đãi đầu tư của địa phương để điều chỉnh cho phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương nhằm thu hút đầu tư.

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất

Mặc dù quy định về nội dung quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất là nội dung mới được đưa vào theo quy định tại khoản 6, Điều 22 của Luật đất đai năm 2013, tuy nhiên từ trước đến nay UBND huyện đã rất quan tâm chỉ đạo để thực hiện tốt công tác này.

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của huyện, do vậy luôn được Tỉnh và huyện đặc biệt quan tâm, giám sát sao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Phòng Tài nguyên Môi trường thường xuyên tham mưu cho UBND huyện xây dựng hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn chính sách pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cấp xã tháo gỡ kịp thời các tồn tại, khó khăn, vướng mắc phức tạp phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Do đó, trong những năm qua việc thu hồi đất để chuyển mục đích thực hiện các dự án, tác động trực tiếp đến nhiều tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhưng đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Về bộ máy quản lý: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu bộ máy các cơ quan tham mưu trực thuộc UBND cấp huyện; huyện Tứ Kỳ đã thành lập cơ quan chuyên môn thực hiện quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất. Tổ chức này chuyên đảm nhiệm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất; quản lý, tổ chức đấu giá quỹ đất sau thu hồi.

Công tác giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án được triển khai đúng quy định, có sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị, giải quyết kịp thời các ý kiến, kiến nghị của người dân, cơ bản đảm bảo đúng tiến độ các dự án.

3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Làm tốt cải cách thủ tục hành chính trong mua bán, chuyển nhượng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhìn chung công tác cấp giấy chứng nhận quyền SDD trên địa bàn huyện Tứ Kỳ trong thời gian qua có nhiều chuyển biến tích cực, đã tạo điều kiện cho các chủ sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Pháp luật.

Kết quả Thực hiện cấp GCNQSD đất lần đầu, đấu giá quyền sử dụng đất: 29 trường hợp (gồm: 09 GCN trúng đấu giá; 19 GCN cấp lần đầu tại các xã: Chí Minh, Hà Kỳ, Tái Sơn, Văn Tố, Quang Phục, Bình Lãng, thị trấn Tứ Kỳ; 01 GCN bổ sung tài sản). Tổ chức Hội nghị báo cáo tiến độ thực hiện Chỉ thị 25-CT/HU và kết quả thực hiện Đề án số 05-ĐA/HU năm 2024, đến nay, 100% các xã, thị trấn đã thực hiện thí điểm mô hình phân loại, xử lý rác thải ngay từ hộ gia đình, toàn huyện có 21.476/55.954 hộ dân đã thực hiện thí điểm mô hình đạt tỷ lệ 38,4% (điển hình tại xã Quang Khải có 2.228 hộ/2.258 hộ dân, đạt tỷ lệ 98,8%; xã Minh Đức

có 2.502 hộ/2.673 hộ dân, đạt tỷ lệ 93,5%; xã Quảng Nghiệp có 1.035 hộ/1.110 hộ dân, đạt tỷ lệ 93,2%). Công tác vệ sinh môi trường tại những nơi công cộng được nhân dân quan tâm, tích cực hưởng ứng; phong trào cắt tỉa cây, cỏ dại hàng tuần và trồng hoa, cây xanh hai bên đường được duy trì, góp phần tạo môi trường xanh, sạch, đẹp, văn minh.

3.1.8. Công tác thống kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai khá tốt. Kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp huyện, xã theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 27/2014/TT - BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được thực hiện theo đúng quy định.

Nhìn chung chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã từng bước được nâng cao. Kết quả của các công tác này là tài liệu quan trọng, phục vụ tích cực cho việc quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

Ngoài ra, việc kiểm kê số liệu diện tích và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trồng lúa nhằm xác định được ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước đến từng đơn vị hành chính cấp xã, hiện trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng; đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất, tình hình biến động đất đai; đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hệ thống thông tin đất đai có vai trò hết sức quan trọng đối với các cơ quan quản lý, các nhà hoạch định chiến lược, chính sách phát triển có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai cũng như đối với người sử dụng đất. Nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng của hệ thống thông tin đất đai đối với việc phát triển KTXH, an ninh, quốc phòng của huyện, trong những năm qua huyện Tứ Kỳ đã có sự quan tâm sâu sắc đối với nhiệm vụ thuộc lĩnh vực này. Việc ứng dụng các phần mềm tin học đã hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý đất đai trong huyện, rút ngắn được rất nhiều thời gian xử lý công việc cũng như số lượng cán bộ làm việc đồng thời lại giúp cho việc quản lý đất đai hiệu quả, chặt chẽ hơn.

Đồng thời, thông qua hệ thống, việc tra cứu truy cập thông tin đất đai của các cấp được dễ dàng, nhanh chóng, thuận lợi; cán bộ Văn phòng Đăng ký cấp tỉnh, huyện có thể cập nhật, đồng thời, cùng một lúc tất cả những kết quả đăng ký lần đầu cũng như những biến động đất đai, nhà ở, tài sản phát sinh trong quá trình quản

lý, sử dụng đất tại địa phương như chia tách thửa, thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng, thế chấp, bỏ sung tài sản... Nhờ vậy, giảm được rất nhiều thời gian, nhân lực cho việc chỉnh lý bản đồ, hồ sơ, sổ bộ địa chính ở các cấp, cơ sở dữ liệu địa chính sau khi hình thành luôn được cập nhật thường xuyên, đầy đủ và tại mọi thời điểm luôn phản ánh thông tin mới nhất của các thửa đất. Vì vậy, trong thời gian tới huyện Tứ Kỳ cần được xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu quản lý đất đai.

3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Thi hành Luật đất đai và Luật ngân sách, huyện Tứ Kỳ đã thực hiện tốt công tác quản lý tài chính về đất đai và giá đất, đưa nguồn thu tài chính từ đất đai ngày càng ổn định, góp phần tích cực trong việc thực hiện hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách của huyện hàng năm.

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, UBND huyện đã tổ chức đấu giá đất, đầu thầu dự án có sử dụng đất công khai; vì vậy không chỉ tạo nguồn thu cho ngân sách mà còn góp phần thúc đẩy việc phát triển và làm lành mạnh thị trường quyền sử dụng đất và thị trường bất động sản.

Các nguồn thu bao gồm: Thu tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà phải nộp tiền sử dụng đất; Tiền thuê đất khi được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước; Thuế sử dụng đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp; Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất; Thu lệ phí trước bạ (nhà đất); Tiền thu từ việc xử phạt vi phạm pháp luật về đất đai.

3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn Huyện đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp Ủy đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, ra các chỉ thị, nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền thế

chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền được bồi thường khi được nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện chung nghĩa vụ của người sử dụng đất; đất được sử dụng đúng mục đích; được đăng ký sử dụng đất; được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất...đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đất đai, môi trường cơ bản ngăn chặn kịp thời, đã phát hiện và xử lý 07 trường hợp vi phạm mới tại các xã (*Xã Tân Kỳ: 02, xã Chí Minh: 01, xã Phương Kỳ: 03, xã Hưng Đạo: 01*). Công tác giải quyết đơn thư đảm bảo đúng quy định, đã giải quyết 25 đơn, còn lại 08 đơn đang xem xét giải quyết.

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Hàng năm, hoàn thành việc thanh tra theo kế hoạch và thanh tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm; qua thanh tra đã phát hiện, kiến nghị xử lý theo đúng quy định của pháp luật góp phần chấn chỉnh các hoạt động trên nhiều lĩnh vực. Công tác tiếp dân, giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo được quan tâm. Trong 5 năm, đã tiếp 5.527 lượt đoàn với trên 7.000 lượt người đến khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị. Tiếp nhận, giải quyết 220 đơn thuộc thẩm quyền theo đúng trình tự, quy định pháp luật; hạn chế số đơn vượt cấp, kéo dài. Tăng cường đối thoại trực tiếp và xử lý những phản ánh, kiến nghị của công dân; chủ động nắm tình hình tư tưởng, diễn biến trong nhân dân, chỉ đạo xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh ngay từ cơ sở.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất... Vì vậy đã góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai đối với người sử dụng đất, đưa đất đai vào sử dụng đúng mục đích, bền vững, có hiệu quả.

Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm,... góp phần ổn định tình hình chính trị và quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Trong những năm qua, huyện Tứ Kỳ đã tổ chức nhiều hội nghị tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật và các chính sách pháp luật mới ban hành cho nhân dân nói chung và đối tượng là thanh thiếu niên nói riêng. Nội dung tuyên truyền tập trung vào các nhóm đặc thù theo Luật Phổ biến giáo dục pháp luật được cán bộ và nhân dân trên địa bàn quan tâm. Đặc biệt như các quy định về đất đai, xây dựng nhà ở, giải phóng mặt bằng.

Nội dung phổ biến, giáo dục thiết thực, hình thức được đổi mới đa dạng từ huyện đến cơ sở (chuyển từ hình thức tổ chức hội nghị tập trung sang các buổi tọa đàm, sinh hoạt tiểu phẩm theo chuyên đề). Các hội nghị bao gồm: Hội nghị phổ biến, giáo dục pháp luật tuyên truyền Hiến pháp 2013; Luật Đất đai; Luật An toàn thực phẩm; Luật Phòng, chống lụt bão; Luật Đê điều; Luật Nghĩa vụ quân sự; Luật Xử lý vi phạm hành chính; Luật Hòa giải cơ sở...

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Trong những năm gần đây, tình hình tranh chấp về đất đai trong nhân dân, việc tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn huyện Tứ Kỳ nói riêng, trong tỉnh nói chung có chiều hướng ngày càng gia tăng cả về số lượng vụ việc và tăng về mức độ phức tạp, có nhiều vụ khiếu nại về đất đai đông người, gây mất trật tự, an ninh xã hội tại địa phương.

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm... góp phần ổn định tình hình chính trị - đất đai trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, khi giá trị đất đai ngày càng tăng lên, tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, sử dụng sai mục đích... sẽ ngày càng xảy ra nhiều hơn, đặc biệt ở các khu vực có kinh tế phát triển. Do vậy cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp thẩm quyền trong công tác quản lý đất đai nhằm ngăn chặn việc vi phạm pháp luật đất đai.

Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn công tác quản lý đất đai tại các xã, thị trấn, đặc biệt là các đơn vị nằm trong quy hoạch triển khai các dự án.

Do công tác tiếp công dân được duy trì nghiêm túc và ngày càng được đổi mới theo hướng tích cực; công dân được hướng dẫn gửi đơn thư khiếu nại, phản ánh, kiến nghị đến đúng địa chỉ, đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết, góp phần hạn chế tối đa số vụ việc khiếu kiện đông người, vượt cấp.

3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.

Phối hợp với đơn vị sự nghiệp hoạt động dịch vụ công có liên quan đến quản lý đất đai (*thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường*) và Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất một cấp thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để tiếp nhận và chuyển hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai theo cơ chế.

Việc tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai theo cơ chế “Một cửa” ngày càng đi vào nề nếp, đã tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, công dân giải quyết các thủ tục về đất đai, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư của huyện.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

Hiện trạng sử dụng đất là tấm gương phản chiếu hoạt động của con người lên tài nguyên đất đai. Vì vậy, đánh giá hiện trạng sử dụng đất nhằm rút ra những ưu khuyết điểm của quá trình sử dụng đất, làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất sử dụng đất trong tương lai.

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Hiện trạng sử dụng đất là tấm gương phản chiếu hoạt động của con người lên tài nguyên đất đai. Vì vậy, đánh giá hiện trạng sử dụng đất nhằm rút ra những ưu khuyết điểm của quá trình sử dụng đất, làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất sử dụng đất trong tương lai.

Bảng 7. Hiện trạng sử dụng đất phân theo thị trấn, xã năm 2020

STT	Xã, thị trấn	Diện tích tự nhiên	Diện tích đã sử dụng		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Thị trấn Tứ Kỳ	482,87	481,93	99,81	0,94	0,19
2	Xã An Thanh	1.004,99	1004,51	99,95	0,48	0,05
3	Xã Bình Lăng	460,11	460,11	100,00		
4	Xã Chí Minh	1.463,64	1463,30	99,98	0,34	0,02
5	Xã Cộng Lạc	570,72	570,49	99,96	0,23	0,04
6	Xã Dân Chủ	515,21	515,21	100,00		
7	Xã Đại Hợp	430,00	430,00	100,00		
8	Xã Đại Sơn	973,07	972,93	99,99	0,14	0,01
9	Xã Hà Kỳ	908,31	907,21	99,88	1,10	0,12
10	Xã Hà Thanh	896,26	894,55	99,81	1,72	0,19
11	Xã Hưng Đạo	724,80	724,80	100,00		
12	Xã Minh Đức	1.260,47	1259,22	99,90	1,25	0,10
13	Xã Ngọc Kỳ	351,73	351,70	99,99	0,03	0,01

STT	Xã, thị trấn	Diện tích tự nhiên	Diện tích đã sử dụng		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
14	Xã Nguyên Giáp	888,42	888,19	99,97	0,23	0,03
15	Xã Phương Kỳ	474,29	470,48	99,20	3,81	0,80
16	Xã Quang Khải	657,35	657,33	100,00	0,02	0,00
17	Xã Quảng Nghiệp	368,76	368,76	100,00		
18	Xã Quang Phục	685,76	685,57	99,97	0,19	0,03
19	Xã Quang Trung	705,44	704,54	99,87	0,90	0,13
20	Xã Tái Sơn	354,15	354,15	100,00		
21	Xã Tân Kỳ	713,51	713,25	99,96	0,26	0,04
22	Xã Tiên Động	748,65	748,65	100,00		
23	Xã Văn Tố	889,33	883,02	99,29	6,32	0,71
	TỔNG	16.527,84	16.509,89	99,89	17,94	0,11

(Nguồn: Thống kê đất đai huyện Tứ Kỳ năm 2020)

a. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp phân bố trên tất cả 23 đơn vị hành chính của huyện bao gồm 22 xã và 1 thị trấn. Diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn ở các xã Chí Minh, xã An Thanh, xã Đại Sơn, xã Văn Tố, xã Minh Đức.

- Đất trồng lúa: Đến 31/12/2020, đất trồng lúa có diện tích là 6.666,28 ha, chiếm 59,68% tổng diện tích đất nông nghiệp, nhiều nhất tại xã An Thanh, xã Quang Trung, xã Nguyễn Giáp và xã Văn Tố.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến 31/12/2020, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 538,01 ha, chiếm 4,82% tổng diện tích đất nông nghiệp, phân bố nhiều nhất tại xã Hưng Đạo.

- Đất trồng cây lâu năm: Đến 31/12/2020, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 2.022,45 ha, chiếm 18,10% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại các xã Đại Sơn, xã Văn Tố, xã Minh Đức.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến 31/12/2020, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 1.884,18 ha, chiếm 16,87% tổng diện tích đất nông nghiệp, phân bố nhiều nhất ở các xã Dân Chủ, xã Tân Kỳ, xã Quang Phục.

- Đất nông nghiệp khác: Đến 31/12/2020, đất nông nghiệp khác có diện tích là 59,98 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích đất nông nghiệp.

b. Hiện trạng đất phi nông nghiệp

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ tăng trưởng cao, đất phi nông nghiệp trong những năm qua đã không ngừng tăng thêm. Hiện trạng,

diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 5.338,99 ha, chiếm 32,30% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng: Đến 31/12/2020, đất quốc phòng có diện tích là 7,70 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: Đến 31/12/2020, đất an ninh có diện tích là 0,48 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cụm công nghiệp: Đến 31/12/2020, đất cụm công nghiệp có diện tích là 69,59 ha, chiếm 1,30% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất thương mại, dịch vụ: Đến 31/12/2020, đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 12,37 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến 31/12/2020, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 116,70 ha, chiếm 2,19% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Đến 31/12/2020, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích là 65,32 ha, chiếm 1,22% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng: Đến 31/12/2020, đất phát triển hạ tầng có diện tích là 2.550,53 ha, chiếm 47,77% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông: Đến 31/12/2020, đất giao thông có diện tích là 1.427,44 ha, chiếm 55,97% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất thủy lợi: Đất thủy lợi trên địa bàn huyện gồm các hệ thống kênh tưới, tiêu, hệ thống cống, đê, trạm bơm. Đến 31/12/2020, đất thủy lợi có diện tích là 817,72 ha, chiếm 32,06% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Đến 31/12/2020, đất cơ sở văn hóa có diện tích là 15,23 ha, chiếm 0,60% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Đến 31/12/2020, đất cơ sở y tế có diện tích là 7,32 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo: bao gồm diện tích khuôn viên các trường mầm non, tiểu học, trung học... Đến 31/12/2020, đất cơ sở giáo dục đào tạo có diện tích là 70,46 ha, chiếm 2,76% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: Đến 31/12/2020, đất cơ sở thể dục thể thao có diện tích là 21,52 ha, chiếm 0,84% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất công trình năng lượng: Đến 31/12/2020, đất công trình năng lượng có diện tích là 2,01 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng. Đất này

chủ yếu là để xây dựng hệ thống tải điện, hệ thống mạng truyền thông...

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Đến 31/12/2020, đất công trình bưu chính có diện tích là 1,76 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Đến 31/12/2020, đất có di tích lịch sử văn hóa có diện tích là 1,48 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích này dùng để chứa và xử lý rác thải sinh hoạt, công nghiệp. Với yêu cầu phát triển của sản xuất, trong giai đoạn tới cần bổ sung diện tích loại đất này nhằm đảm bảo việc xử lý rác thải ngày càng nhiều tại các cơ sở sản xuất tập trung, các khu dịch vụ... Đến 31/12/2020, đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích là 12,70 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Đến 31/12/2020, đất cơ sở tôn giáo có diện tích là 20,93 ha, chiếm 0,82% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, gồm diện tích các chùa, nhà thờ, thánh thất...

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đến 31/12/2020, đất nghĩa trang, nghĩa địa có diện tích là 145,58 ha, chiếm 5,71% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất chợ: bao gồm diện tích các chợ trên địa bàn huyện. Đến 31/12/2020, đất chợ có diện tích là 6,38 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến 31/12/2020, đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích là 1,34 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn: Đến 31/12/2020, đất ở tại nông thôn có diện tích là 1.337,40 ha, chiếm 25,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Đến 31/12/2020, đất ở tại đô thị có diện tích là 70,39 ha, chiếm 1,32% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến 31/12/2020, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 20,72 ha, chiếm 0,39% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến 31/12/2020, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích là 0,71 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Đến 31/12/2020, đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích là 5,93 ha chiếm 0,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến 31/12/2020, đất sông, ngòi, kênh, rạch,

suối có diện tích là 1.038,05 ha, chiếm 19,44% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến 31/12/2020, đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là 40,83 ha, chiếm 0,76% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác: Đến 31/12/2020, đất phi nông nghiệp khác dùng có diện tích là 0,92 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

c. Đất chưa sử dụng

Đến 31/12/2020 đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện Tứ Kỳ còn 17,94 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều nhất trên địa bàn xã Văn Tố với 6,32 ha.

Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tứ Kỳ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.527,84	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.170,90	67,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.666,28	59,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	538,01	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.022,45	18,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.884,18	16,87
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,98	0,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.338,99	32,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,70	0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	0,48	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,59	1,30
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	12,37	0,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,70	2,19
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	65,32	1,22
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.550,53	47,77
-	Đất giao thông	DGT	1.427,44	55,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất thủy lợi	DTL	817,72	32,06
-	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	DVH	15,23	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,32	0,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,46	2,76
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,52	0,84
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,01	0,08
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,76	0,07
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,48	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,70	0,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,93	0,82
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	145,58	5,71
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	6,38	0,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,34	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.337,40	25,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	70,39	1,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,72	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,93	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.038,05	19,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,83	0,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,92	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,94	0,11

3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất giai đoạn 2011-2020

Tổng diện tích tự nhiên của xã tính đến ngày 31/12/2020 của huyện Tứ Kỳ là 16.527,84 ha, diện tích năm 2011 là 16.533,87 ha, giảm 6,03 ha. Nguyên nhân:

- Thay đổi do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019: kỳ kiểm kê 2011 kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước để thành lập bản đồ hiện trạng, còn năm 2014 và 2019 đã tính toán diện tích từ các khoanh đất trên bản đồ hiện trạng để xuất ra được bộ số liệu có độ chính xác cao hơn. Ngoài ra do áp dụng bản đồ địa giới hành chính theo Chỉ thị 364/CT-TTg nên tổng diện tích tự nhiên cũng có sự sai lệch. Mặt khác giai đoạn 2015-2019 bản đồ kiểm kê đất đai đã khắc phục lỗi do năm 2014 khoanh vẽ thiếu hoặc chồng lấn ranh giới giữa các đơn vị hành chính trong và ngoài huyện.

- Do thay đổi địa giới hành chính:

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương. Theo đó, chuyển xã Ngọc Sơn về thành phố Hải Dương quản lý; sáp nhập hai xã Đại Đồng và Kỳ Sơn thành xã Đại Sơn; sáp nhập các xã Đông Kỳ, Tứ Xuyên và Tây Kỳ thành xã Chí Minh.

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Tứ Kỳ đến hết 31/12/2019 là 16.527,84 ha, giảm 4,01 ha so với quy hoạch được duyệt (không bao gồm diện tích xã Ngọc Sơn đã chuyển về thành phố Hải Dương). Nguyên nhân do:

+ Cập nhật kết quả kiểm kê đất đai năm 2019: diện tích tự nhiên tăng 7,40 ha do trước đây khoanh vẽ thiếu hoặc chồng lấn ranh giới giữa các đơn vị hành chính trong và ngoài huyện.

+ Đến năm 2020: diện tích giảm tiếp 11,41 ha do điều chỉnh địa giới giữa tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng theo Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 28/4/2020 của Chính phủ “v/v xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng tại nông trường Quý Cao do lịch sử để lại”.

a. Biến động đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2011 là 10.944,20 ha, đến năm 2020 là 11.170,90 ha (chiếm 67,59% tổng diện tích tự nhiên), giảm 6,03 ha so với hiện trạng năm 2011. Trong đó:

- Đất trồng lúa: diện tích năm 2011 là 8.140,82 ha, đến năm 2020 là 6.666,28 ha, giảm 1.474,54 ha so với năm 2011. Diện tích đất trồng lúa biến động

giảm nhiều do khoan vẽ lại theo hiện trạng thực tế tại thời điểm kiểm kê, do năm 2014 thay đổi phương pháp kiểm kê đất đai.

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích năm 2011 là 144,93 ha, đến năm 2020 là 538,01 ha, tăng 393,08 ha so với năm 2011.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích năm 2011 là 1.354,87 ha, đến năm 2020 là 2.022,45 ha, tăng 667,58 ha so với năm 2011.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích năm 2011 là 1.300,92 ha, đến năm 2020 là 1.884,18 ha, tăng 583,26 ha so với năm 2011. Nguyên nhân chủ yếu là do chuyển đổi mô hình canh tác sử dụng đất nông nghiệp và một phần biến động do kiểm kê lại quỹ đất.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích năm 2011 là 2,66 ha đến năm 2020 là 59,98 ha, tăng 57,32 ha so với năm 2011. Nguyên nhân do nhân dân phát triển các mô hình trang trại trên địa bàn.

b. Biến động đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2011 là 5.551,41 ha, đến năm 2020 là 5.338,99 ha (chiếm 32,30% tổng diện tích tự nhiên), giảm 212,42 ha so với hiện trạng năm 2011. Trong đó:

- Đất quốc phòng năm 2011 có diện tích là 8,01 ha, đến năm 2020 có diện tích là 7,70 ha, giảm 0,31 ha so với năm 2011.

- Đất an ninh năm 2011 có diện tích là 0,46 ha, đến năm 2020 có diện tích là 0,48 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2011.

- Đất cụm công nghiệp năm 2011 có diện tích là 31,23 ha, đến năm 2020 có diện tích là 69,59 ha, tăng 38,36 ha so với năm 2011.

- Đất thương mại dịch vụ năm 2011 có diện tích là 7,00 ha, đến năm 2020 có diện tích là 12,37 ha, tăng 5,37 ha so với năm 2011.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2011 có diện tích là 50,84 ha, đến năm 2020 có diện tích là 116,70 ha, tăng 65,86 ha so với năm 2011.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2011 có diện tích là 159,45 ha, đến năm 2020 có diện tích 65,32 ha, giảm 94,13 ha so với năm 2011.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2011 có diện tích là 2.465,72 ha, đến năm 2020 có diện tích là 2.550,53 ha, tăng 84,81 ha so với năm 2011. Cụ thể:

+ Đất giao thông có diện tích năm 2011 là 1.164,45 ha, đến năm 2020 có diện tích là 1.427,44 ha, tăng 262,99 ha so với hiện trạng năm 2011.

+ Đất thủy lợi có diện tích năm 2011 là 1.189,07 ha, đến năm 2020 có diện

tích là 817,72 ha, giảm 371,35 ha so với hiện trạng năm 2011.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá có diện tích năm 2011 là 9,24 ha, đến năm 2020 có diện tích là 15,23 ha, tăng 5,99 ha so với hiện trạng năm 2011.

+ Đất cơ sở y tế có diện tích năm 2011 là 6,13 ha, đến năm 2020 có diện tích là 7,32 ha, tăng 1,19 ha so với hiện trạng năm 2011.

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo có diện tích năm 2011 là 67,82 ha, đến năm 2020 có diện tích là 70,46 ha, tăng 2,64 ha so với hiện trạng năm 2011.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao có diện tích năm 2011 là 18,58 ha, đến năm 2020 có diện tích là 21,52 ha, tăng 2,94 ha so với hiện trạng năm 2011.

+ Đất công trình năng lượng có diện tích năm 2011 là 5,25 ha, đến năm 2020 có diện tích là 2,01 ha, giảm 3,24 ha so với hiện trạng năm 2011.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích năm 2011 là 1,29 ha, đến năm 2020 có diện tích là 1,76 ha, tăng 0,47 ha so với hiện trạng năm 2011.

+ Đất bãi có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích năm 2011 là 0,54 ha, đến năm 2020 có diện tích là 1,48 ha, tăng 0,94 ha so với hiện trạng năm 2011.

+ Đất bãi thải, xử lý rác thải có diện tích năm 2011 là 3,43 ha, đến năm 2020 có diện tích là 12,70 ha, tăng 9,27 ha so với hiện trạng năm 2011.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích năm 2011 là 137,21 ha, đến năm 2020 có diện tích là 145,58 ha, tăng 8,37 ha so với hiện trạng năm 2011.

+ Đất chợ có diện tích năm 2011 là 6,99 ha, đến năm 2020 có diện tích là 6,38 ha, giảm 0,61 ha so với hiện trạng năm 2011.

- Đất ở tại nông thôn có diện tích năm 2011 là 1.309,52 ha, đến năm 2020 có diện tích là 1.337,40 ha, tăng 27,88 ha so với hiện trạng năm 2011.

- Đất ở tại đô thị có diện tích năm 2011 là 14,32 ha, đến năm 2020 có diện tích là 70,39 ha, tăng 0,62 ha so với hiện trạng năm 2011.

- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích năm 2011 là 69,77 ha, đến năm 2020 có diện tích là 0,92 ha, giảm 13,40 ha so với hiện trạng năm 2011.

Trong giai đoạn 2011-2020, đất đai có xu hướng chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Tuy nhiên, sự thay đổi của chỉ tiêu đất đai chưa đánh giá thực chất được biến động đất đai. Nguyên nhân chủ yếu do thay đổi chỉ tiêu kiểm kê và định nghĩa phân loại các chỉ tiêu đất đai theo các văn bản quy định hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ví dụ như kỳ kiểm kê năm 2010 gộp 02 chỉ tiêu đất trụ sở cơ quan và đất công trình sự nghiệp thành một chỉ tiêu đất xây

dụng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại dịch vụ thành đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp...

c. Biến động đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2011 có diện tích là 38,26 ha đến năm 2020 có diện tích là 17,94 ha, giảm 20,32 ha so với hiện trạng năm 2011.

Bảng 2. Biến động các loại đất giai đoạn 2011-2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2011		Diện tích năm 2020		Tăng (+) giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	16.533,87	100,00	16.527,84	100,00	-6,03
1	Đất nông nghiệp	10.944,20	66,19	11.170,90	67,59	226,70
1.1	Đất trồng lúa	8.140,82	74,38	6.666,28	59,68	1.474,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	8.140,82	100,00	6.486,96	97,31	1.653,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	144,93	1,32	538,01	4,82	393,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.354,87	12,38	2.022,45	18,10	667,58
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.300,92	11,89	1.884,18	16,87	583,26
1.5	Đất nông nghiệp khác	2,66	0,02	59,98	0,54	57,32
2	Đất phi nông nghiệp	5.551,41	33,58	5.338,99	32,30	-212,42
	<i>Trong đó:</i>	0,00		0,00		0,00
2.1	Đất quốc phòng	8,01	0,14	7,70	0,14	-0,31
2.2	Đất an ninh	0,46	0,01	0,48	0,01	0,02
2.3	Đất cụm công nghiệp	31,23	0,56	69,59	1,30	38,36
2.4	Đất thương mại dịch vụ	7,00	0,13	12,37	0,23	5,37
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50,84	0,92	116,70	2,19	65,86
2.6	Đất sx vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	159,45	2,87	65,32	1,22	-94,13
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.465,72	44,42	2.550,53	47,77	84,81
	<i>Trong đó:</i>	0,00		0,00		0,00
-	Đất giao thông	1.164,45	47,23	1.427,44	55,97	262,99
-	Đất thủy lợi	1.189,07	48,22	817,72	32,06	-371,35
-	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	9,24	0,37	15,23	0,60	5,99
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,13	0,25	7,32	0,29	1,19
-	Đất xd cơ sở giáo dục và đào tạo	67,82	2,75	70,46	2,76	2,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	18,58	0,75	21,52	0,84	2,94
-	Đất công trình năng lượng	5,25	0,21	2,01	0,08	-3,24

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2011		Diện tích năm 2020		Tăng (+) giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,29	0,05	1,76	0,07	0,47
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0,00	-	0,00	-	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,54	0,02	1,48	0,06	0,94
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,43	0,14	12,70	0,50	9,27
-	Đất cơ sở tôn giáo	21,98	0,89	20,93	0,82	-1,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	137,21	5,56	145,58	5,71	8,37
-	Đất xd cơ sở khoa học công nghệ	0,00	-	0,00	-	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,00	-	0,00	-	0,00
-	Đất chợ	6,99	0,28	6,38	0,25	-0,61
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	-	1,34	0,03	1,34
2.9	Đất ở tại nông thôn	1.309,52	23,59	1.337,40	25,05	27,88
2.10	Đất ở tại đô thị	69,77	1,26	70,39	1,32	0,62
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	23,23	0,42	20,72	0,39	-2,51
2.12	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,00	-	0,71	0,01	0,71
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,00	-	5,93	0,11	5,93
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.200,22	21,62	1.038,05	19,44	-162,17
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	45,38	0,82	40,83	0,76	-4,55
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	14,32	0,26	0,92	0,02	-13,40
3	Đất chưa sử dụng	38,26	0,23	17,94	0,11	-20,32

3.2.3. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-T6/2024

Bảng 10. Biến động các loại đất giai đoạn 2020-T6/2024

Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2020		Diện tích T6/2024		So sánh biến động; Tăng (+) giảm (-)
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	16.527,84	100,00	16.527,84	100,00	0,00
Đất nông nghiệp	11.170,90	67,59	11.123,68	67,30	-47,22
Đất trồng lúa	6.666,28	59,68	6.598,22	59,32	-68,06
Đất trồng cây hàng năm khác	538,01	4,82	566,18	5,09	28,18
Đất trồng cây lâu năm	2.022,45	18,10	2.012,85	18,10	-9,61
Đất nuôi trồng thủy sản	1.884,18	16,87	1.886,45	16,96	2,27
Đất nông nghiệp khác	59,98	0,54	59,98	0,54	-0,00
Đất phi nông nghiệp	5.338,99	32,30	5.386,20	32,59	47,21
Đất quốc phòng	7,70	0,14	17,03	0,32	9,33

Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2020		Diện tích T6/2024		So sánh biến động; Tăng (+) giảm (-)
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
Đất an ninh	0,48	0,01	0,67	0,01	0,19
Đất cụm công nghiệp	69,59	1,30	95,39	1,77	25,80
Đất thương mại dịch vụ	12,37	0,23	11,02	0,20	-1,35
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	116,70	2,19	132,72	2,46	16,01
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	65,32	1,22	27,84	0,52	-37,48
Đất phát triển hạ tầng	2.550,53	47,77	2.584,31	47,98	33,78
Đất giao thông	1.427,44	55,97	1.462,29	56,58	34,85
Đất thủy lợi	817,72	32,06	814,93	31,53	-2,78
Đất xây dựng cơ ở văn hóa	15,23	0,60	15,25	0,59	0,02
Đất xây dựng cơ sở y tế	7,32	0,29	7,06	0,27	-0,26
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	70,46	2,76	71,24	2,76	0,78
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	21,52	0,84	22,84	0,88	1,32
Đất công trình năng lượng	2,01	0,08	1,99	0,08	-0,02
Đất công trình bưu chính viễn thông	1,76	0,07	1,76	0,07	0,00
Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0,00	-	0,00	-	0,00
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,48	0,06	1,48	0,06	0,00
Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,70	0,50	12,68	0,49	-0,02
Đất cơ sở tôn giáo	20,93	0,82	20,92	0,81	-0,01
Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	145,58	5,71	145,17	5,62	-0,42
Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	0,00	-	0,00	-	0,00
Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,00	-	0,00	-	0,00
Đất chợ	6,38	0,25	6,71	0,26	0,33
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,34	0,03	1,66	0,03	0,32
Đất ở tại nông thôn	1.337,40	25,05	1.341,62	24,91	4,22
Đất ở tại đô thị	70,39	1,32	70,39	1,31	
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,72	0,39	20,22	0,38	-0,50
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,71	0,01	0,71	0,01	
Đất cơ sở tín ngưỡng	5,93	0,11	5,96	0,11	0,03
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.038,05	19,44	1.034,97	19,22	-3,08
Đất có mặt nước chuyên dùng	40,83	0,76	40,80	0,76	-0,03
Đất phi nông nghiệp khác	0,92	0,02	0,91	0,02	-0,01
Đất chưa sử dụng	17,94	0,11	17,95	0,11	0,01

a. Biến động đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 11.170,90 ha, đến tháng 6/2024 là 11.123,68 ha (chiếm 67,30% tổng diện tích tự nhiên), giảm 47,22 ha so với hiện

trạng năm 2020. Trong đó:

- Đất trồng lúa: diện tích năm 2020 là 6.666,28 ha, đến tháng 6/2024 là 6.598,22 ha, giảm 68,06 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích năm 2020 là 538,01 ha, đến tháng 6/2024 là 566,18 ha, tăng 28,18 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích năm 2020 là 2.022,45 ha, đến tháng 6/2024 là 2.012,85 ha, giảm 9,61 ha so với năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích năm 2020 là 1.884,18 ha, đến tháng 6/2024 là 1.886,45 ha, tăng 2,27 ha so với năm 2020.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích năm 2020 là 59,98 ha đến tháng 6/2024 là 59,98 ha, không biến động so với năm 2020.

b) Biến động đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 5.338,99 ha, đến tháng 6/2024 là 5.386,20 ha (chiếm 32,59% tổng diện tích tự nhiên), tăng 47,21 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Đất quốc phòng năm 2020 có diện tích là 7,70 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 17,03 ha, tăng 9,33 ha so với năm 2020.

- Đất an ninh năm 2020 có diện tích là 0,46 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 0,67 ha, tăng 0,19 ha so với năm 2020.

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 có diện tích là 69,59 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 95,39 ha, tăng 25,80 ha so với năm 2020.

- Đất thương mại dịch vụ năm 2020 có diện tích là 12,37 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 11,02 ha, giảm 1,35 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có diện tích là 116,70 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 132,72 ha, tăng 16,01 ha so với năm 2020.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 có diện tích là 65,32 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích 27,84 ha, giảm 37,48 ha so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2020 có diện tích là 2.550,53 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 2.584,31 ha, tăng 33,78 ha so với năm 2020. Cụ thể:

+ Đất giao thông có diện tích năm 2020 là 1.427,44 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 1.462,29 ha, tăng 34,85 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất thủy lợi có diện tích năm 2020 là 817,72 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 814,96 ha, giảm 2,78 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá có diện tích năm 2020 là 15,23 ha, đến tháng

6/2024 có diện tích là 15,25 ha, tăng 0,02 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất cơ sở y tế có diện tích năm 2020 là 7,32 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 7,06 ha, giảm 0,26 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo có diện tích năm 2020 là 70,46 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 71,24 ha, tăng 0,78 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao có diện tích năm 2020 là 21,52 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 22,84 ha, tăng 1,32 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất công trình năng lượng có diện tích năm 2020 là 2,01 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 1,99 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích năm 2020 là 1,76 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 1,76 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất bãi có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích năm 2020 là 1,48 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 1,48 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất bãi thải, xử lý rác thải có diện tích năm 2020 là 12,70 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 12,68 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất cơ sở tôn giáo có diện tích năm 2020 là 20,93 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 20,92 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích năm 2020 là 145,58 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 145,17 ha, giảm 0,42 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất chợ có diện tích năm 2020 là 6,38 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 6,71 ha, tăng 0,33 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích năm 2020 là 1,34 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 1,66 ha, tăng 0,32 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn có diện tích năm 2020 là 1.337,40 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 1.341,62 ha, tăng 4,22 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất ở tại đô thị có diện tích năm 2020 là 70,39 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 70,39 ha, không có biến động so với hiện trạng năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích năm 2020 là 20,72 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 20,22 ha, giảm 0,50 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích năm 2020 là 0,71 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 0,71 ha, không có biến động so với hiện trạng năm 2020.

- Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích năm 2020 là 5,93 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 5,96 ha, tăng 0,03 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích năm 2020 là 1.038,05 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 1.034,97 ha, giảm 3,08 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích năm 2020 là 40,83 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 40,80 ha, giảm 0,03 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích năm 2020 là 0,92 ha, đến tháng 6/2024 có diện tích là 0,91 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

c) Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2020 có diện tích là 17,94 ha đến tháng 6/2024 có diện tích là 17,95 ha, tăng 0,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2011-2020

Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh bổ sung năm 2020 huyện Tứ Kỳ đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 30/7/2020. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu như sau:

Bảng 11. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp	10.287,44	11.170,90	883,46	108,59
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	6.750,09	6.666,28	-83,80	98,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	6.631,03	6.486,96	-144,08	97,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	162,03	538,01	375,98	332,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.721,63	2.022,45	300,83	117,47
1.4	Đất rừng phòng hộ		-		
1.5	Đất rừng đặc dụng		-		
1.6	Đất rừng sản xuất		-		
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.471,20	1.884,18	412,98	128,07

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
1.8	Đất làm muối		-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	182,50	59,98	-122,52	32,87
2	Đất phi nông nghiệp	6.230,52	5.338,99	-891,52	85,69
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	20,39	7,70	-12,69	37,76
2.2	Đất an ninh	2,22	0,48	-1,74	21,65
2.3	Đất khu công nghiệp	200,00	-	-200,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	138,38	69,59	-68,79	50,29
2.5	Đất thương mại dịch vụ	43,52	12,37	-31,15	28,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	192,14	116,70	-75,44	60,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		-		
2.8	Đất sx vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	316,47	65,32	-251,14	20,64
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.586,91	2.550,53	-36,38	98,59
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	1.566,82	1.427,44	-139,38	91,10
-	Đất thủy lợi	843,16	817,72	-25,44	96,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	7,75	15,23	7,48	196,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	8,51	7,32	-1,19	86,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	83,39	70,46	-12,93	84,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	57,63	21,52	-36,11	37,34
-	Đất công trình năng lượng	5,31	2,01	-3,30	37,87
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,66	1,76	0,10	106,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		-		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,63	1,48	-0,15	90,80
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21,67	12,70	-8,97	58,61
-	Đất cơ sở tôn giáo	19,84	20,93	1,10	105,52
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	145,32	145,58	0,26	100,18
-	Đất xd cơ sở khoa học công nghệ		-		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,10	-	-0,10	
-	Đất chợ	11,34	6,38	-4,96	56,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh		-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,76	-	-9,76	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		1,34	1,34	
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.372,38	1.337,40	-34,98	97,45
2.14	Đất ở tại đô thị	82,00	70,39	-11,61	85,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,70	20,72	2,02	110,80
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,59	0,71	-0,88	44,77

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	6,46	5,93	-0,53	91,81
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.008,66	1.038,05	29,39	102,91
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	40,01	40,83	0,82	102,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	2,49	0,92	-1,57	36,95
3	Đất chưa sử dụng	13,89	17,94	4,05	129,19

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2020 được duyệt là 10.287,44 ha, kết quả thực hiện 11.170,90 ha, cao hơn 883,46 ha so với chỉ tiêu quy hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 6.750,09 ha, kết quả thực hiện được 6.666,28 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 83,80 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 162,03 ha, kết quả thực hiện được 538,01 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 375,98 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.721,63 ha, kết quả thực hiện được 2.022,45 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 300,83 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: theo hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.471,20 ha, kết quả thực hiện đến được 1.884,18 ha, cao hơn so với chỉ tiêu đã được duyệt 412,98 ha.

- Đất nông nghiệp còn lại: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 182,50 ha; kết quả thực hiện là 59,98 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 122,52 ha.

=> Các chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt gồm có đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản. Nguyên nhân do một số công trình, dự án phi nông nghiệp lấy vào các chỉ tiêu đất trên nhưng chưa thực hiện được.

=> Các chỉ tiêu sử dụng đất thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt gồm có: đất trồng lúa; đất nông nghiệp khác. Nguyên nhân do cập nhật kết quả

kiểm kê đất đai năm 2019 và do trong kỳ quy hoạch trước chưa thực hiện hết việc chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại đất khác.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2020 được duyệt là 6.230,52 ha, kết quả thực hiện là 5.338,99 ha, thấp hơn 891,52 ha với chỉ tiêu quy hoạch đã được duyệt, đạt 85,69% so, trong đó:

- Đất quốc phòng: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 20,39 ha, kết quả thực hiện là 7,70 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 12,69 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện một số công trình, dự án quy hoạch đất quốc phòng tại xã Tân Kỳ, Minh Đức, Chí Minh, thị trấn Tứ Kỳ...

- Đất an ninh: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2,22 ha; kết quả thực hiện là 0,48 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 1,74 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện một số công trình, dự án quy hoạch đất an ninh như xây dựng trụ sở công an huyện, Quy hoạch trụ sở công an xã...

- Đất khu công nghiệp: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 200,00 ha; kết quả thực hiện 0 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 200,00 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án Khu công nghiệp Hưng Đạo.

- Đất cụm công nghiệp: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 138,38 ha; kết quả thực hiện 69,59 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 68,79 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện hết quy hoạch của các cụm công nghiệp Kỳ Sơn, cụm công nghiệp Văn Tố, cụm CN xã Nguyên Giáp.

- Đất thương mại dịch vụ: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 43,52 ha; kết quả thực hiện 12,37 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 31,15 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 192,14 ha; kết quả thực hiện 116,70 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 75,44 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 316,47 ha; kết quả thực hiện là 65,32 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 251,14 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.586,91 ha; kết quả thực hiện là 2.550,53 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 36,38 ha. Diện tích đất phát triển hạ tầng thực hiện chưa đạt kế hoạch

do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do chưa bố trí vốn đầu tư kịp thời và khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là ha; kết quả thực hiện là 1,34 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 1,34 ha.

- Đất ở tại nông thôn: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.372,38 ha; kết quả thực hiện là 1.337,40 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 34,98 ha.

- Đất ở tại đô thị: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 82,00 ha; kết quả thực hiện là 70,39 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 11,61 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 18,70 ha; kết quả thực hiện là 20,72 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 2,02 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 6,46 ha; kết quả thực hiện là 5,93 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 0,53 ha.

- Đất sông ngòi, kênh rạch suối: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.008,66 ha; kết quả thực hiện là 1.038,05 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 29,39 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 40,01 ha; kết quả thực hiện là 40,83 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 0,82 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 17,94 ha, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đặt ra là 13,89 ha. Như vậy, diện tích đất chưa sử dụng cao hơn quy hoạch được duyệt là 4,05 ha. Nguyên nhân do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, chủ yếu trên địa bàn xã Văn Tô.

4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch giai đoạn 2021-2030

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 31/12/2021. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu như sau:

Bảng 12. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến tháng 6/2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích tháng 6/2024 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.871,62	11.123,68	2.252,07	125,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.017,34	6.598,22	1.580,88	131,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.847,41</i>	<i>6.418,95</i>	<i>1.571,54</i>	<i>132,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	464,55	566,18	101,64	121,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.734,85	2.012,85	277,99	116,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.592,05	1.886,45	294,40	118,49
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,83	59,98	-2,85	95,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.638,28	5.386,20	-2.252,07	70,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,25	17,03	-7,22	70,21
2.2	Đất an ninh	CAN	5,29	0,67	-4,62	12,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	620,00	-	-620,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	359,66	95,39	-264,27	26,52
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	132,97	11,02	-121,95	8,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,32	132,72	-97,61	57,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	110,75	27,84	-82,91	25,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.366,96	2.584,31	-782,66	76,75
-	Đất giao thông	DGT	1.935,30	1.462,29	-473,02	75,56
-	Đất thủy lợi	DTL	760,24	814,93	54,70	107,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	53,77	15,25	-38,53	28,35
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,96	7,06	-3,90	64,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	110,10	71,24	-38,86	64,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	226,72	22,84	-203,88	10,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	43,66	1,99	-41,67	4,55
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,85	1,76	-0,09	95,23
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,98	1,48	-3,50	29,74
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,56	12,68	-10,88	53,82
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,70	20,92	-0,78	96,40
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	151,91	145,17	-6,75	95,56
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	10,00	-	-10,00	
-	Đất chợ	DCH	12,21	6,71	-5,50	54,97
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích tháng 6/2024 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	76,15	1,66	-74,49	2,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.549,88	1.341,62	-208,26	86,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	152,06	70,39	-81,67	46,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,00	20,22	-2,78	87,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,07	0,71	-0,36	66,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,98	5,96	-0,02	99,68
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	954,06	1.034,97	80,91	108,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95	40,80	15,85	163,52
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,92	0,91	-0,01	98,88
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,94	17,95	0,01	100,04

(Nguồn: Tổng hợp, tính toán theo số liệu thống kê đất đai đến T6/2024 và Quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương).

Thực hiện Quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tứ Kỳ. Kết quả đạt được như sau:

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt theo quy hoạch đến năm 2030 là 8.871,62 ha. Diện tích thực hiện được tháng 6/2024 là 11.123,68 ha, cao hơn 2.252,07 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Cụ thể các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 5.017,34 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 6.598,22 ha, còn 1.580,88 ha chưa thực hiện.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 4.847,41 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 6.418,95 ha, còn 1.571,54 ha chưa thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 464,55 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 566,18 ha, còn 101,64 ha chưa thực hiện.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 1.734,85 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 2.012,85 ha, còn 277,99 ha chưa thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 1.592,05 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 1.886,45 ha, còn 294,40 ha chưa thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 62,83 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 59,98 ha, đạt 95,46% chỉ tiêu được duyệt.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt theo quy hoạch đến năm 2030 là 7.638,28 ha. Diện tích thực hiện được tháng 6/2024 là 5.386,20 ha, thấp hơn 2.252,07 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Cụ thể các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 24,25 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 17,03 ha, còn 7,22 ha chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 5,29 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 0,67 ha, còn 4,62 ha chưa thực hiện.

- Đất khu công nghiệp: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 620,00 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 0,0 ha, còn 620,00 ha chưa thực hiện.

- Đất cụm công nghiệp: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 359,66 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 95,39 ha, còn 264,27 ha chưa thực hiện.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 132,97 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 11,02 ha, còn 121,95 ha chưa thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 230,32 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 132,72 ha, còn 97,61 ha chưa thực hiện.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 110,75 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 27,84 ha, còn 82,91 ha chưa thực hiện.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 3.366,96 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 2.584,31 ha, còn 782,66 ha chưa thực hiện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 76,15 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 1,66 ha, còn 74,49 ha chưa thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 1.549,88 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 1.341,62 ha, còn 208,26 ha chưa thực hiện.

- Đất ở tại đô thị: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 152,06 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 70,39 ha, còn 81,67 ha chưa thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 23,0 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 20,22 ha, còn 2,78 ha chưa thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo quy hoạch đến năm

2030 là 1,07 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 0,71 ha, còn 0,36 ha chưa thực hiện.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 5,98 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 5,93 ha, còn 0,02 ha chưa thực hiện.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 954,06 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 1.034,97 ha, còn 80,91 ha chưa thực hiện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 24,95 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 40,80 ha, còn 15,85 ha chưa thực hiện.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 0,92 ha. Kết quả thực hiện được tháng 6/2024 là 0,91 ha, còn 0,01 ha chưa thực hiện.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng được duyệt theo quy hoạch đến năm 2030 là 17,94 ha. Diện tích thực hiện được tháng 6/2024 là 17,95 ha, còn lại 0,01 ha chưa thực hiện đưa vào sử dụng trong các dự án.

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch đến năm 2030.

4.2.1. Những mặt đạt được

- Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước Thực hiện quyền định đoạt của mình về đất đai (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...).

- Thông qua công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong

chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị, ...

- Đất dành cho phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới tiếp tục được mở rộng, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

- Những thay đổi của Luật đất đai năm 2013 về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã giúp hạn chế được tình trạng quy hoạch treo, gây bức xúc trong dư luận xã hội, tác động tiêu cực đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Nội dung quy hoạch sử dụng đất thực hiện phân bổ chỉ tiêu các loại đất theo từng cấp quy hoạch để vừa đảm bảo tính chặt chẽ, khoa học, vừa đáp ứng được yêu cầu quản lý của từng cấp.

4.2.2. Những tồn tại, hạn chế

- Còn thiếu tính đồng bộ giữa quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng (chưa có sự thống nhất về không gian và thời gian, nội dung lập và điều chỉnh quy hoạch có nhiều điểm khác nhau ở hệ thống quy hoạch, việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của cùng một giai đoạn được xác định không thống nhất...).

- Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những bất cập nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

- Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch.

- Các hồ sơ còn lại chưa thực hiện cấp giấy đều là những hồ sơ khó khăn, vướng mắc và phức tạp (về thủ tục giấy tờ do trong quá trình sử dụng, giao dịch đất đai, người dân chưa hiểu hết và chưa thực hiện theo các quy định của pháp luật dẫn đến hồ sơ thiếu thủ tục giấy tờ, khó khăn trong quá trình hoàn thiện hồ sơ). Các văn bản hướng dẫn về công tác cấp GCNQSD đất liên tục thay đổi nhưng còn chưa đồng bộ nên chưa kịp thời tháo gỡ những vướng mắc dẫn đến khó khăn trong việc tổ chức thực hiện. Một số người dân không đồng tình kê khai hồ sơ do

không đồng ý nộp nghĩa vụ tài chính theo quy định.

- Trong công tác xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất hiện nay mất rất nhiều thời gian do phải thực hiện quy trình thuê đơn vị tư vấn, họp các ban ngành, trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các dự án nhận chuyển nhượng gặp khó khăn trong quá trình thỏa thuận với các hộ gia đình, cá nhân, do người chuyển nhượng đưa ra giá chuyển nhượng cao hơn rất nhiều so với mặt bằng chung, dẫn đến cùng một dự án có các mức giá khác nhau, chênh lệch lớn gây tâm lý không tốt cho các hộ đã chuyển nhượng trước. Đây cũng là nguyên nhân gây khó khăn cho các dự án nhận thỏa thuận khác, dẫn đến thời gian giải phóng mặt bằng bị kéo dài ảnh hưởng đến việc đầu tư, khai thác và sử dụng đất.

- Công tác chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp còn chậm, số lượng dự án, mô hình chuyển đổi chưa nhiều và dự án phát triển kinh tế hiệu quả còn hạn chế. Việc nhân rộng các mô hình sản xuất mới có hiệu quả còn hạn chế, kết quả sản xuất kinh doanh chưa cao (hòa vốn hoặc lỗ); sản xuất đơn thuần, chưa chủ động mạnh dạn phát triển trang trại tổng hợp, chưa quan tâm đến phát triển kinh tế gắn với việc đảm bảo môi trường. Một số chủ dự án nhận thức chưa đúng, chưa đầy đủ về việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp hoặc có tình vi phạm về trật tự xây dựng và sử dụng đất không đúng mục đích, không tuân thủ theo đúng quyết định phê duyệt của UBND tỉnh và các quy định về chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

- Trong hoạt động của bộ máy quản lý, nhìn chung trình độ, năng lực cán bộ địa chính ở cơ sở còn hạn chế. Hệ quả là tình trạng vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất còn xảy ra, đặc biệt trong việc giao, cho thuê đất; chuyển mục đích sử dụng đất; lúng túng trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến đất đai... làm giảm hiệu lực quản lý nhà nước về đất đai.

- Sự phối hợp giữa UBND các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong việc thực hiện một số nhiệm vụ về quản lý đất đai vẫn còn có thời điểm chưa tốt, chưa phát huy tốt vai trò giám sát của Mặt trận tổ quốc và nhân dân đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai, việc quản lý nhà nước về đất đai ở một số địa phương chưa thực sự đi vào nề nếp, ổn định.

4.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

- Luật đất đai 2013 có hiệu lực từ ngày 01/7/2014 với những đổi mới quan trọng về chính sách đất đai, trong đó có các nội dung về quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất; về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giá đất ảnh hưởng trực tiếp tới việc thực hiện đầu tư dự án.

- Công tác xây dựng, thông qua, xét duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn còn chậm đã ảnh hưởng rất lớn đến phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

- Nhiều công trình rất cần thiết nhưng do nguồn lực đầu tư còn nhiều hạn chế hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Đối với các công trình, dự án của Nhà nước: Một số công trình, dự án do hạn chế về kinh phí bố trí cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng nên làm chậm tiến độ thực hiện dự án và ảnh hưởng lớn tiến độ thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện, xã, thị trấn.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất của huyện có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Đảm bảo tiến độ, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực sát với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đảm bảo tính minh bạch, công khai trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm túc việc bố trí 10% tổng số tiền thu từ cấp quyền sử dụng đất cho công tác quản lý đất đai để đầu tư cho sự nghiệp của ngành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong việc triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai của huyện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong việc quản lý, sử dụng đất và giải quyết dứt điểm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

- Công tác quản lý đất đai được quan tâm chú trọng, song do tính chất phức tạp của đất đai, giá trị đất đai ngày càng tăng trong bối cảnh còn có những hạn chế, bất cập trong hệ thống chính sách nên tình trạng vi phạm pháp luật đất đai vẫn còn diễn ra ở các xã, thị trấn, khó khăn trong việc khắc phục triệt để các tình trạng này.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân trong toàn huyện, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên của các cấp ủy đảng, chính quyền.

- Tăng cường và thực hiện tốt việc phối hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể, thực hiện một cách đồng bộ trong toàn hệ thống chính trị trong quản lý đất đai.

V. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Đất đai là một trong năm yếu tố cơ bản của nền sản xuất xã hội, yếu tố quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, mức độ ảnh hưởng của đất đai đến sự phát triển của các ngành có khác nhau. Việc đánh giá đất đai về mặt lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, hình thành những căn cứ để xây dựng định hướng sử dụng đất lâu dài, nhằm khai thác sử dụng đất tiết kiệm và hợp lý.

Tiềm năng đất đai thể hiện ở khả năng khai thác quỹ đất chưa sử dụng và khả năng khai thác chiều sâu, khả năng sinh lợi đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

5.1. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tứ Kỳ và người nông dân Tứ Kỳ có truyền thống thâm canh trong nông nghiệp. Ngành nông nghiệp đạt mức tăng trưởng ổn định, đảm bảo an ninh lương thực và phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá ở khu vực nông thôn. Hàng năm, hàng trăm tấn gạo đặc sản được bán cho các huyện lân cận và ngoại tỉnh đã góp phần đẩy nhanh sự phát triển của ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá.

Phát triển nuôi các đối tượng chủ lực của tỉnh như các trắm, các chép, cá rô phi đơn tính,... cho giá trị kinh tế cao. Phát triển thế mạnh của huyện là nuôi rươi, cáy, tôm, ba ba... với diện tích chiếm khoảng 10-20%. Đặc biệt là bảo tồn và phát triển các khu vực khai thác rươi cáy tại các xã Chí Minh, An Thanh, Quang Trung, Bình Lãng, Nguyên Giáp, Cộng Lạc. Đặc biệt huyện Tứ Kỳ có diện tích đặc sản rươi cáy cần được bảo tồn, khai thác và mở rộng diện tích rươi cáy. Hiện tại diện tích rươi cáy của huyện là khoảng 238,2ha tập chung chủ yếu ở xã An Thanh và Chí Minh. Quy hoạch mở rộng thêm diện tích rươi cáy tại các xã An Thanh, Chí Minh, Quang Trung, Bình Lãng, Hà Thanh lên 388,0ha nâng tổng diện tích sản xuất lúa hữu cơ gắn với khai thác rươi cáy lên 626,2ha.

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như địa hình, khí hậu, đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất. Ngoài ra hiệu quả đem lại từ việc bố trí hợp lý các loại cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất tạo ra các vùng chuyên canh sản phẩm hàng hóa, nông sản, nguyên liệu chế biến và còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như khả năng tưới tiêu, địa hình, vốn lao động cũng như các yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm.

Bên cạnh đó sản xuất nông nghiệp còn chịu áp lực cao của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, ảnh hưởng đến các vấn đề phát sinh như chất thải sinh hoạt và công nghiệp nên diện tích canh tác có xu hướng giảm liên tục hàng năm.

Đánh giá, khoanh vùng các khu vực có điều kiện môi trường tốt để bảo vệ phát triển nguồn lợi hải sản tại khu vực. Xác định khu vực có giá trị lớn cần bảo vệ. Đối với khu vực có hiệu quả thấp, nằm trong phạm vi phát triển đô thị, du lịch cần thực hiện chuyển đổi ngành nghề cho các lao động đang khai thác thủy sản hiện nay.

5.2. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

5.2.1. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển khu công nghiệp

Các địa phương đều tăng cường huy động các nguồn lực cho đầu tư, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; khuyến khích, tạo điều kiện, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh. Huyện đã quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện hiệu quả công tác đào tạo nghề; khuyến khích các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất tham gia đào tạo nghề tại chỗ; tích cực tranh thủ nguồn lực từ ngân sách các cấp, nguồn xã hội hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác để xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, tạo tiền đề quan trọng cho công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển. Bên cạnh đó, Tứ Kỳ đã nỗ lực đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính; thực hiện công khai, minh bạch các bộ thủ tục hành chính; giải quyết nhu cầu giao dịch hành chính của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; quan tâm tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc về thủ tục đầu tư, mặt bằng sản xuất thuộc thẩm quyền ở huyện.

Thời gian qua, mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng của suy giảm kinh tế nhưng một số ngành công nghiệp chế tạo máy móc, thiết bị, chế biến lâm sản, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, công nghiệp may, sản xuất vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ vẫn duy trì được ở mức ổn định và có tốc độ tăng trưởng khá. Huyện cũng thường xuyên rà soát việc sử dụng đất của các doanh nghiệp tại các cụm công nghiệp nhằm tránh lãng phí nguồn tài nguyên đất và kịp thời hướng

dẫn các doanh nghiệp có nhu cầu thuê đất mở rộng quy mô phát triển sản xuất trên địa bàn lập các thủ tục theo đúng quy định.

5.2.2. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển đô thị

Quá trình đô thị hóa diễn ra khá nhanh. Thị trấn Tứ Kỳ đang được đầu tư xây dựng ngày càng hoàn thiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Một số khu vực ven đường tỉnh lộ, huyện lộ và các khu vực tập trung giao lưu kinh tế của các xã, đã hình thành những cụm dân cư, cụm điểm phát triển sản xuất kinh doanh, hoạt động thương mại – dịch vụ và các khu trung tâm xã, mang sắc thái đô thị như: đô thị Hưng Đạo, phát triển thêm các đô thị Nguyên Giáp, Minh Đức, Quang Phục, Đại Sơn (loại V). Nâng cấp thêm các đô thị Văn Tố, Quảng Nghiệp.

5.2.3. Khu dân cư nông thôn

Việc phát triển các điểm dân cư nông thôn mới để đáp ứng nhu cầu dân sinh kinh tế là thực tế khách quan không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, cần chú trọng việc bố trí theo hướng tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, làm tiền đề cho quá trình đô thị hóa ở nông thôn.

Tiềm năng đất đai để mở rộng đất khu dân cư nông thôn và đất ở nông thôn của huyện là rất lớn song trong thực tế để sử dụng đất đai tiết kiệm, hợp lý cần cân nhắc kỹ lưỡng từng khu vực cụ thể.

Khu dân cư hiện hữu cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trong khu dân cư cũ, bổ sung đồng bộ hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Có thể đưa vào thí điểm 1 số thôn trước như thôn Thanh Kỳ xã An Thanh, thôn Quan Lộc – Tiên Động. Đối với các vùng nông thôn, động lực chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là phát triển tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp, xây dựng các trung tâm cụm xã - các điểm dân cư nông thôn để vừa khai thác các tiềm năng sẵn có, vừa tạo động lực mới, làm điểm tựa phát triển kinh tế, trung tâm dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn.

Hướng phát triển dân cư nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Phần II
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của các tổ chức đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, đổi mới, sáng tạo, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, đảm bảo an ninh trật tự, hoàn thành tốt nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương, xây dựng huyện Tứ Kỳ phát triển toàn diện, bền vững.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Trên cơ sở các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như các dự báo về chiến lược phát triển toàn diện của huyện đến năm 2030. Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất đai cần dựa trên hệ thống các quan điểm sau:

- Phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện, trên cơ sở khai thác tiềm năng đất đai gắn với biến đổi khí hậu, làm cơ sở để chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản và các ngành liên quan;

- Ưu tiên đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn, các công trình văn hoá thể thao, nhưng cố gắng tránh lãng phí, nhất là các khu vực đất có chất lượng tốt đang sử dụng trong nông nghiệp. Có kế hoạch sử dụng đất hợp lý trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và các mục đích chuyên dùng khác. Trong sử dụng đất nông nghiệp phải coi trọng yếu tố bền vững với sự kết hợp đồng bộ các biện pháp bảo vệ và cải tạo, hạn chế một cách hiệu quả nhất tình trạng xói mòn, rửa trôi thoái hoá đất, từng bước nâng cao độ phì của đất, tránh ô nhiễm môi trường đất. Sử dụng đất nông nghiệp theo hướng tập trung chuyên canh, thâm canh, tạo ra sản phẩm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và sản xuất hàng hoá. Song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng địa phương.

- Dành một quỹ đất hợp lý cho các ngành kinh tế mũi nhọn có nhu cầu sử dụng đất ngày càng cao theo nhịp độ tăng trưởng để phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế, đặc biệt là các khu du lịch, dịch vụ, khu công nghiệp.

- Không ngừng nâng cao ý thức vừa sử dụng vừa bảo vệ đất để không ngừng nâng cao chất lượng môi trường sống, giữ gìn cân bằng sinh thái, làm giàu và bảo vệ môi trường đất để sử dụng lâu dài và bền vững.

- Nghiên cứu chuyển đổi mục đích và điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất đai, tạo nên một cơ cấu sử dụng đất hợp lý, cân đối giữa các ngành, các thành phần kinh tế, phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế của từng địa phương, đảm bảo an ninh lương thực. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất sản xuất phù hợp từng giai đoạn phát triển kinh tế, từng bước ổn định sản xuất hướng tới có tích lũy cao từ nguồn tài nguyên đất.

- Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu làm căn cứ để lập quy hoạch phát triển; lồng ghép mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên đất và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

- Định hướng chung:

Là vùng huyện của tỉnh Hải Dương với ngành kinh tế chủ đạo là: Nông nghiệp, dịch vụ, thương mại; làng nghề, chế biến nông sản; các ngành kinh tế phụ trợ; Công nghiệp, du lịch...

Là vùng có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa phía Đông Nam của tỉnh Hải Dương. Đầu mối giao thông, trung chuyển, giao lưu kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương với thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình.

Định hướng phát triển trước năm 2025 huyện Tứ Kỳ đạt tiêu chí Huyện nông thôn mới.

Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng: Lấy trục giao thông TL 391 và quốc lộ 37 hiện hữu làm trục phát triển đô thị trong tương lai. Quy hoạch tuyến tỉnh lộ 392 chạy về phía Đông thị trấn Tứ Kỳ kết nối với huyện Thanh Hà. Quy hoạch đường tỉnh 396 chạy song song với đường tỉnh 392 về hướng Đông Nam kết nối từ Ninh Giang qua huyện Tứ Kỳ sang huyện Thanh Hà. Cập nhật tuyến đường vành đai 5 thủ đô đi qua phía Tây Bắc của huyện Tứ Kỳ.

- Định hướng sử dụng đất đến năm 2050:
- + Đất nông nghiệp 8.638,74 ha, chiếm 52,2% diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất trồng lúa là 4.089,74 ha.
- + Đất phi nông nghiệp 7.900,54 ha, chiếm 47,8% diện tích đất tự nhiên
- + Đất chưa sử dụng: 0 ha.

Nguồn: quy hoạch xây dựng vùng huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Tứ Kỳ là vùng trồng lúa lớn nhất của tỉnh Hải Dương, nhưng trong bối cảnh diện tích canh tác lúa ngày càng bị thu hẹp để dành đất cho các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trong khi đó dân số tiếp tục tăng và yêu cầu lương thực của thị trường có xu hướng đòi hỏi chất lượng ngày càng cao. Do vậy định hướng phát triển sản xuất lương thực của huyện đến năm 2030 là cần đảm bảo sự tăng trưởng không chỉ về lượng mà còn cả về chất trên cơ sở khai thác hợp lý và nâng cao hiệu quả sử dụng đất bằng tăng vụ, tăng năng suất và tăng cơ cấu sản xuất gạo chất lượng cao.

Diện tích đất trồng lúa của huyện Tứ Kỳ tiếp tục duy trì, đất lúa đến năm 2030 còn 4.847,41 ha. Quy hoạch 5 vùng lúa chất lượng cao quy mô từ 250 ha trở lên với tổng diện tích là 1.800,0 ha.

Quy hoạch các vùng sản xuất gắn với khuyến khích việc tích tụ ruộng đất phát triển nông nghiệp, hàng hóa tập trung, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Giảm dần diện tích đất chuyên trồng lúa nước ở những nơi kém hiệu quả thay thế bằng các cây trồng khác và phát triển trang trại có giá trị kinh tế cao hơn, đồng thời tăng cường đầu tư nhân rộng các giống lúa chất lượng cao, lúa đặc sản cho năng suất, chất lượng gạo có phẩm chất tốt tăng giá trị hàng hóa của lúa gạo.

1.3.2. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Hoàn thiện hạ tầng cụm công nghiệp Nguyên Giáp, cụm công nghiệp Văn Tô, cụm công nghiệp Kỳ Sơn, các ngành công nghiệp ưu tiên chủ yếu gồm: sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến, dệt, may, sản xuất trang phục, hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ.

Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư vào các điểm Công nghiệp – khu công nghiệp đã được phê duyệt. Khuyến khích, hỗ trợ phát triển, khôi phục các ngành nghề truyền thống (hiện có 11 làng nghề) như dệt chiếu, thêu ren, chế biến thực phẩm, nông sản... Khôi phục các làng

nghề truyền thống, làng nghề. Xây dựng các cụm công nghiệp, cụm TTCN làng nghề để chuyển dần các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, tiến đến chấm dứt tình trạng ô nhiễm môi trường ở các làng nghề.

1.3.3. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

- TT Tứ Kỳ (đô thị loại IV):

+ Thị trấn Tứ Kỳ là trung tâm tổng hợp cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp huyện, đầu mối giao thông; Có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và khu vực.

+ Thị trấn Tứ Kỳ được xác định trước sau 2030 là đô thị loại IV đồng bằng trong hệ thống đô thị tỉnh Hải Dương.

1.3.4. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Dự báo từ nay đến năm 2030, khu vực nông thôn sẽ có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh các ngành công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp, cơ sở dịch vụ, bao gồm công nghiệp sơ chế, hệ thống dịch vụ sản xuất, khuyến nông, cung ứng hàng hoá phục vụ đời sống... Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới theo bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ, dành đủ quỹ đất đáp ứng yêu cầu nhanh chóng cải thiện, hoàn thiện hệ thống cung cấp nước sạch và thoát nước thải, đồng thời tiến hành bảo tồn môi trường sống nông thôn (trong đó có bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa làng xã) và bảo tồn môi trường tự nhiên. Tiến hành xây dựng hạ tầng nông thôn như các tuyến đường nông thôn, cấp điện nông thôn nhằm thúc đẩy sản xuất nông thôn phát triển, nâng cao năng suất sản xuất nông nghiệp, khả năng lưu thông hàng hóa nông nghiệp. Xây dựng 3 xã đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu, văn minh.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

- + Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản tăng bình quân 2%/năm.
- + Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng bình quân 16%/năm.
- + Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân 15%/năm.
- + Đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người đạt 90 triệu đồng/năm.

+ Đến năm 2025, cơ cấu lao động các ngành kinh tế: nông nghiệp, thủy sản 25% - công nghiệp, xây dựng 50% - dịch vụ 25%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ đạt 30%. Mỗi năm tạo việc làm mới cho trên 3.000 lao động.

+ Đến năm 2025, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi thủy sản đạt 180 triệu đồng.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới hằng năm tăng từ 10% trở lên.

+ Đến năm 2025, tỷ lệ các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 50%; 100% các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn huyện có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy định; tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom xử lý đạt 100%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

Các dự báo phát triển kinh tế được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện như sau:

* Đến năm 2030:

- Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân đạt 15%/năm giai đoạn 2020 – 2030. Trong đó, nông nghiệp tăng trung bình 3%/năm, công nghiệp & xây dựng tăng trung bình 18% và thương mại & dịch vụ tăng trung bình tương ứng 20%/năm.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 125 Tr.đ/người/năm.

- Cơ cấu kinh tế có tỷ trọng: nông nghiệp là 14%; công nghiệp - xây dựng là 50%, thương mại – dịch vụ là 36%.

* Đến năm 2050:

Giai đoạn 2031-2050, kinh tế trong nước và của tỉnh tiếp tục trong xu thế hồi phục và phát triển, tạo đà cho tăng trưởng kinh tế của huyện. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2031-2050 đạt 12%/năm. Cơ cấu kinh tế: 11,0%, 55% và 34%. Nền kinh tế chuyển dịch theo hướng cân bằng hơn giữa khu vực công nghiệp công nghiệp- xây dựng và dịch vụ. Thu nhập bình quân đầu người 200 Tr.đ/năm vào năm 2050...

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

**** Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030***

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tứ Kỳ đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số

4050/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.

Ngày 26/5/2022, UBND tỉnh Hải Dương có quyết định số 1411/QĐ-UBND về việc phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

Ngày 17/01/2023, UBND tỉnh Hải Dương có quyết định số 109/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh.

Ngày 19/12/2023, Thủ tướng chính phủ có Quyết định số 1639/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 13/06/2024, UBND tỉnh Hải Dương có Quyết định số 1427/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh.

Bảng 13. Chỉ tiêu phân bổ một số loại đất trên địa bàn Tứ Kỳ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đã được phê duyệt (QĐ 4050)	Diện tích đến năm 2030 được phân bổ (QĐ 1427)	
				Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.528	16.528	0
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.871,62	10.021	1.149
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.017,34	5.780	762
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.847,41</i>	<i>5.780</i>	<i>932</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	464,55		-465
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.734,85		-1.735
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.592,05		-1.592
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,83		-63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.638,28	6.499	-1.139
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,25	23	-2
2.2	Đất an ninh	CAN	5,29	11	6
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	620,00	316	-304

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đã được phê duyệt (QĐ 4050)	Diện tích đến năm 2030 được phân bổ (QĐ 1427)	
				Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	359,66	149	-211
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	132,97		-133
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,32		-230
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00		0
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	110,75		-111
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.366,96	2.886	-481
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.935,30</i>	<i>1.809</i>	<i>-126</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>760,24</i>		<i>-760</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>53,77</i>	<i>34</i>	<i>-20</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,96</i>	<i>7</i>	<i>-4</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>110,10</i>	<i>95</i>	<i>-15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>226,72</i>	<i>37</i>	<i>-189</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>43,66</i>	<i>19</i>	<i>-25</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,85</i>	<i>2</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>4,98</i>	<i>6</i>	<i>1</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>23,56</i>	<i>25</i>	<i>1</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>21,70</i>		<i>-22</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>151,91</i>		<i>-152</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>12,21</i>		<i>-12</i>
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	76,15		-76
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.549,88	1.429	-120
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	152,06	103	-49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,00		-23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,07		-1
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,98		-6
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	954,06		-954
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95		-25
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,92		-1
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,94	8	-10

a. Đất nông nghiệp:

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của huyện do tỉnh phân bổ là

10.021 ha, cao hơn 1.149 ha so với chỉ tiêu phương án quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt (8.871,62 ha). Trong đó:

- Đất trồng lúa: diện tích đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ là 5.780 ha, cao hơn 762 ha so với chỉ tiêu trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt (5.017,34 ha).

b. Đất phi nông nghiệp:

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp của huyện do tỉnh phân bổ là 6.499 ha, thấp hơn 1.139 ha so với chỉ tiêu trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt (7.638,28 ha). Trong đó:

- Đất quốc phòng: diện tích đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ là 23 ha, thấp hơn 2 ha so với chỉ tiêu trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt (24,25 ha).

- Đất an ninh: diện tích đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ là 11 ha, cao hơn 6 ha so với chỉ tiêu trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt (5,29 ha).

- Đất khu công nghiệp: diện tích đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ là 316 ha, thấp hơn 304 ha so với chỉ tiêu trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt (620 ha).

- Đất cụm công nghiệp: diện tích đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ là 149 ha, thấp hơn 211 ha so với chỉ tiêu trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt (359,66 ha).

- Đất phát triển hạ tầng: diện tích đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ là 2.886 ha, thấp hơn 481 ha so với chỉ tiêu trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt (3.366,96 ha).

- Đất ở tại nông thôn: diện tích đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ là 1.429 ha, thấp hơn 120 ha so với chỉ tiêu trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt (1.549,88 ha).

- Đất ở tại đô thị: diện tích đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ là 103 ha, thấp hơn 49 ha so với chỉ tiêu trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt (152,06 ha).

c. Đất chưa sử dụng:

Diện tích đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ là 8 ha, thấp hơn 10 ha so với chỉ tiêu trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt (17,94 ha).

**** Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện***
Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ

tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh. Đánh giá sơ bộ các chỉ tiêu sử dụng đất do huyện xác định cơ bản phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của UBND tỉnh. Cụ thể như sau:

Bảng 14. Nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn Tứ Kỳ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	16.527,8		16.528
1	Đất nông nghiệp	10.021	0	10.021
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	5.780	0	5.780
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.780	0	5.780
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		459	459
1.3	Đất trồng cây lâu năm		1.886	1.886
1.4	Đất rừng phòng hộ	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	-		
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		1.787	1.787
1.8	Đất làm muối			
1.9	Đất nông nghiệp khác		108	108
2	Đất phi nông nghiệp	6.499	0	6.499
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	23		23
2.2	Đất an ninh	11		11
2.3	Đất khu công nghiệp	316		316
2.4	Đất cụm công nghiệp	149		149
2.5	Đất thương mại dịch vụ		94	94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		223	223
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		22	22
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.886	0	2.886
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	1.809	0	1.809
-	Đất thủy lợi		661	661
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	34	0	34
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	7	0	7
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	95	0	95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	37	0	37
-	Đất công trình năng lượng	19	0	19
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	2	0	2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	6	0	6
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25	0	25
-	Đất cơ sở tôn giáo		24	24
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		155	155
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội			
-	Đất chợ		13	13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		50	50
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.429	0	1.429
2.14	Đất ở tại đô thị	103	0	103
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		23	23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		1	1
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng		7	7
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		1.032	1.032
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng		130	130
2.21	Đất phi nông nghiệp khác		1	1
3	Đất chưa sử dụng	8	0	8

* **Đất nông nghiệp:** chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 10.021 ha/10.021 ha (bằng so với chỉ tiêu phân bổ). Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 5.780 ha/5.780 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ). Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 5.780 ha/5.780 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

* **Đất phi nông nghiệp:** chỉ tiêu sử dụng đất huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 6.499 ha/6.499 ha (bằng so với chỉ tiêu phân bổ). Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 23 ha/23 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

- Đất an ninh: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 11 ha/11 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 316 ha/316 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu

tỉnh phân bổ: 149 ha/149 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

- Đất phát triển hạ tầng: Đáp ứng nhu cầu về phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đặc biệt là giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục,.... của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 2.886 ha/2.886 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ). Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 1.809 ha/1.809 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 34 ha/34 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 7 ha/7 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 95 ha/95 ha (bằng với chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 37 ha/37 ha (bằng với chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

+ *Đất công trình năng lượng*: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 19 ha/19 ha (bằng với chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 2 ha/2 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 6 ha/6 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 25 ha/25 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 1.429 ha/1.429 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 103 ha/103 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

* **Đất chưa sử dụng**: Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện xác định/chỉ tiêu tỉnh phân bổ: 8 ha/8 ha (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ).

* **Ngoài các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ trên địa bàn huyện thì còn các chỉ tiêu sử dụng đất huyện xác định theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT. Cụ thể:**

+ Đất trồng cây hàng năm khác 459,07 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 1.886,37 ha;

- + Đất nuôi trồng thủy sản 1.787,28 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 108,48 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 94,36 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 222,71 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 21,52 ha;
- + Đất thủy lợi 660,97 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 23,82 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 154,94 ha;
- + Đất chợ 12,66 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 49,82 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 23,49 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,69 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 6,56 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1.032,16 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 130,02 ha.
- + Đất phi nông nghiệp khác 0,92 ha.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2021-2030. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực được điều chỉnh quy hoạch như sau:

2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp

a) Nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp:

Cơ cấu kinh tế của huyện đang dịch chuyển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa do đó diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm sẽ giảm chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát huy tiềm năng và thế mạnh của huyện. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 10.020,88 ha.

Đưa vào thực hiện Vùng trồng lúa hữu cơ, kết hợp khai thác rươi, cáy với 08 dự án.

Vùng sản xuất rau màu chất lượng cao 01 dự án.

b) Nhu cầu phát triển đất nuôi trồng thủy sản: Đưa vào quy hoạch 03 dự án.

c) Nhu cầu phát triển trang trại (đất nông nghiệp khác): Đưa vào quy hoạch

05 dự án.

2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp của huyện là 6.499,02 ha, cụ thể các loại đất như sau:

- Nhu cầu đất quốc phòng: Đưa vào quy hoạch 06 dự án.
- Nhu cầu đất an ninh: Đưa vào quy hoạch 28 dự án.
- Nhu cầu đất khu công nghiệp: Đưa vào quy hoạch 02 dự án.
- Nhu cầu đất cụm công nghiệp: Đưa vào quy hoạch 02 dự án.
- Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ: Đưa vào quy hoạch 50 dự án.
- Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đưa vào quy hoạch 47 dự án.
- Nhu cầu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0 dự án.
- Nhu cầu đất phát triển hạ tầng: Đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 2.965,81 ha. Chi tiết nhu cầu sử dụng đất cho từng loại đất như sau:

- + Nhu cầu đất giao thông: Đưa vào quy hoạch 70 dự án.
- + Nhu cầu đất thủy lợi: Đưa vào quy hoạch 17 dự án.
- + Nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hóa: Đưa vào quy hoạch 22 dự án.
- + Nhu cầu đất xây dựng cơ sở y tế: Đưa vào quy hoạch 08 dự án.
- + Nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Đưa vào quy hoạch 47 dự án.

- + Nhu cầu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Đưa vào quy hoạch 33 dự án.

- + Nhu cầu đất công trình năng lượng: Đưa vào quy hoạch 15 dự án.
- + Nhu cầu đất công trình bưu chính viễn thông: Đưa vào quy hoạch 04 dự án.
- + Nhu cầu đất có di tích lịch sử - văn hóa: Đưa vào quy hoạch 02 dự án.
- + Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải: Đưa vào quy hoạch 23 dự án.
- + Nhu cầu đất cơ sở tôn giáo: Đưa vào quy hoạch 33 dự án.
- + Nhu cầu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đưa vào quy hoạch 28 dự án.

- + Nhu cầu đất chợ: Đưa vào quy hoạch 08 dự án.
- Nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đưa vào quy hoạch 06 dự án.
- Nhu cầu đất ở tại nông thôn: Đưa vào quy hoạch 46 dự án.
- Nhu cầu đất ở tại đô thị: Đưa vào quy hoạch 11 dự án.

- Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đưa vào quy hoạch 09 dự án.
- Nhu cầu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đưa vào quy hoạch 0 dự án.
- Nhu cầu đất cơ sở tín ngưỡng: Đưa vào quy hoạch 30 dự án.
- Nhu cầu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đưa vào quy hoạch 01 dự án.
- Nhu cầu đất phi nông nghiệp khác: Đưa vào quy hoạch 0 dự án.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Đất nông nghiệp:

Có thể nói Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp là việc giải quyết đồng thời ba vấn đề đó là: thực hiện các biện pháp chuyển loại cải tạo đất trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai; dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp, xác định vị trí phân bố của từng loại đất nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sử dụng đất, thu được tối đa sản phẩm trên diện tích canh tác, duy trì nâng cao độ màu mỡ và khả năng sinh lợi của đất đồng thời cải tạo tốt điều kiện môi trường.

Bảng 15. Phân bố diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn xã, thị trấn

TT	Xã, thị trấn	Đất nông nghiệp (ha)	TT	Xã, thị trấn	Đất nông nghiệp (ha)
1	Thị trấn Tứ Kỳ	144,27	13	Xã Ngọc Kỳ	135,07
2	Xã An Thanh	697,14	14	Xã Nguyên Giáp	423,99
3	Xã Bình Lãng	276,16	15	Xã Phụng Kỳ	328,12
4	Xã Chí Minh	984,76	16	Xã Quang Khải	462,78
5	Xã Cộng Lạc	341,02	17	Xã Quảng Nghiệp	247,74
6	Xã Dân Chủ	348,36	18	Xã Quang Phục	418,36
7	Xã Đại Hợp	259,06	19	Xã Quang Trung	439,51
8	Xã Đại Sơn	537,53	20	Xã Tái Sơn	174,09
9	Xã Hà Kỳ	600,04	21	Xã Tân Kỳ	476,54
10	Xã Hà Thanh	548,39	22	Xã Tiên Động	487,11
11	Xã Hưng Đạo	344,66	23	Xã Văn Tố	518,82
12	Xã Minh Đức	827,36		Tổng	10.020,88

* Chuyển các loại đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích đến năm 2030 là 5.779,68 ha, giảm 886,61 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

Chuyển giảm 1.011,97 ha sang các loại đất

+ Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 3,00 ha;

- + Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 6,13 ha;
 - + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 33,15 ha;
 - + Chuyển sang đất quốc phòng 10,66 ha;
 - + Chuyển sang đất an ninh 9,38 ha;
 - + Chuyển sang đất khu công nghiệp 210,80 ha;
 - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 67,19 ha;
 - + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 64,75 ha;
 - + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 89,18 ha;
 - + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 425,86 ha. Trong đó:
 - ◁ Chuyển sang đất giao thông 299,72 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất thủy lợi 36,36 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất cơ sở văn hóa 15,15 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất cơ sở y tế 0,44 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất cơ sở giáo dục – đào tạo 19,94 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất cơ sở thể dục thể thao 12,80 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất công trình năng lượng 17,11 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất công trình bưu chính viễn thông 0,26 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất có di tích lịch sử văn hoá 1,81 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 8,49 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 1,54 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 7,08 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất chợ 5,15 ha;
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 28,68 ha;
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 45,52 ha;
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 12,31 ha;
 - + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,95 ha;
 - + Chuyển sang đất sông ngòi kênh rạch suối 1,40 ha.
- Chu chuyển tăng 128,36 ha từ các loại đất
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 30,86 ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 33,0 ha;
 - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 24,50 ha;
 - + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 40 ha.

Bảng 16. Phân bố diện tích đất trồng lúa trên địa bàn xã, thị trấn

TT	Xã, thị trấn	Đất trồng lúa (ha)	TT	Xã, thị trấn	Đất trồng lúa (ha)
1	Thị trấn Tứ Kỳ	83,95	13	Xã Ngọc Kỳ	77,42
2	Xã An Thanh	498,62	14	Xã Nguyên Giáp	340,24
3	Xã Bình Lãng	194,77	15	Xã Phụng Kỳ	142,97
4	Xã Chí Minh	559,39	16	Xã Quang Khải	323,87
5	Xã Cộng Lạc	165,40	17	Xã Quảng Nghiệp	150,53
6	Xã Dân Chủ	156,04	18	Xã Quang Phục	174,82
7	Xã Đại Hợp	149,47	19	Xã Quang Trung	311,12
8	Xã Đại Sơn	180,89	20	Xã Tái Sơn	51,36
9	Xã Hà Kỳ	394,86	21	Xã Tân Kỳ	253,77
10	Xã Hà Thanh	303,46	22	Xã Tiên Động	318,15
11	Xã Hưng Đạo	38,54	23	Xã Văn Tố	300,67
12	Xã Minh Đức	609,37		Tổng	5.779,68

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích đến năm 2030 là 459,07 ha, giảm 78,94 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

Chu chuyển giảm 91,94 ha sang các loại đất

- + Chuyển sang đất trồng lúa 30,86 ha;
- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 28,70 ha;
- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 7,0 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha;
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 12,84 ha. Trong đó:
 - ◁ Chuyển sang đất giao thông 8,71 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất cơ sở thể dục thể thao 0,20 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hoá 2,89 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 0,30 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,40 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất chợ 0,34 ha;
- + Chuyển sang đất khu vui chơi 8,05 ha;
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 4,31 ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

Chu chuyển tăng 13,0 ha từ các loại đất :

- + Chuyển từ đất trồng lúa 3,0 ha;

+ Chuyển từ đất chưa sử dụng 10,0 ha.

Bảng 17. Phân bố diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn xã, thị trấn

TT	Xã, thị trấn	Đất trồng cây hàng năm khác (ha)	TT	Xã, thị trấn	Đất trồng cây hàng năm khác (ha)
1	Thị trấn Tứ Kỳ	2,95	13	Xã Ngọc Kỳ	0,76
2	Xã An Thanh	5,70	14	Xã Nguyên Giáp	8,25
3	Xã Bình Lãng	0,32	15	Xã Phụng Kỳ	2,95
4	Xã Chí Minh	51,63	16	Xã Quang Khải	26,41
5	Xã Cộng Lạc	23,10	17	Xã Quảng Nghiệp	0,12
6	Xã Dân Chủ		18	Xã Quang Phục	0,07
7	Xã Đại Hợp	0,03	19	Xã Quang Trung	5,50
8	Xã Đại Sơn	26,24	20	Xã Tái Sơn	8,11
9	Xã Hà Kỳ	6,61	21	Xã Tân Kỳ	0,60
10	Xã Hà Thanh	85,39	22	Xã Tiên Động	7,82
11	Xã Hưng Đạo	181,10	23	Xã Văn Tố	14,72
12	Xã Minh Đức	0,62		Tổng	459,07

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 1.886,37 ha, giảm 136,08 ha so với năm hiện trạng 2020. Cụ thể như sau:

- + Chuyển sang đất trồng lúa 33,0 ha;
- + Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 2,00 ha;
- + Chuyển sang đất quốc phòng 0,97 ha;
- + Chuyển sang đất an ninh 0,55 ha;
- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 11,5 ha;
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 8,13 ha;
- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 3,62 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,79 ha;
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 49,37 ha. Trong đó:
 - ◁ Chuyển sang đất giao thông 39,75 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất thủy lợi 1,87 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,58 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,07 ha;

- ◇ Chuyển sang đất cơ sở giáo dục đào tạo 2,17 ha;
- ◇ Chuyển sang đất cơ sở thể dục thể thao 0,40 ha;
- ◇ Chuyển công trình bưu chính viễn thông 0,04 ha;
- ◇ Chuyển sang đất có di tích lịch sử văn hoá 0,10 ha;
- ◇ Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 0,31 ha;
- ◇ Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,42 ha;
- ◇ Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 3,66 ha;
- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7,11 ha;
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 11,37 ha;
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,88 ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,75 ha;
- + Chuyển sang đất sông ngòi kênh rạch suối 0,05 ha.

Bảng 18. Phân bố diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã, thị trấn

TT	Xã, thị trấn	Đất trồng cây lâu năm (ha)	TT	Xã, thị trấn	Đất trồng cây lâu năm (ha)
1	Thị trấn Tứ Kỳ	45,16	13	Xã Ngọc Kỳ	31,78
2	Xã An Thanh	97,52	14	Xã Nguyên Giáp	54,30
3	Xã Bình Lãng	51,51	15	Xã Phượng Kỳ	141,72
4	Xã Chí Minh	231,93	16	Xã Quang Khải	52,87
5	Xã Cộng Lạc	112,48	17	Xã Quảng Nghiệp	15,33
6	Xã Dân Chủ	57,36	18	Xã Quang Phục	85,68
7	Xã Đại Hợp	13,48	19	Xã Quang Trung	66,80
8	Xã Đại Sơn	178,04	20	Xã Tái Sơn	33,79
9	Xã Hà Kỳ	97,68	21	Xã Tân Kỳ	51,63
10	Xã Hà Thanh	77,32	22	Xã Tiên Động	96,10
11	Xã Hưng Đạo	53,56	23	Xã Văn Tố	126,31
12	Xã Minh Đức	113,96		Tổng	1.886,37

- Đất nuôi trồng thủy sản: đến năm 2030 có diện tích là 1.787,28 ha, giảm 96,90 ha so với năm hiện trạng 2020. Trong đó:

Chu chuyển giảm 173,53 ha cụ thể:

- + Chuyển sang đất trồng lúa 24,50 ha;
- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 19,60 ha;

- + Chuyển sang đất quốc phòng 1,20 ha;
 - + Chuyển sang đất an ninh 0,15 ha;
 - + Chuyển sang đất khu công nghiệp 43,61 ha;
 - + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,69 ha;
 - + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,31 ha;
 - + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 55,93 ha. Trong đó:
 - ◁ Chuyển sang đất giao thông 46,32 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất thuỷ lợi 0,65 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất cơ sở văn hoá 0,17 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất cơ sở y tế 1,70 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất cơ sở giáo dục đào tạo 1,92 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất cơ sở thể dục thể thao 1,70 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 1,05 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất tôn giáo 0,72 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 1,10 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất chợ 0,60 ha.
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,19 ha;
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 9,60 ha;
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 6,12 ha;
 - + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,55 ha;
 - + Chuyển sang đất tín ngưỡng 0,03 ha;
 - + Chuyển sang đất sông ngòi kênh rạch suối 0,05 ha;
 - + Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng 4,5 ha.
- Chu chuyển tăng 76,63 ha cụ thể:
- + Chuyển từ đất trồng lúa 6,13 ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,00 ha;
 - + Chuyển từ đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 40,00 ha;
 - + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 28,50 ha.

Bảng 19. Phân bổ diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã, thị trấn

TT	Xã, thị trấn	Đất nuôi trồng thủy sản (ha)	TT	Xã, thị trấn	Đất nuôi trồng thủy sản (ha)
1	Thị trấn Tứ Kỳ	12,20	13	Xã Ngọc Kỳ	10,11
2	Xã An Thanh	95,01	14	Xã Nguyên Giáp	21,19
3	Xã Bình Lãng	15,37	15	Xã Phượng Kỳ	40,48
4	Xã Chí Minh	141,31	16	Xã Quang Khải	59,63
5	Xã Cộng Lạc	40,03	17	Xã Quảng Nghiệp	81,75
6	Xã Dân Chủ	134,97	18	Xã Quang Phục	157,78
7	Xã Đại Hợp	66,10	19	Xã Quang Trung	56,08
8	Xã Đại Sơn	146,22	20	Xã Tái Sơn	79,27
9	Xã Hà Kỳ	100,88	21	Xã Tân Kỳ	170,54
10	Xã Hà Thanh	68,22	22	Xã Tiên Động	65,03
11	Xã Hưng Đạo	66,86	23	Xã Văn Tố	76,50
12	Xã Minh Đức	81,80		Tổng	1.787,28

- Đất nông nghiệp khác: đến năm 2030 có diện tích là 108,48 ha, tăng 48,05 ha so với năm hiện trạng 2020. Trong đó:

Chu chuyển giảm 6,70 ha. Cụ thể:

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 2,20 ha;

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông) 4,50 ha.

Chu chuyển tăng 55,20 ha do chuyển từ các loại đất:

+ Chuyển từ đất trồng lúa 33,15 ha;

+ Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 19,60 ha;

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,45 ha. Trong đó:

◁ Chuyển sang đất giao thông 1,52 ha;

◁ Chuyển sang đất thủy lợi 0,93 ha.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp:

Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030, với mục tiêu phát triển kinh tế của huyện theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp - dịch vụ thì việc đầu tư, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng cơ sở đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ, đáp ứng đủ (nhu cầu sử dụng) cho các ngành trong từng thời kỳ cụ thể. Để đáp ứng các nhu cầu đó, diện tích đất dành cho mục đích phi nông nghiệp cần bố trí như sau:

- Đất quốc phòng tăng 14,80 ha;
- Đất an ninh tăng 10,38 ha;
- Đất khu công nghiệp tăng 315,8 ha;
- Đất cụm công nghiệp tăng 79,32 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ tăng 81,99 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 106,01 ha;
- Đất phát triển hạ tầng tăng 335,16 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 48,48 ha;
- Đất ở tại nông thôn tăng 91,87 ha;
- Đất ở tại đô thị tăng 32,84 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 2,77 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,63 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 1,50 ha.

Bảng 20. Phân bố diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn xã, thị trấn

TT	Xã, thị trấn	Đất phi nông nghiệp (ha)	TT	Xã, thị trấn	Đất phi nông nghiệp (ha)
1	Thị trấn Tứ Kỳ	337,66	13	Xã Ngọc Kỳ	216,64
2	Xã An Thanh	307,36	14	Xã Nguyên Giáp	464,19
3	Xã Bình Lãng	183,96	15	Xã Phượng Kỳ	145,36
4	Xã Chí Minh	478,53	16	Xã Quang Khải	194,55
5	Xã Cộng Lạc	229,47	17	Xã Quảng Nghiệp	121,03
6	Xã Dân Chủ	166,85	18	Xã Quang Phục	267,21
7	Xã Đại Hợp	170,94	19	Xã Quang Trung	265,03
8	Xã Đại Sơn	435,40	20	Xã Tái Sơn	180,06
9	Xã Hà Kỳ	307,17	21	Xã Tân Kỳ	236,71
10	Xã Hà Thanh	347,16	22	Xã Tiên Động	261,55
11	Xã Hưng Đạo	380,14	23	Xã Văn Tố	370,20
12	Xã Minh Đức	431,86		Tổng	6.499,02

❖ *Đất quốc phòng*

Bên cạnh mục tiêu phát triển kinh tế thì vấn đề bảo vệ tổ quốc và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội cũng cần được quan tâm. Đến năm 2030, đất quốc phòng là 22,50 ha chiếm 0,35% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 14,80 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 10,66 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm 0,97 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 1,20 ha;
- + Chuyển từ đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,65 ha;
- + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 0,32 ha. Trong đó:
 - ◁ Chuyển từ đất giao thông 0,17 ha;
 - ◁ Chuyển từ đất thủy lợi 0,03 ha;
 - ◁ Chuyển từ đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,12 ha;

Diện tích tăng thêm được quy hoạch thực hiện các công trình đất quốc phòng tại các xã Tiên Động, xã Minh Đức, xã Văn Tố, xã Chí Minh, thị trấn Tứ Kỳ.

❖ *Đất an ninh*

Đến năm 2030 đất an ninh của huyện là 10,86 ha chiếm 0,17% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 10,38 ha so với năm hiện trạng 2020. Cụ thể:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 9,38 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,55 ha;
- + Chuyển từ đất trồng nuôi trồng thủy sản 0,15 ha;
- + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 0,20 ha. Trong đó:
 - ◁ Chuyển từ đất giao thông 0,10 ha;
 - ◁ Chuyển từ đất thủy lợi 0,10 ha;
- + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha;

Diện tích tăng thêm được quy hoạch thực hiện các công trình: Quy hoạch trụ sở công an huyện tại thị trấn Tứ Kỳ và trụ sở công an các xã, thị trấn....

❖ *Đất khu công nghiệp*

Khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển các khu công nghiệp. Phát triển mạnh công nghiệp để khai thác có hiệu quả các tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, đất đai, lao động và thị trường trong khu vực. Lựa chọn ngành công nghiệp phù hợp với lợi thế của huyện ưu tiên phát triển theo từng thời kỳ, phát triển bền vững và mang tính đột phá.

Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 315,80 ha, chiếm 4,86% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 315,80 ha so với năm hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 210,80 ha;

- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 28,70 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 11,5 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 43,61 ha;
- + Chuyển từ đất nông nghiệp khác 2,20 ha;
- + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 17,30 ha. Trong đó:
 - ◁ Chuyển từ đất giao thông 6,50 ha;
 - ◁ Chuyển từ đất thủy lợi 9,70 ha;
 - ◁ Chuyển từ đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,10 ha;
- + Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,58 ha;
- + Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng 1,11 ha.

Diện tích tăng thêm được quy hoạch thực hiện các công trình: Khu công nghiệp Hưng Đạo; khu công nghiệp Tứ Kỳ 1 (Đại Sơn).

❖ *Đất cụm công nghiệp*

Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 148,91 ha chiếm 2,29% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 79,32 ha so với năm hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 67,19 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 8,13 ha;
- + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 2,00 ha. Trong đó:
 - ◁ Chuyển từ đất giao thông 1,00 ha;
 - ◁ Chuyển từ đất thủy lợi 1,00 ha;
- + Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,0 ha.

Diện tích tăng thêm được quy hoạch thực hiện các công trình: Cụm công nghiệp Nguyên Giáp; Cụm công nghiệp Văn Tố.

❖ *Đất thương mại, dịch vụ*

Mở rộng các kinh doanh dịch vụ, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, mở rộng dịch vụ thương mại từ sản xuất đến tiêu dùng phục vụ sản xuất và đời sống.

Đến năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ là 94,36 ha, chiếm 1,45% diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng 81,99 ha so với năm hiện trạng 2020. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển giảm 2,95 ha, do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,59 ha;
 - + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,16 ha. Trong đó:

- ◊ Chuyển sang đất giao thông 0,02 ha;
 - ◊ Chuyển sang đất cơ sở văn hóa 0,14 ha;
- Chu chuyển tăng 84,94 ha, do chuyển từ các loại đất sau:
- + Chuyển từ đất trồng lúa 64,75 ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm 7,0 ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 3,62 ha;
 - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 1,69 ha;
 - + Chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,11 ha;
 - + Chuyển từ đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,15 ha;
 - + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 3,12 ha. Trong đó:
 - ◊ Chuyển từ đất giao thông 1,01 ha;
 - ◊ Chuyển từ đất thủy lợi 1,06 ha;
 - ◊ Chuyển từ đất cơ sở y tế 0,06 ha;
 - ◊ Chuyển từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,99 ha;
 - + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,51 ha.

Bảng 21. Phân bổ diện tích đất thương mại dịch vụ trên địa bàn xã, thị trấn

TT	Xã, thị trấn	Đất thương mại dịch vụ (ha)	TT	Xã, thị trấn	Đất thương mại dịch vụ (ha)
1	Thị trấn Tứ Kỳ	14,55	13	Xã Ngọc Kỳ	0,09
2	Xã An Thanh	0,13	14	Xã Nguyên Giáp	8,17
3	Xã Bình Lãng	9,01	15	Xã Phụng Kỳ	
4	Xã Chí Minh	0,50	16	Xã Quang Khải	0,57
5	Xã Cộng Lạc	8,64	17	Xã Quảng Nghiệp	0,50
6	Xã Dân Chủ	1,87	18	Xã Quang Phục	5,74
7	Xã Đại Hợp	2,84	19	Xã Quang Trung	0,35
8	Xã Đại Sơn	4,93	20	Xã Tái Sơn	0,35
9	Xã Hà Kỳ	5,66	21	Xã Tân Kỳ	1,62
10	Xã Hà Thanh	0,55	22	Xã Tiên Động	0,61
11	Xã Hưng Đạo	2,22	23	Xã Văn Tố	15,79
12	Xã Minh Đức	9,71		Tổng	94,36

❖ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 222,71 ha chiếm 3,43% diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng 106,01 ha so với năm hiện trạng 2020. Cụ thể như sau:

Chu chuyển giảm 4,74 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 2,11 ha;
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất xây dựng cơ sở văn hóa) 0,23 ha;
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 2,40 ha.

Chu chuyển tăng 110,75 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 89,18 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 5,79 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 7,31 ha;
- + Chuyển từ đất thương mại dịch vụ 2,59 ha;
- + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 5,65 ha. Trong đó:
 - ◁ Chuyển từ đất giao thông 2,81 ha;
 - ◁ Chuyển từ đất thủy lợi 2,84 ha;
- + Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,20 ha.

❖ *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện là 22,52 ha chiếm 0,33% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 43,80 ha so với năm hiện trạng 2020. Cụ thể như sau:

Chu chuyển giảm 43,80 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 40,00 ha;
- + Chuyển sang đất quốc phòng 1,65 ha.
- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 2,15 ha;

❖ *Đất phát triển hạ tầng*

Bảng 22. Phân bố diện tích đất phát triển hạ tầng trên địa bàn xã, thị trấn

TT	Xã, thị trấn	Đất phát triển hạ tầng (ha)	TT	Xã, thị trấn	Đất phát triển hạ tầng (ha)
1	Thị trấn Tứ Kỳ	138,65	13	Xã Ngọc Kỳ	73,65
2	Xã An Thanh	101,76	14	Xã Nguyên Giáp	196,41
3	Xã Bình Lãng	90,69	15	Xã Phụng Kỳ	71,37
4	Xã Chí Minh	218,09	16	Xã Quang Khải	94,46
5	Xã Cộng Lạc	122,53	17	Xã Quảng Nghiệp	59,46

TT	Xã, thị trấn	Đất phát triển hạ tầng (ha)	TT	Xã, thị trấn	Đất phát triển hạ tầng (ha)
6	Xã Dân Chủ	93,31	18	Xã Quang Phục	135,06
7	Xã Đại Hợp	73,57	19	Xã Quang Trung	125,24
8	Xã Đại Sơn	158,97	20	Xã Tái Sơn	84,31
9	Xã Hà Kỳ	145,80	21	Xã Tân Kỳ	121,80
10	Xã Hà Thanh	159,58	22	Xã Tiên Động	130,45
11	Xã Hưng Đạo	127,53	23	Xã Văn Tố	175,25
12	Xã Minh Đức	188,27		Tổng	2.886,19

➤ Đất giao thông:

Hoàn thiện hệ thống giao thông là một trong những bước đệm tạo tính đột phá trong thu hút đầu tư và khả năng phát huy nội lực nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Đến năm 2030 diện tích đất giao thông của huyện là 1.808,68 ha, chiếm 62,68% đất phát triển hạ tầng, thực tăng 381,24 ha so với năm hiện trạng 2020. Cụ thể như sau:

Chu chuyển giảm 36,08 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất trồng lúa 3,0 ha;
- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,52 ha;
- + Chuyển sang đất quốc phòng 0,17 ha;
- + Chuyển sang đất an ninh 0,1 ha;
- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 6,50 ha;
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,00 ha;
- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,01 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,81 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở văn hoá 0,10 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở y tế 0,01 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,57 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở thể dục thể thao 0,61 ha;
- + Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hoá 0,05 ha;
- + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 0,89 ha;
- + Chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa 0,10 ha;
- + Chuyển sang đất chợ 0,09 ha;
- + Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,0 ha;

- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 10,71 ha;
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 5,85 ha.
- Chu chuyển tăng 417,32 ha do chuyển từ các loại đất sau:
- + Chuyển từ đất trồng lúa 299,72 ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 8,71 ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 39,75 ha;
 - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 46,32 ha;
 - + Chuyển từ đất nông nghiệp khác 4,50 ha;
 - + Chuyển từ đất thương mại dịch vụ 0,02 ha;
 - + Chuyển từ đất thủy lợi 11,17 ha;
 - + Chuyển từ đất cơ sở y tế 0,03 ha;
 - + Chuyển từ đất giáo dục 0,10 ha;
 - + Chuyển từ đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,54 ha;
 - + Chuyển từ đất ở tại nông thôn 4,82 ha;
 - + Chuyển từ đất ở tại đô thị 1,57 ha;
 - + Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,07 ha.

➤ Đất thủy lợi:

Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi của huyện là 660,97 ha, chiếm 22,90% đất phát triển hạ tầng, thực giảm 156,75 ha so với năm hiện trạng 2020. Cụ thể như sau:

Chu chuyển giảm 200,63 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất trồng lúa 37,0 ha;
- + Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 28,50 ha;
- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,93 ha;
- + Chuyển sang đất quốc phòng 0,03 ha;
- + Chuyển sang đất an ninh 0,10 ha;
- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 9,70 ha;
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,00 ha;
- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,06 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,84 ha;
- + Chuyển sang đất giao thông 11,17 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở văn hoá 0,14 ha;

- + Chuyển sang đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,58 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở thể dục thể thao 0,53 ha;
- + Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hoá 0,05 ha;
- + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 0,81 ha;
- + Chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa 0,10 ha;
- + Chuyển sang đất chợ 0,10 ha;
- + Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,0 ha;
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 9,04 ha;
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 4,95 ha;
- + Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng 86,0 ha.

Chu chuyển tăng 38,88 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 36,36 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,87 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,65 ha.

➤ Đất cơ sở văn hóa:

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở văn hóa của huyện là 33,72 ha, chiếm 1,17% diện tích đất phát triển hạ tầng, thực tăng 18,49 ha so với năm hiện trạng 2020. Cụ thể như sau:

Chu chuyển giảm 0,79 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,43 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,12 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng 0,24 ha.

Chu chuyển tăng 19,28 ha do chuyển từ các loại đất:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 15,15 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,58 ha ;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha;
- + Chuyển từ đất thương mại dịch vụ 0,14 ha;
- + Chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,23 ha;
- + Chuyển từ đất giao thông 0,10 ha;
- + Chuyển từ đất thủy lợi 0,14 ha;
- + Chuyển từ đất cơ sở giáo dục và đào tạo 1,18 ha;
- + Chuyển từ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,77 ha;

- + Chuyển từ đất công trình bưu chính viễn thông 0,09 ha;
- + Chuyển từ đất ở tại đô thị 0,22 ha;
- + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha.

➤ Đất cơ sở y tế:

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở y tế là 11,59 ha, chiếm 0,40% diện tích đất phát triển hạ tầng, thực tăng 4,27 ha so với năm hiện trạng 2020.

Chu chuyển giảm 1,25 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,06 ha;
- + Chuyển sang đất giao thông 0,03 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,51 ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,65 ha.

Chu chuyển tăng 5,52 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 3,44 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,07 ha ;
- + Chuyển từ nuôi trồng thủy sản 1,70 ha;
- + Chuyển từ đất giao thông 0,01 ha;
- + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha.

➤ Đất cơ sở giáo dục đào tạo:

Đến năm 2030 đất cơ sở giáo dục đào tạo là 94,70 ha, chiếm 3,28% diện tích đất phát triển hạ tầng, thực tăng 24,24 ha so với năm hiện trạng 2020. Cụ thể như sau:

Chu chuyển giảm 2,62 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,99 ha;
- + Chuyển sang đất giao thông 0,10 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở văn hoá 1,18 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha;
- + Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,15 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng 0,16 ha.

Chu chuyển tăng 26,86 ha do chuyển từ các loại đất:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 19,94 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,17 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 1,92 ha;
- + Chuyển từ đất giao thông 0,57 ha;

- + Chuyển từ đất thủy lợi 0,58 ha;
- + Chuyển từ đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,43 ha;
- + Chuyển từ đất xây dựng cơ sở y tế 0,51 ha;
- + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,75 ha.

➤ Đất cơ sở thể dục thể thao:

Đến năm 2030 đất cơ sở thể dục thể thao của huyện có 37,48 ha, chiếm 1,30% diện tích đất phát triển hạ tầng; thực tăng 15,96 ha so với năm hiện trạng 2020. Cụ thể như sau:

Chu chuyển giảm 0,97 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất cơ sở văn hoá 0,77 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng 0,20 ha.

Chu chuyển tăng 16,94 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 12,80 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,40 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 1,70 ha;
- + Chuyển từ đất giao thông 0,61 ha;
- + Chuyển từ đất thủy lợi 0,53 ha;
- + Chuyển từ đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,70 ha;

➤ Đất công trình năng lượng:

Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng của huyện là 19,12 ha, chiếm 0,66% đất phát triển hạ tầng, thực tăng 17,11 ha so với năm hiện trạng 2020 do chuyển từ đất trồng lúa sang.

➤ Đất công trình bưu chính viễn thông:

Đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông của huyện là 2,07 ha, chiếm 0,07% đất phát triển hạ tầng, thực tăng 0,31 ha so với năm hiện trạng 2020. Cụ thể như sau:

Chu chuyển giảm 0,09 ha do chuyển sang đất cơ sở văn hoá.

Chu chuyển tăng 0,40 do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 0,26 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,04 ha;
- + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

➤ Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện là 6,38 ha, chiếm 0,22% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 4,90 ha so với năm hiện trạng 2020 do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 1,81 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,89 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,10 ha;
- + Chuyển từ đất giao thông 0,05 ha;
- + Chuyển từ đất thủy lợi 0,05 ha;

➤ Đất bãi thải, xử lý chất thải

Môi trường là vấn đề hết sức bức xúc hiện nay. Quy hoạch không chỉ nhằm mục đích nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần cho nhân dân trong toàn huyện mà cần phải đảm bảo môi trường sinh thái. Để bảo vệ môi trường sinh thái nói chung cũng như môi trường sống nói riêng cần bố trí các khu vực bãi thải và xây dựng các khu, trạm xử lý chất thải, nước thải và kiểm soát các vấn đề gây ô nhiễm, đặc biệt khi quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa ngày càng phát triển lượng rác thải, nước thải ngày càng nhiều.

Đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý chất thải huyện là 24,55 ha, chiếm 0,85% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 11,85 ha so với năm hiện trạng 2020 do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 8,49 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,31 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 1,05 ha;
- + Chuyển từ đất giao thông 0,89 ha;
- + Chuyển từ đất thủy lợi 0,81 ha.

➤ Đất cơ sở tôn giáo

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện là 23,82 ha, chiếm 0,83% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 2,89 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển từ đất trồng lúa 1,54 ha; đất trồng cây lâu năm 0,42 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,72 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,12 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

➤ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Đến năm 2030 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa của huyện là 154,94 ha chiếm 5,37% diện tích đất phát triển hạ tầng, thực tăng 9,36 ha so với hiện trạng

năm 2020. Cụ thể như sau:

Chu chuyển giảm 3,08 ha do chuyển sang các loại đất

- + Chuyển sang đất quốc phòng 0,12 ha;
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,10 ha;
- + Chuyển sang đất giao thông 0,54 ha;
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,32 ha

Chu chuyển tăng 12,44 ha do chuyển từ các loại đất:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 7,08 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,40 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 3,66 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 1,10 ha;
- + Chuyển từ đất giao thông 0,10 ha;
- + Chuyển từ đất thủy lợi 0,10 ha.

➤ Đất chợ:

Đến năm 2030 diện tích đất chợ của huyện là 12,66 ha, chiếm 0,44% diện tích đất phát triển hạ tầng, thực tăng 6,28 ha so với năm hiện trạng 2020.

Chu chuyển tăng 6,28 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 5,15 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,34 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,60 ha;
- + Chuyển từ đất giao thông 0,09 ha;
- + Chuyển từ đất thủy lợi 0,10 ha.

❖ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Đến năm 2030 đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện là 49,82 ha chiếm 0,77% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 48,48 ha so với năm hiện trạng 2020.

Chu chuyển giảm 0,70 ha do chuyển sang đất cơ sở thể dục thể thao.

Chu chuyển tăng 49,18 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 28,68 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 8,05 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 7,11 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 3,19 ha;

- + Chuyển từ đất giao thông 1,0 ha;
- + Chuyển từ đất thủy lợi 1,0 ha;
- + Chuyển từ đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,15 ha.

❖ *Đất ở tại nông thôn:*

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn của huyện là 1.429,27 ha, chiếm 21,99% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 91,87 ha so với năm hiện trạng 2020.

Chu chuyển giảm 4,87 ha do chuyển sang các loại đất

- + Chuyển sang đất giao thông 4,82 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha;

Chu chuyển tăng 96,74 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 45,52 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 4,31 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 11,37 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 9,60 ha;
- + Chuyển từ đất thương mại dịch vụ 0,08 ha;
- + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 21,07 ha. Trong đó:
 - ◁ Chuyển từ đất giao thông 10,71 ha;
 - ◁ Chuyển từ đất thủy lợi 9,04 ha;
 - ◁ Chuyển từ đất nghĩa trang nghĩa địa 1,32 ha.
- + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha;
- + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp 0,02 ha;
- + Chuyển từ đất sông ngòi kênh rạch suối 4,54 ha;
- + Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha.

Bảng 23. Phân bố diện tích đất ở nông thôn trên địa bàn xã, thị trấn

TT	Xã, thị trấn	Đất ở tại nông thôn (ha)	TT	Xã, thị trấn	Đất ở tại nông thôn (ha)
1	Thị trấn Tứ Kỳ		13	Xã Ngọc Kỳ	32,07
2	Xã An Thanh	104,26	14	Xã Nguyên Giáp	89,88
3	Xã Bình Lãng	37,91	15	Xã Phượng Kỳ	37,34
4	Xã Chí Minh	81,92	16	Xã Quang Khải	47,52
5	Xã Cộng Lạc	43,23	17	Xã Quảng Nghiệp	31,58
6	Xã Dân Chủ	39,65	18	Xã Quang Phục	68,65

TT	Xã, thị trấn	Đất ở tại nông thôn (ha)	TT	Xã, thị trấn	Đất ở tại nông thôn (ha)
7	Xã Đại Hợp	58,22	19	Xã Quang Trung	107,90
8	Xã Đại Sơn	77,67	20	Xã Tái Sơn	23,70
9	Xã Hà Kỳ	67,01	21	Xã Tân Kỳ	71,15
10	Xã Hà Thanh	56,78	22	Xã Tiên Động	64,23
11	Xã Hưng Đạo	86,95	23	Xã Văn Tố	92,54
12	Xã Minh Đức	109,13		Tổng	1.429,27

❖ *Đất ở tại đô thị:*

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị của huyện là 103,23 ha, chiếm 1,59% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 32,84 ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:

Chu chuyển giảm 1,79 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Chu chuyển tăng 34,63 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 12,31 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 1,88 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 6,12 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,12 ha ;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,40 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 10,80 ha. Trong đó:
 - ◁ Chuyển từ đất giao thông 5,85 ha;
 - ◁ Chuyển từ đất thủy lợi 4,95 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha.

❖ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện là 23,49 ha, chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng 2,77 ha so với năm hiện trạng 2020. Cụ thể như sau:

Chu chuyển giảm 3,28 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Chuyển sang đất an ninh 0,10 ha;
- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,51 ha;
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,65 ha. Trong đó:
 - ◁ Chuyển sang đất xây dựng cơ ở văn hóa 0,50 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,30 ha;

- ◁ Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,75 ha;
 - ◁ Chuyển sang đất công trình bưu chính viễn thông 0,10 ha;
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,02 ha;
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,00 ha;
- Chu chuyển tăng 6,05 ha do chuyển từ các loại đất:
- + Chuyển từ đất trồng lúa 3,95 ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,75 ha;
 - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,55 ha;
 - + Chuyển từ xây dựng cơ sở y tế 0,65 ha.

❖ *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện là 0,69 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 0,02 ha so với năm hiện trạng 2020 do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

❖ *Đất cơ sở tín ngưỡng*

Đến năm 2030 đất cơ sở tín ngưỡng của huyện là 6,56 ha chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,63 ha so với năm hiện trạng 2020 do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,24 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,16 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,20 ha.

❖ *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện là 1.032,16 ha chiếm 15,88% diện tích đất phi nông nghiệp, thực giảm 5,89 ha so với năm hiện trạng 2020. Cụ thể như sau:

Chu chuyển giảm 7,39 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,58 ha;
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 2,0 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,20 ha;
- + Chuyển sang đất giao thông 0,07 ha;
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 4,54 ha;

Chu chuyển tăng 1,50 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 1,40 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,05 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha.

❖ *Đất có mặt nước chuyên dùng*

Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện là 130,02 ha chiếm 2,0% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 89,18 ha so với năm hiện trạng 2020. Cụ thể như sau:

Chu chuyển giảm 1,31 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 1,11 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,20 ha.

Chu chuyển tăng 90,5 ha do chuyển từ đất thủy lợi 86 ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,5 ha.

❖ *Đất phi nông nghiệp khác*

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện là 0,92 ha chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, không có biến động so với hiện trạng 2020.

2.2.3.3. *Đất chưa sử dụng:*

Đến năm 2030, huyện Tứ Kỳ còn 7,94 ha đất chưa sử dụng chiếm 0,05% diện tích tự nhiên huyện, giảm 10 ha so với năm hiện trạng 2020 do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Tứ Kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050; thực hiện định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Tứ Kỳ đến năm 2025 theo nội dung Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXIV, nhiệm kỳ 2021 - 2025, quy hoạch sử dụng đất cho các khu chức năng trên địa bàn huyện như sau:

- *Khu sản xuất nông nghiệp:* Đến năm 2030 diện tích trong khu vực chuyên trồng lúa nước dự kiến sẽ là 5.779,68 ha, phân bổ chủ yếu tại các xã Hà Kỳ, Minh Đức, Tiên Động, Văn Tố.

- *Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp):* ưu tiên phát triển công nghiệp - xây dựng theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh cơ cấu lại công nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ, phát triển hợp lý, bền vững, hiện đại hóa công nghệ gắn với bảo vệ môi trường. Tạo điều kiện thu hút có hiệu quả các nhà đầu tư chiến lược nghiên cứu, đầu tư vào các ngành công nghiệp có lợi thế như chế biến, chế tạo, lắp ráp công nghệ cao, công nghệ thông minh và giá trị gia tăng cao. Đẩy nhanh tiến độ triển khai và đưa vào hoạt động hiệu quả Cụm công nghiệp; tạo điều kiện thu hút lao động và cung ứng hàng hóa,

thúc đẩy phát triển khu vực dịch vụ. Kiên quyết không thu hút phát triển các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Diện tích đất phát triển khu, cụm công nghiệp được xác định chủ yếu tập trung nhiều ở các xã Hưng Đạo, Ngọc Kỳ, Tái Sơn, Tân Kỳ, Nguyên Giáp và Văn Tố với tổng diện tích 461,71 ha.

- *Khu đô thị, thương mại - dịch vụ*: Căn cứ quy hoạch xây dựng vùng huyện Tứ Kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; trên cơ sở định hướng phát triển đô thị bền vững và mục tiêu đề ra theo chương trình phát triển đô thị, Quy hoạch phát triển về các lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch; Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các cấp, các ngành; quan điểm và phương hướng phát triển ngành thương mại - dịch vụ. Trên cơ sở đó, xác định được tổng diện tích đất khu vực tổng hợp phát triển *đô thị, thương mại - dịch vụ* đến năm 2030 khoảng 575,15 ha, chiếm 3,48% đất tự nhiên của huyện. Trong đó: Khu đô thị: là toàn bộ diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính của thị trấn Tứ Kỳ; Đất thương mại dịch vụ: là toàn bộ diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện.

- *Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn*: quá trình hình thành và phương hướng phát triển mạng lưới các khu, điểm dân cư nông thôn của huyện; Chương trình phát triển nhà ở; các Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới tại các xã; hiện trạng sử dụng đất khu dân cư nông thôn và nhu cầu đăng ký sử dụng đất đến năm 2030 của các cấp, các ngành. Trên cơ sở đó, xác định được khu vực tổng hợp các khu, điểm dân cư nông thôn trên toàn huyện với tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 1.665,5 ha, chiếm 10,08% đất tự nhiên của huyện. Bao gồm: toàn bộ đất ở của 22 đơn vị hành chính trên địa bàn huyện và đất khác thuộc ranh giới khu dân cư nông thôn; toàn bộ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất góp phần hạn chế sử dụng đất sai mục đích.

Phương án điều chỉnh quy hoạch huyện Tứ Kỳ đến năm 2030 là điều tiết nguồn thu từ đất, trên cơ sở các yếu tố gia tăng giá trị đất, đã đa dạng hóa hình

thức khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai như đầu giá quyền sử dụng đất, khai thác giá trị đất tăng thêm từ việc quy hoạch mở rộng đô thị, khu dân cư mới,...

Phương án điều chỉnh quy hoạch khẳng định chỉ có quản lý chặt chẽ mục đích sử dụng đất mới nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Theo đó, quy hoạch sử dụng đất không chỉ để quản lý (giao đất, thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng...) mà là quá trình tối đa hóa giá trị của bất động sản.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyên nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Phương án điều chỉnh quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở tại đô thị và nông thôn,... đồng thời thông qua việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sẽ tạo ra nguồn thu đáng kể cho ngân sách của huyện trong thời gian tới.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bảo vệ diện tích 5.780 ha đất trồng lúa, giữ vững diện tích đất lúa nước ở những vùng trọng điểm lúa của huyện, góp phần đảm bảo an ninh lương thực chung của cả tỉnh. Các khu vực chuyên trồng lúa nước được khoanh định, bảo vệ, không chuyển mục đích đất trồng lúa sang mục đích khác khi chưa có quy hoạch.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc thu hồi 6,66 ha đất ở để thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp,... cũng sẽ ảnh hưởng đến an sinh xã hội, một số hộ phải di dời đến chỗ ở mới. Trong phương án quy hoạch đã tính đủ quỹ đất ở trong thời gian tới, cụ thể: diện tích đất ở tăng thêm so với hiện trạng là 124,71 ha đáp ứng đủ nhu cầu đất ở cho số hộ tăng tự nhiên, số hộ tăng cơ học tại các đô thị và số hộ phải di dời do bị thu hồi đất ở cần tái định cư.

Việc chuyển 1.270,97 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của lao động nông nghiệp và phải chuyển đổi nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong phương án quy hoạch đã tính đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,...

qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm, tận dụng tốt lực lượng lao động chưa sử dụng hết, nhất là lao động nông nhân ở nông thôn và trong lĩnh vực nông nghiệp đáp ứng đủ cho cả số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp và nhu cầu lao động tăng thêm trong giai đoạn tới.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Tứ Kỳ cần một lượng lớn quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán bố trí đủ quỹ đất cho quá trình đô thị hóa; đồng thời góp phần tạo sự gắn kết toàn bộ hệ thống đô thị. Bên cạnh đó, sự gia tăng dân số do quá trình đô thị hóa đã thu hút một lượng lớn người dân dịch chuyển từ nông thôn ra thành thị. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán cân đối nhu cầu đất ở của dân cư đô thị của huyện trong quá trình đô thị hóa.

Đất phát triển hạ tầng (*bao gồm cả đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi, giải trí công cộng*) của huyện trong kỳ quy hoạch sẽ tăng thêm 560,97 ha để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí thêm khoảng 417,32 ha đất giao thông, khoảng 68,8 ha diện tích các loại đất văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao. Với diện tích đất tăng thêm được bố trí cho các mục đích phát triển hạ tầng góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đưa các chỉ tiêu xã hội hóa của huyện đạt mức cao của tỉnh, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.

Trong phương án quy hoạch đã thể hiện rõ mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại. Việc khoanh định bảo vệ nhằm đáp ứng yêu cầu bảo tồn các di tích, môi trường, khung cảnh lịch sử và tăng cường công tác quản lý nhà nước về di tích và danh lam thắng cảnh theo hướng mở rộng quá trình xã hội hóa, thu hút sự tham gia rộng rãi của nhân dân về việc bảo vệ và phát huy giá trị của các di tích, danh lam thắng cảnh gắn với quản lý nhà nước bằng pháp luật.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Việc phát triển các ngành kinh tế (*công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ*); phát triển đô thị, nông thôn;...theo hướng phát triển bền vững, lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó, phương án quy hoạch cũng đã bố trí khoảng 11,85 ha đất bãi thải, xử lý chất thải đảm bảo xử lý 100% chất thải rắn đô thị và các khu, cụm công nghiệp.

Phần III

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG;

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trên địa bàn thị xã nhằm không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kiến thức cho người dân về các biện pháp xử lý bảo quản và sử dụng thuốc các loại hóa chất nói chung thuốc bảo vệ thực vật nói riêng, tổ chức tập huấn sản xuất nông nghiệp an toàn.

- Tuyên truyền khuyến khích vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Các phụ phẩm nông nghiệp, rác thải nông nghiệp cần được thu gom bảo đảm vệ sinh môi trường.

- Khuyến khích xây dựng quy trình trang trại an toàn sinh học trong các trang trại chăn nuôi tập trung. Triển khai các chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi sạch, hỗ trợ xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi, quy hoạch chăn nuôi và đẩy mạnh quản lý nhà nước về môi trường trong chăn nuôi.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các điểm dịch vụ tập trung trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có hệ thống kết cấu xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, phải có khoảng cách an toàn môi trường đối với khu dân cư.

- Tăng cường phối hợp các ngành, các cơ quan chuyên môn trong việc thực thi pháp luật môi trường. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật để mọi hộ sản xuất, kinh doanh dịch vụ và nhân dân nắm bắt, từ đó nghiêm túc thực hiện quy định.

- Không hình thành mới các cơ sở thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao hoặc có công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường tại các khu vực đông dân cư nông thôn. Khuyến khích di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra các cụm công nghiệp.

- Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như khu dân cư nông thôn tập trung.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT;

- Tiếp tục thực hiện đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp liên quan đến ngành Than. Tạo môi trường phát triển sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn cho các loại hình doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn nhằm ổn định phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động và khuyến khích sự đầu tư của các thành phần kinh tế; đổi mới cơ chế tín dụng đầu tư.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Nâng cao hiệu quả đổi mới doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp nhà nước phát huy hiệu quả trong phát triển kinh tế của huyện. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới; khuyến khích các thành phần kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuê chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Trên cơ sở sắp xếp lại các doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp, thu lại nguồn vốn cho ngân sách Nhà nước để tái đầu tư phát triển các ngành kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh: trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản thực hiện việc giao đất để đầu tư phát triển mô hình kinh tế trang trại, khu du lịch.

- Mở rộng hình thức thu hút vốn bao gồm hợp tác kinh doanh, liên doanh, đầu tư 100% vốn nước ngoài...

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về

thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

- Để đảm bảo phương án quy hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường; Ủy ban nhân dân huyện cần chỉ đạo các cấp, ban ngành và UBND cấp xã, thị trấn phối hợp chặt chẽ trong việc trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Công bố công khai quy hoạch, KHSD đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương; quy hoạch, kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện được UBND tỉnh phê duyệt;

- Tiến hành phân khai chỉ tiêu sử dụng đất cho các xã, thị trấn.

- Công bố phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh theo đúng quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2013; xây dựng các biện pháp cụ thể để quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; tổ chức cắm mốc xác định ranh giới các công trình xây dựng, giao thông quan trọng và thông báo cho nhân dân địa phương biết để thuận lợi cho công tác quản lý.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định.

- Kế hoạch sử dụng đất từng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các đô thị, khi lập các loại quy hoạch phải thống nhất sử dụng các loại bản đồ, số liệu hiện trạng sử dụng đất làm cơ sở cho việc quản lý sử dụng đất thống nhất, xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ.

- Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong Thực hiện các dự án lớn.

- Công bố kế hoạch sử dụng đất cùng với quy hoạch xây dựng chi tiết và các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư của từng khu vực hoặc dự án.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (*đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất lấy hạ tầng...*), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho của tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.

4.1 Giải pháp khoanh vùng đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ

- Tứ Kỳ là vùng trồng lúa lớn nhất của tỉnh Hải Dương, nhưng trong bối cảnh diện tích canh tác lúa ngày càng bị thu hẹp để dành đất cho các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trong khi đó dân số tiếp tục tăng và yêu cầu lương thực của thị trường có xu hướng đòi hỏi chất lượng ngày càng cao. Do vậy định hướng phát triển sản xuất lương thực của huyện đến năm 2030 là cần đảm bảo sự tăng trưởng không chỉ về lượng mà còn cả về chất trên cơ sở khai thác hợp lý và nâng cao hiệu quả sử dụng đất bằng tăng vụ, tăng năng suất và tăng cơ cấu sản xuất gạo chất lượng cao.

- Diện tích đất trồng lúa của huyện Tứ Kỳ tiếp tục duy trì, đất lúa đến năm 2030 còn 5.780 ha. Quy hoạch các vùng lúa chất lượng cao quy mô từ 250 ha trở lên.

- Quy hoạch các vùng sản xuất gắn với khuyến khích việc tích tụ ruộng đất phát triển nông nghiệp, hàng hóa tập trung, đẩy mạnh chuyên đổi cơ cấu cây trồng. Giảm dần diện tích đất chuyên trồng lúa nước ở những nơi kém hiệu quả thay thế bằng các cây trồng khác và phát triển trang trại có giá trị kinh tế cao hơn, đồng thời tăng cường đầu tư nhân rộng các giống lúa chất lượng cao, lúa đặc sản cho năng suất, chất lượng gạo có phẩm chất tốt tăng giá trị hàng hóa của lúa gạo.

4.2 Giải pháp về chính sách

- Thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, đảm bảo dự án ít khiếu nại của người dân. Điều chỉnh giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước nhà tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất canh tác và có cơ hội có nhà ở.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành khung điều chỉnh giá đất hợp lý, đồng thời có chính sách điều tiết sự hưởng lợi để có nguồn thu cho ngân sách, vừa đảm bảo

công bằng xã hội, nhất là việc điều tiết phân chênh lệch giá đất ở khu vực do Nhà nước đầu tư hạ tầng mà đất tăng giá đảm bảo cho Nhà nước và nhân dân cùng có lợi.

- Có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong thực hiện các dự án lớn. Đối với đất giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao thực hiện xã hội hóa tất cả các công trình không bắt buộc phải do nhà nước quản lý.

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các hộ chuyển quyền sử dụng đất để làm các khu du lịch, khu - cụm công nghiệp, khu dân cư để các hộ này có thể làm các dịch vụ phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp, nhất là về dịch vụ về nhà ở cho công nhân ở các khu công nghiệp và cho người lao động ở các khu du lịch, đô thị.

4.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý QH, KHSDĐ.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

4.4. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có kế hoạch sắp xếp ưu tiên đầu tư thực hiện những dự án, công trình trọng điểm là động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các dự án thân thiện với môi trường, các dự án mang tính bền vững.

- Nghiên cứu theo hướng khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hóa, nhằm giảm áp lực cho ngân sách nhà nước.

- Đối với các công trình về cơ sở hạ tầng, nhà ở phải được đầu tư trước, kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với phát triển đô thị hoá.

- Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách để huy động vốn; ngoài nguồn đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước, thị xã cần có các giải pháp cụ thể để huy động có hiệu quả cao nhất các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển trong phạm vi quyền hạn của thị xã hoặc đề nghị với thị xã và Trung ương như: Huy động vốn đầu tư từ nguồn vốn ODA, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, nguồn tín dụng, liên doanh, liên kết với bên ngoài, nguồn vốn trong dân cư, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đa dạng hóa hình thức đầu tư BOT, BTO, BT. Tăng cường xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ; lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực tài chính. Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ để thu hút các thành phần kinh tế vào đầu tư lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, thể dục, thể thao, các công trình văn hóa.

- Sử dụng nguồn lực từ Quỹ phát triển đất như thực hiện công tác đấu giá đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với các vị trí đất có lợi thế nhằm tăng nguồn thu ngân sách để xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã được duyệt, sẽ thực hiện nghiêm túc việc thu, chi tài chính về đất đai. Các nguồn thu và các khoản chi thực hiện đúng theo quy định hiện hành.

- Bổ sung nhân lực, chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm cho cán bộ địa chính, nhất là trong công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng.

- Cần có giải pháp sử dụng, đào tạo lao động tại địa phương và chuyển đổi nghề một cách hợp lý, đảm bảo quyền lợi cho người dân có đất bị thu hồi đất.

4.5. Giải pháp về khoa học- công nghệ

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp và các dự án triển khai.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*viễn thám, GIS...*), nhất là các chương trình có tác dụng

nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ được xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của huyện; quy hoạch vùng xây dựng huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 và cân đối đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện từ nay đến năm 2030; có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả huyện và các xã, thị trấn trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, cần đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

- Đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho các loại đất giao thông, thuỷ lợi đến quốc phòng an ninh,... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

2. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn mới; làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; UBND huyện Tứ Kỳ kính trình UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ để UBND huyện có cơ sở triển khai thực hiện phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đạt hiệu quả cao./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Tứ Kỳ
2	Biểu 02a/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 của huyện Tứ Kỳ
3	Biểu 02b/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời 2021-2030 của huyện Tứ Kỳ
4	Biểu 03/CH	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tứ Kỳ
5	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Tứ Kỳ
6	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Tứ Kỳ
7	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Tứ Kỳ
8	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tứ Kỳ
9	Phụ biểu	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tứ Kỳ

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN TỨ KỲ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Tứ Kỳ	Xã An Thanh	Xã Bình Lăng	Xã Chí Minh	Xã Công Lạc	Xã Dân Chủ	Xã Đại Hợp	Xã Đại Sơn	Xã Hà Kỳ	Xã Hà Thanh	Xã Hưng Đạo	Xã Minh Đức	Xã Ngọc Kỳ	Xã Nguyễn Giáp	Xã Phương Kỳ	Xã Quang Khai	Xã Quảng Nghiệp	Xã Quang Phục	Xã Quang Trung	Xã Tái Sơn	Xã Tân Kỳ	Xã Tiên Đông	Xã Văn Tố	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.527,84	482,87	1.004,99	460,11	1.463,64	570,72	515,21	430,00	973,07	908,31	896,26	724,80	1.260,47	351,73	888,42	474,29	657,35	368,76	685,76	705,44	354,15	713,51	748,65	889,33	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.170,90	276,91	687,82	303,93	967,97	400,27	378,02	273,60	607,28	638,49	556,03	501,28	895,49	241,40	554,44	330,37	482,78	256,38	457,15	454,93	252,57	507,57	510,49	635,74	
	<i>Trong đó:</i>																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.666,28	190,03	405,89	194,90	578,93	210,45	174,52	162,46	214,52	431,85	331,89	107,56	706,60	178,74	456,36	147,39	340,55	154,96	204,33	321,20	123,02	283,55	337,03	409,55	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.486,96</i>	<i>190,03</i>	<i>405,58</i>	<i>193,38</i>	<i>437,95</i>	<i>210,45</i>	<i>174,52</i>	<i>162,46</i>	<i>214,52</i>	<i>430,27</i>	<i>331,89</i>	<i>107,56</i>	<i>685,85</i>	<i>173,91</i>	<i>450,46</i>	<i>147,39</i>	<i>340,55</i>	<i>152,85</i>	<i>204,33</i>	<i>321,20</i>	<i>123,02</i>	<i>282,21</i>	<i>337,03</i>	<i>409,55</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	538,01	3,05	26,60	16,47	52,18	23,85		0,03	27,00	3,66	84,43	229,33	0,77	0,81	11,33		26,66	0,17	0,12	5,55	8,16	0,69	8,37	8,77	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.022,45	61,19	137,37	52,45	237,52	120,62	59,39	14,02	183,80	98,91	78,48	63,21	118,50	33,00	63,64	142,16	54,71	16,67	89,98	71,23	35,71	52,27	99,16	138,47	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.884,18	22,63	117,65	21,43	98,84	45,35	144,11	67,12	175,82	104,07	61,23	101,18	69,62	28,84	23,11	40,82	60,87	84,58	162,72	56,95	81,93	171,05	65,93	78,34	
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,98		0,30	18,69	0,50			29,98	6,14												3,75		0,62		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.338,99	205,02	316,69	156,18	495,33	170,23	137,19	156,40	365,65	268,72	338,51	223,52	363,73	110,30	333,75	140,11	174,55	112,38	228,42	249,61	101,58	205,68	238,16	247,28	
	<i>Trong đó:</i>																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,70	0,97						0,03	0,05	3,19	0,02	2,07			0,01								1,36		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,48	0,29						0,08	0,06						0,05										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,59								38,71						24,92									5,96	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	12,37	1,61				0,09	0,19	0,04	0,06	0,15		0,31	0,46		2,41		0,09	0,30	5,52	0,17	0,04	0,40	0,53		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,70	11,75		0,51	3,22	14,53	2,02	1,68	8,63	0,59	2,13	4,15	21,15		9,30		3,02	2,51	21,26	2,99	0,50	0,74	6,02		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	65,32	3,12	0,44	3,32	46,47				6,18	3,65					1,53		0,10			0,45			0,06		
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.550,53	75,76	138,85	72,80	226,02	79,89	85,36	67,52	135,33	146,55	168,49	111,01	179,13	66,73	152,99	66,88	85,27	52,90	112,16	112,43	74,77	106,11	115,13	118,46	
	<i>Trong đó:</i>																										
-	Đất giao thông	DGT	1.427,44	37,81	49,77	48,01	144,16	41,29	51,06	35,49	60,09	80,69	84,84	68,91	92,88	43,20	87,99	42,32	47,02	29,79	72,51	61,07	50,49	59,89	67,32	70,86	
-	Đất thủy lợi	DTL	817,72	15,27	78,13	19,29	60,32	26,91	28,12	26,40	57,55	44,87	64,65	29,84	68,59	14,02	39,49	16,93	26,90	16,77	25,35	39,35	18,07	33,00	33,01	34,90	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,23	3,28	0,48	0,22	1,20	0,17	0,78	0,69	0,62	0,32	0,31	0,27	0,90	0,44	0,74	0,39	0,48	0,30	0,68	0,37	0,27	0,90	0,69	0,73	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,32	2,42	0,09	0,14	0,46	0,10	0,17	0,09	0,35	0,09	0,16	0,27	0,27	0,27	0,12	0,23	0,17	0,19	0,65	0,16	0,16	0,28	0,41	0,07	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,46	9,85	2,81	1,03	3,18	2,90	2,36	1,63	5,93	2,79	3,05	2,95	4,32	1,83	5,85	1,57	1,80	1,63	2,08	2,00	0,99	2,81	4,65	2,45	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,52	0,76	0,25	0,23	2,29			0,49	1,82	1,90	2,09	0,80	1,30	1,27	0,46	0,36	1,60	0,62	1,04	1,31	0,77	1,57	0,42	0,17	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,01		0,20		0,09	0,14	0,01	0,03	0,12	0,06	0,05	0,02	0,02	0,02	0,31		0,41	0,01	0,01	0,37	0,02	0,04	0,02	0,06	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,76	0,38	0,07	0,02	0,06		0,11	0,03	0,05	0,03	0,04	0,15	0,17	0,28	0,02	0,03	0,05		0,02	0,06	0,04	0,04	0,08	0,03	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,48											0,93	0,54		0,01										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,70	0,45	0,31	0,22	2,05	0,42	0,12	0,30	0,75	0,80	0,65	0,42	0,95	0,32	0,68	0,41	0,70	0,22	0,81	0,09	0,42	1,04	0,27	0,30	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,93	0,31	0,40	0,71	1,37	0,78	0,20	0,25	0,96	2,70	0,56	0,41	1,22	1,12	1,31	0,40	0,90	0,92	1,44	0,62	0,50	0,80	0,33	2,72	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	145,58	4,27	6,25	2,93	10,84	5,69	2,43	1,94	6,79	12,18	11,66	5,60	7,07	3,96	15,50	4,25	5,10	2,45	7,10	7,04	3,04	5,50	7,93	6,06	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																									
-	Đất chợ	DCH	6,38	0,95	0,09			1,50		0,18	0,30	0,12	0,43	0,44	0,90		0,51		0,14		0,47			0,24	0,11		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,34	0,37								0,94									0,03						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.337,40		104,09	36,29	81,64	37,88	39,15	56,75	75,58	64,75	53,59	80,40	93,52	31,19	82,76	36,98	45,81	30,17	61,65	106,96	22,03	63,76	60,23	72,22	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	70,39	70,39																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,72	5,61	0,50	0,25	1,11	0,31	0,45	0,38	0,37	0,22	0,83	1,21	1,19	0,23	0,59	0,57	1,00	0,83	0,66	1,23	0,54	1,02	0,88	0,74	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	0,27	0,04				0,04		0,04						0,15				0,17						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,93	0,35	0,13	0,20	0,47	0,11	0,81		0,03	0,10															

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ 2011-2020
CỦA HUYỆN TỨ KỲ**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.287,44	11.170,90	883,46	108,59
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.750,09	6.666,28	-83,80	98,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.631,03</i>	<i>6.486,96</i>	<i>-144,08</i>	<i>97,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	162,03	538,01	375,98	332,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.721,63	2.022,45	300,83	117,47
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.471,20	1.884,18	412,98	128,07
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	182,50	59,98	-122,52	32,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.230,52	5.338,99	-891,52	85,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,39	7,70	-12,69	37,76
2.2	Đất an ninh	CAN	2,22	0,48	-1,74	21,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	0,00	-200,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	138,38	69,59	-68,79	50,29
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	43,52	12,37	-31,15	28,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	192,14	116,70	-75,44	60,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	316,47	65,32	-251,14	20,64
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.586,91	2.550,53	-36,38	98,59
-	Đất giao thông	DGT	1.566,82	1.427,44	-139,38	91,10
-	Đất thủy lợi	DTL	843,16	817,72	-25,44	96,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,75	15,23	7,48	196,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,51	7,32	-1,19	86,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	83,39	70,46	-12,93	84,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	57,63	21,52	-36,11	37,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,31	2,01	-3,30	37,87
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,66	1,76	0,10	106,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,63	1,48	-0,15	90,80
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,67	12,70	-8,97	58,61
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,84	20,93	1,10	105,52
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	145,32	145,58	0,26	100,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,10	0,00	-0,10	0,00
-	Đất chợ	DCH	11,34	6,38	-4,96	56,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,76	0,00	-9,76	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		1,34	1,34	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.372,38	1.337,40	-34,98	97,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	82,00	70,39	-11,61	85,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,70	20,72	2,02	110,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,59	0,71	-0,88	44,77
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,46	5,93	-0,53	91,81
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.008,66	1.038,05	29,39	102,91
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,01	40,83	0,82	102,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,49	0,92	-1,57	36,95
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13,89	17,94	4,05	129,19

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021-2030
CỦA HUYỆN TỨ KỲ**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo QĐ số 4050/QĐ-UBND ngày 31/12/2021)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích T6/2024 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.871,62	11.123,68	2.252,07	125,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.017,34	6.598,22	1.580,88	131,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.847,41</i>	<i>6.418,95</i>	<i>1.571,54</i>	<i>132,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	464,55	566,18	101,64	121,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.734,85	2.012,85	277,99	116,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.592,05	1.886,45	294,40	118,49
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,83	59,98	-2,85	95,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.638,28	5.386,20	-2.252,07	70,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,25	17,03	-7,22	70,21
2.2	Đất an ninh	CAN	5,29	0,67	-4,62	12,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	620,00	-	-620,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	359,66	95,39	-264,27	26,52
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	132,97	11,02	-121,95	8,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,32	132,72	-97,61	57,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	110,75	27,84	-82,91	25,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.366,96	2.584,31	-782,66	76,75
-	Đất giao thông	DGT	1.935,30	1.462,29	-473,02	75,56
-	Đất thủy lợi	DTL	760,24	814,93	54,70	107,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	53,77	15,25	-38,53	28,35
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,96	7,06	-3,90	64,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	110,10	71,24	-38,86	64,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	226,72	22,84	-203,88	10,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	43,66	1,99	-41,67	4,55
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,85	1,76	-0,09	95,23
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,98	1,48	-3,50	29,74
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,56	12,68	-10,88	53,82
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,70	20,92	-0,78	96,40
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	151,91	145,17	-6,75	95,56
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	10,00	-	-10,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	12,21	6,71	-5,50	54,97
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	76,15	1,66	-74,49	2,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.549,88	1.341,62	-208,26	86,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	152,06	70,39	-81,67	46,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,00	20,22	-2,78	87,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,07	0,71	-0,36	66,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,98	5,96	-0,02	99,68
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	954,06	1.034,97	80,91	108,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95	40,80	15,85	163,52
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,92	0,91	-0,01	98,88
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,94	17,95	0,00	100,03

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TỬ KỶ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										Phân theo đơn vị hành chính													
							Thị trấn Tử Kỳ	Xã An Thanh	Xã Bình Lăng	Xã Chí Minh	Xã Cộng Lạc	Xã Dân Chủ	Xã Đại Hợp	Xã Đại Sơn	Xã Hà Kỳ	Xã Hà Thanh	Xã Hưng Đạo	Xã Minh Đức	Xã Ngọc Kỳ	Xã Nguyễn Giáp	Xã Phương Kỳ	Xã Quang Khải	Xã Quang Nghiệp	Xã Quang Phục	Xã Quang Trung	Xã Tái Sơn	Xã Tân Kỳ	Xã Tiên Đông	Xã Văn Tổ	
							(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.527,84		16.527,84	100,00	482,87	1.004,99	460,11	1.463,64	570,72	515,21	430,00	973,07	908,31	896,26	724,80	1.260,47	351,73	888,42	474,29	657,35	368,76	685,76	705,44	354,15	713,51	748,65	889,33	
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.021	0	10.020,88	60,63	144,27	697,14	276,16	984,76	341,02	348,36	259,06	537,53	600,04	548,39	344,66	827,36	135,07	423,99	328,12	462,78	247,74	418,36	439,51	174,09	476,54	487,11	518,82	
	<i>Trong đó:</i>																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.780	0	5.779,68	51,74	83,95	498,62	194,77	559,39	165,40	156,04	149,47	180,89	394,86	303,46	38,54	609,37	77,42	340,24	142,97	323,87	150,53	174,82	311,12	51,36	253,77	318,15	300,67	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.780</i>	<i>0</i>	<i>5.779,68</i>	<i>100,00</i>	<i>83,95</i>	<i>498,62</i>	<i>194,77</i>	<i>559,39</i>	<i>165,40</i>	<i>156,04</i>	<i>149,47</i>	<i>180,89</i>	<i>394,86</i>	<i>303,46</i>	<i>38,54</i>	<i>609,37</i>	<i>77,42</i>	<i>340,24</i>	<i>142,97</i>	<i>323,87</i>	<i>150,53</i>	<i>174,82</i>	<i>311,12</i>	<i>51,36</i>	<i>253,77</i>	<i>318,15</i>	<i>300,67</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		459	459,07	4,11	2,95	5,70	0,32	51,63	23,10		0,03	26,24	6,61	85,39	181,10	0,62	0,76	8,25	2,95	26,41	0,12	0,07	5,50	8,11	0,60	7,82	14,72	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		1.886	1.886,37	16,89	45,16	97,52	51,51	231,93	112,48	57,36	13,48	178,04	97,68	77,32	53,56	113,96	31,78	54,30	141,72	52,87	15,33	85,68	66,80	33,79	51,63	96,10	126,31	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																												
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1.787	1.787,28	16,00	12,20	95,01	15,37	141,31	40,03	134,97	66,10	146,22	100,88	68,22	66,86	81,80	10,11	21,19	40,48	59,63	81,75	157,78	56,08	79,27	170,54	65,03	76,50	
1.8	Đất làm muối	LMU																												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		108	108,48	0,97		0,30	14,19	0,50			29,98	6,14		14,00	4,60	21,60	15,00							1,55			0,62	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.499	0	6.499,02	39,32	337,66	307,36	183,96	478,53	229,47	166,85	170,94	435,40	307,17	347,16	380,14	431,86	216,64	464,19	145,36	194,55	121,03	267,21	265,03	180,06	236,71	261,55	370,20	
	<i>Trong đó:</i>																													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23		22,50	0,42	1,94			6,84			0,03	0,05	3,19	0,02	2,07	3,70		0,01							2,96	1,69		
2.2	Đất an ninh	CAN	11		10,86	0,20	2,00	0,15	0,15	1,60	1,50		0,20	0,16	0,20		2,00	0,20	0,15	1,70	0,20		0,20		0,15		0,15	0,15		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	316		315,80	5,91								30,00			117,80		94,00						66,60	7,40				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	149		148,91	2,79								38,71						75,02								35,18		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD		94	94,36	1,77	14,55	0,13	9,01	0,50	8,64	1,87	2,84	4,93	5,66	0,55	2,22	9,71	0,09	8,17		0,57	0,50	5,74	0,35	0,35	1,62	0,61	15,79	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		223	222,71	4,17	16,09	0,35	0,51	4,75	14,53	21,32	5,50	17,34	13,85	2,15	6,85	30,62	4,00	30,33		11,12	2,51	27,80	4,10	0,50	1,27	1,20	6,02	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		22	21,52	0,40	2,17	0,44	2,12	4,82				6,18	3,65					1,53		0,10			0,45		0,06			
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.886	0	2.886,19	54,06	138,65	101,76	90,69	218,09	122,53	93,31	73,57	158,97	145,80	159,58	127,53	188,27	73,65	196,41	71,37	94,46	59,46	135,06	125,24	84,31	121,80	130,45	175,25	
	<i>Trong đó:</i>																													
-	Đất giao thông	DGT	1.809	0	1.808,68	70,91	91,87	61,71	59,74	161,40	76,19	55,54	37,43	80,02	92,59	92,27	84,36	121,76	50,26	127,41	44,57	52,60	34,57	92,53	67,91	59,24	70,62	75,81	118,29	
-	Đất thủy lợi	DTL		661	660,97	25,92	11,24	24,31	19,58	31,89	24,55	27,96	26,30	57,41	29,45	44,50	25,27	42,28	12,03	39,22	16,78	26,61	16,95	25,68	38,89	15,15	34,38	32,67	37,86	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34	0	33,72	1,32	8,82	0,48	0,39	1,20	1,23	0,80	1,04	0,92	0,65	1,57	1,24	1,86	0,51	1,75	0,67	0,66	0,51	1,67	1,83	0,76	1,84	1,18	2,14	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7	0	7,09	0,28	2,42	0,16	0,14	0,28	0,34	0,17	0,09	0,35	0,17	0,16	0,27	0,24	0,27	0,12	0,23	0,17	0,19	0,30	0,16	0,10	0,28	0,41	0,07	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95	0	94,70	3,71	12,70	4,20	1,28	4,84	3,30	3,68	2,91	7,56	2,73	3,35	3,95	6,32	1,98	5,85	2,89	2,33	2,06	2,48	3,14	1,17	3,78	6,05	6,15	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37	0	37,48	1,47	1,73	0,45	1,54	2,99	1,07	1,20	1,99	1,82	2,60	3,49	1,20	3,76	1,35	1,29	0,36	1,70	0,12	1,95	1,78	0,94	1,57	1,72	0,87	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19	0	19,12	0,75	0,02	0,62	0,63	0,33	5,01	0,25	0,19	0,40	0,68	0,77	0,44	0,57	0,09	1,72	0,38	0,91	0,07	0,57	1,45	1,50	0,87	1,08	0,59	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2	0	2,07	0,08	0,42	0,18	0,02	0,09		0,11	0,06	0,08	0,03	0,04	0,15	0,20	0,28	0,05	0,03	0,05		0,02	0,06	0,08	0,04	0,08	0,03	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6	0	6,38	0,25			2,01								3,82	0,54		0,01										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25	0	24,55	0,96	0,45	1,31	0,72	2,45	2,27	0,57	0,80	0,75	1,20	0,65	0,73	1,65	0,64	1,28	0,41	2,12	1,22	0,81	0,09	0,42	1,19	2,52	0,30	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		24	23,82	0,93	0,31	0,60	0,71	1,37	0,78	0,20	0,25	1,04	2,70	0,68	0,41	1,22	1,79	1,31	0,40	0,90	0,92	1,73	1,42	0,96	0,80	0,60	2,72	

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TỬ KỶ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính														Phân theo đơn vị hành chính											
							Thị trấn Tử Kỳ	Xã An Thanh	Xã Bình Lăng	Xã Chí Minh	Xã Cộng Lạc	Xã Dân Chủ	Xã Đại Hợp	Xã Đại Sơn	Xã Hà Kỳ	Xã Hà Thanh	Xã Hưng Đạo	Xã Minh Đức	Xã Ngọc Kỳ	Xã Nguyên Giáp	Xã Phương Kỳ	Xã Quang Khải	Xã Quang Nghiệp	Xã Quang Phục	Xã Quang Trung	Xã Thái Sơn	Xã Tân Kỳ	Xã Tiên Đông	Xã Văn Tô			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		155	154,94	6,07	6,27	6,65	3,93	11,24	6,09	2,83	2,34	7,19	12,38	11,66	4,90	6,97	4,46	15,90	4,65	5,82	2,85	6,86	7,31	3,99	6,20	8,33	6,12			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																														
-	Đất chợ	DCH		13	12,66	0,50	2,40	1,09		1,70		0,18	1,44	0,62	0,43	0,78	0,90		0,51		0,59		0,47	1,20		0,24		0,11				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		50	49,82	0,93	17,21	7,00	0,21	0,00	0,95	0,18	0,19	0,37	0,66	0,47	11,03	2,55	0,28	1,26		0,23	0,21	1,45	0,11	0,27	1,22	0,61	3,39			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.429	0	1.429,27	26,77		104,26	37,91	81,92	43,23	39,65	58,22	77,67	67,01	56,78	86,95	109,13	32,07	89,88	37,34	47,52	31,58	68,65	107,90	23,70	71,15	64,23	92,54			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	103	0	103,23	1,93	103,23																									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		23	23,49	0,44	6,64	0,77	0,35	0,46	0,56	0,50	0,48	0,35	0,23	0,90	1,21	1,22	0,33	0,69	0,77	1,10	0,93	1,11	1,31	0,64	1,12	0,98	0,84			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		1	0,69	0,01	0,27	0,04			0,04			0,02						0,15				0,17								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		7	6,56	0,12	0,38	0,13	0,20	0,47	0,11	0,81		0,03	0,16	0,47	0,06	0,03	0,14	0,42	0,19	0,40		0,59	0,60	0,38	0,48	0,38	0,13			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.032	1.032,16	19,33	34,06	72,77	42,78	135,64	37,42	7,69	29,91	83,38	48,38	112,28	10,03	68,01	11,93	57,99	35,50	39,03	23,05	26,57	24,58	2,95	29,05	59,93	39,22			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		130	130,02	2,44	0,46	19,56	0,03	23,08		1,48		17,24	18,35	13,96	12,40	18,29		0,63		0,03	2,22	0,08	0,25	0,37	1,59					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1	0,92	0,02				0,36					0,04								0,38									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8	0	8	0,05	0,94	0,48		0,34	0,23			0,14	1,10	0,72		1,25	0,03	0,23	0,81	0,02		0,19	0,90		0,26		0,32			
II	KHU CHỨC NĂNG																															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																														
2	Đất khu kinh tế	KKT																														
3	Đất đô thị	KDT	483		483	2,92	482,87																									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			5.780	34,97	83,95	498,62	194,77	559,39	165,40	156,04	149,47	180,89	394,86	303,46	38,54	609,37	77,42	340,24	142,97	323,87	150,53	174,82	311,12	51,36	253,77	318,15	300,67			
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN																														
6	Khu du lịch	KDL																														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																														
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KBC			465	2,81								68,71			117,80		94,00	75,02						66,60	7,40		35,18			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		483	2,92	482,87																										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		94,36	0,57	14,55	0,13	9,01	0,50	8,64	1,87	2,84	4,93	5,66	0,55	2,22	9,71	0,09	8,17		0,57	0,50	5,74	0,35	0,35	1,62	0,61	15,79				
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																														
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			3.640,42	22,03		251,11	63,14	544,64	230,94	102,44	83,18	143,01	246,86	210,89	103,40	189,86	92,28	184,02	114,80	78,62	65,94	212,44	177,50	74,25	130,90	164,71	175,49			
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			1.651,98	10,00	16,09	104,61	38,42	86,67	57,76	60,97	63,72	95,01	80,86	58,93	93,80	139,75	36,07	120,21	37,34	58,64	34,09	96,45	112,00	24,20	72,42	65,43	98,56			

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TỬ KỲ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Tứ Kỳ	Xã An Thanh	Xã Bình Lăng	Xã Chí Minh	Xã Cộng Lạc	Xã Dân Chủ	Xã Đại Hợp	Xã Đại Sơn	Xã Hà Kỳ	Xã Hà Thanh	Xã Hưng Đạo	Xã Minh Đức	Xã Ngọc Kỳ	Xã Nguyễn Giáp	Xã Phương Kỳ	Xã Quang Khải	Xã Quang Nghiệp	Xã Quang Phục	Xã Quang Trung	Xã Tái Sơn	Xã Tân Kỳ	Xã Tiên Động	Xã Văn Tó
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.270,97	132,64	30,67	27,77	33,21	59,24	29,65	14,54	69,75	38,45	19,34	156,62	78,38	106,33	130,44	5,25	20,00	8,64	38,79	15,42	78,48	31,02	23,38	122,92
	<i>Trong đó:</i>																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	969,69	106,08	17,64	15,13	19,54	45,05	18,23	12,99	33,63	33,99	15,13	69,02	71,50	101,33	116,12	4,42	16,68	4,43	29,51	10,08	71,66	29,78	18,88	108,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>969,69</i>	<i>106,08</i>	<i>17,64</i>	<i>15,13</i>	<i>19,54</i>	<i>45,05</i>	<i>18,23</i>	<i>12,99</i>	<i>33,63</i>	<i>33,99</i>	<i>15,13</i>	<i>69,02</i>	<i>71,50</i>	<i>101,33</i>	<i>116,12</i>	<i>4,42</i>	<i>16,68</i>	<i>4,43</i>	<i>29,51</i>	<i>10,08</i>	<i>71,66</i>	<i>29,78</i>	<i>18,88</i>	<i>108,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	61,08	0,10	0,05	6,15	0,55	0,75			0,76	0,05	0,05	48,23	0,15	0,05	3,08	0,05	0,25	0,05	0,05	0,05	0,05	0,10	0,55	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	101,08	16,03	6,85	0,94	5,59	8,14	2,03	0,54	5,76	1,23	1,16	9,65	2,54	1,23	9,34	0,44	1,84	1,34	4,30	4,43	1,92	0,64	3,06	12,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	132,43	10,43	6,14	1,06	7,53	5,31	9,39	1,01	29,60	3,19	3,01	29,72	4,20	3,73	1,91	0,34	1,24	2,83	4,94	0,87	2,66	0,51	0,90	1,83
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,70			4,50																	2,20			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,13						0,25						5,88											
	<i>Trong đó:</i>																									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,13						0,25						5,88											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)																								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)																								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)																								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>																								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	40,25	14,32		0,17		1,43	0,07	0,15	0,22	0,70	0,30	1,00	4,90	0,08	2,00		0,10		3,30	0,10	0,60	3,44	1,03	6,35

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN TỨ KỲ

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích khu chức năng		482,87	2,92	5.779,25	34,97	464,71	2,81	482,87	2,92			94,36	0,57	3.640,42	21,01	1.665,50	9,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	144,67	29,96	5.779,25	100,00									951,91	27,41		
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88,02	18,23														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	88,02	18,23	5.779,25	100,00									33,19	0,96		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,95	0,61											9,41	0,27		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,65	9,04											647,14	18,63		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,04	2,08											295,36	8,50		
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	337,26	69,84			464,71	100,00	482,87	100,00	-		92,28	100,00	2.520,85	72,59	1.665,50	100,00
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,94	0,40											1,38	0,04		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,00	0,41											10,86	0,31		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					315,80	67,96										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					148,91	32,04										
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	14,86	3,08					24,14	5,00			92,28	100,00	131,78	3,79	76,65	4,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,09	2,30											56,29	1,62	236,36	14,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,17	0,45														
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	142,09	29,43					289,72	60,00					326,59	9,40		
	<i>Trong đó:</i>																	
-	Đất giao thông	DGT	86,12	17,84					241,43	50,00					223,07	6,42	556,39	33,85
-	Đất thủy lợi	DTL	12,08	2,50														
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,01	1,87					19,31	4,00					33,90	0,98	60,28	3,67
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,92	1,43											12,39	0,36		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,73	2,84					14,49	3,00					108,09	3,11	17,40	1,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,79	0,37					14,49	3,00					49,35	1,42	17,40	1,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,59	0,54														
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,42	0,09														
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													6,38	0,18		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,45	0,09														
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,31	0,06											23,82	0,69		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,27	1,30											3,85	0,11		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
-	Đất chợ	DCH	2,40	0,50											12,66	0,36		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,52	3,63					24,14	5,00					50,13	1,44	76,65	4,66
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													1.429,13	41,15	571,65	34,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	103,78	21,49					144,86	30,00							31,13	1,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,64	1,38											23,728	0,68		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,27	0,06											0,69	0,02		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,38	0,08											6,31	0,18		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34,06	7,05											8,89	0,26		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,46	0,10											1,36	0,04		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,94	0,19											0,2	0,01		

PHỤ BIỂU 01

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG**

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
	Tổng cộng			2650,82	736,07	1914,73		
I	Vùng trồng lúa hữu cơ; Vùng sản xuất rau màu	LUC; HNK		857,26	632,14	225,12		
1	Vùng trồng lúa hữu cơ, kết hợp khai thác rươi, cáy	LUC	Xã An Thanh	403,80	296,94	106,86	HNK; CLN, NTS, DGT, DTL	
2	Vùng trồng lúa hữu cơ, kết hợp khai thác rươi, cáy	LUC	Xã Chí Minh	115,50	115,50		LUC	
3	Vùng trồng lúa hữu cơ, kết hợp khai thác rươi, cáy	LUC	Xã Quang Trung	87,00	87,00		LUC	
4	Vùng trồng lúa hữu cơ, kết hợp khai thác rươi, cáy	LUC	Xã Nguyên Giáp	50,00	50,00		LUC	
6	Vùng trồng lúa hữu cơ, kết hợp khai thác rươi, cáy	LUC	Xã Bình Lãng	22,70	7,70	15,00	HNK	
7	Vùng trồng lúa hữu cơ, kết hợp khai thác rươi, cáy	LUC	Xã Cộng Lạc	8,00	8,00		LUC	
8	Khu nuôi rươi cáy thôn Hữu Chung, Bình Cách, Tri Lễ.	LUC	Xã Hà Thanh	67,00	67,00		LUC	
9	Vùng sản xuất rau màu chất lượng cao	HNK	Xã Hà Kỳ	3,00		3,00	LUC	
II	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		50,13		50,13		
1	Khu nuôi trồng thủy sản xã Chí Minh (Khu đất khai thác vật liệu xây dựng cũ)	NTS	Xã Chí Minh	40,00		40,00	SKX	
2	Khu nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp hữu cơ công nghệ cao	NTS	Xã Minh Đức	9,88		9,88	LUC, CLN, NTS	
3	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Dân Chủ	0,25		0,25	LUC	
III	Đất nông nghiệp khác	NKH		55,20		55,20		
1	Khu chăn nuôi tập trung	NKH+ TMD	Xã Minh Đức	12,00		12,00	LUC, DGT, DTL	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
2	Khu chăn nuôi tập trung	NKH+TMD	Xã Minh Đức	9,60		9,60	LUC, DGT, DTL	
3	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	Xã Hà Thanh	14,00		14,00	LUC, DGT, DTL	
4	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	Xã Hưng Đạo	4,60		4,60	NTS	
5	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	Xã Ngọc Kỳ	15,00		15,00	NTS	
IV	Đất quốc phòng	CQP		14,80		14,80		
1	Công trình quốc phòng	CQP	Xã Minh Đức	3,70		3,70	LUC, NTS	
2	Công trình quốc phòng	CQP	Thị trấn Tứ Kỳ	0,97		0,97	CLN	
3	Công trình quốc phòng	CQP	Xã Văn Tố	1,69		1,69	LUC, DGT	
4	Công trình quốc phòng	CQP	Xã Tiên Động	1,60		1,60	LUC	
5	Công trình quốc phòng	CQP	Xã Chí Minh	1,41		1,41	LUC, SKX	
6	Công trình quốc phòng	CQP	Xã Chí Minh	5,43		5,43	LUC, SKX, DGT, DTL	
V	Đất an ninh	CAN		10,38		10,38		
1	Trụ sở công an huyện Tứ Kỳ + Mở rộng Cơ sở làm việc Công an huyện Tứ Kỳ	CAN	Thị trấn Tứ Kỳ	1,41		1,41	LUC	
2	Đội PCCC & CNCH - Công an huyện Tứ Kỳ	CAN	Xã Chí Minh	1,50		1,50	LUC, CLN	
3	Đội PCCC&CNCH khu vực Tứ Kỳ thuộc phòng CSPCCC&CNCH	CAN	Xã Cộng Lạc	1,50		1,50	LUC, CLN	
4	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Hưng Đạo	CAN	Xã Hưng Đạo	2,00		2,00	LUC, DGT, DTL	Nằm trong KCN Hưng Đạo
5	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Nguyên Giáp	CAN	Xã Nguyên Giáp	1,50		1,50	LUC, DGT, DTL	Nằm trong CCN Nguyên Giáp
6	Trụ sở công an Thị trấn Tứ Kỳ	CAN	Thị trấn Tứ Kỳ	0,30		0,30	LUC	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
7	Trụ sở công an xã Phượng Kỳ	CAN	Xã Phượng Kỳ	0,20		0,20	LUC	Nằm trên xã Phượng Kỳ
8	Trụ sở công an xã Cộng Lạc	CAN	Xã Cộng Lạc					
9	Trụ sở công an xã Minh Đức	CAN	Xã Minh Đức	0,20		0,20	LUC	Nằm trên xã Minh Đức
10	Trụ sở công an xã Quang Khải	CAN	Xã Quang Khải					
11	Trụ sở công an xã Quảng Nghiệp	CAN	Xã Quảng Nghiệp	0,20		0,20	LUC	Nằm trên xã Dân Chủ
12	Trụ sở công an xã Dân Chủ	CAN	Xã Dân Chủ					
13	Trụ sở công an xã Văn Tố	CAN	Xã Văn Tố	0,15		0,15	LUC	
14	Trụ sở công an xã Nguyên Giáp	CAN	Xã Nguyên Giáp	0,15		0,15	LUC	
15	Trụ sở công an xã Hà Thanh	CAN	Xã Hà Thanh	0,20		0,20	LUC	Nằm trên xã Hà Kỳ
16	Trụ sở công an xã Hà Kỳ	CAN	Xã Hà Kỳ					
17	Trụ sở công an xã Chí Minh	CAN	Xã Chí Minh	0,10		0,10	LUC	
18	Trụ sở công an xã Quang Trung	CAN	Xã Quang Trung	0,15		0,15	CLN	
19	Trụ sở Công an xã Ngọc Kỳ	CAN	Xã Ngọc Kỳ	0,15		0,15	BHK	Nằm trên xã Hưng Đạo
20	Trụ sở công an xã Tái Sơn	CAN	Xã Tái Sơn					
21	Trụ sở công an xã Hưng Đạo	CAN	Xã Hưng Đạo					
22	Trụ sở công an xã An Thanh	CAN	Xã An Thanh	0,15		0,15	NTS	
23	Trụ sở công an xã Quang Phục	CAN	Xã Quang Phục	0,15		0,15	LUC	Nằm trên xã Quang Phục
24	Trụ sở công an xã Bình Lãng	CAN	Xã Bình Lãng					
25	Trụ sở công an xã Đại Sơn	CAN	Xã Đại Sơn	0,10		0,10	TSC	
26	Trụ sở công an xã Tân Kỳ	CAN	Xã Tân Kỳ	0,12		0,12	LUC	Nằm trên xã Đại Hợp
27	Trụ sở công an xã Đại Hợp	CAN	Xã Đại Hợp					

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
28	Trụ sở công an xã Tiên Động	CAN	Xã Tiên Động	0,15		0,15	LUC	
VI	Đất khu công nghiệp	SKK		315,80		315,80		
1	Khu công nghiệp Hưng Đạo	SKK	Xã Hưng Đạo, Xã Ngọc Kỳ, Xã Tái Sơn, Tân Kỳ	200,00		200,00	LUC, HNK, NKH, DGT, DTL, MNC	
2	Khu công nghiệp Tứ Kỳ 1	SKK	Xã Đại Sơn, xã Hưng Đạo	115,80		115,80	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, ONT, NTD, SON, MNC	
VII	Đất cụm công nghiệp	SKN		110,18	30,86	79,32		
1	Cụm công nghiệp Nguyên Giáp (Hiện trạng 24,92 ha; bố trí phần diện tích còn lại)	SKN	Xã Nguyên Giáp	75,00	24,90	50,10	LUC, DGT, DTL	
2	Cụm công nghiệp Văn Tố (Hiện trạng 5,96 ha; bố trí phần diện tích còn lại)	SKN	Xã Văn Tố	35,18	5,96	29,22	LUC, CLN, SON	
VII	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		65,11		65,11		
1	Khu thương mại dịch vụ Cộng Lạc (sau chợ Cộng Lạc)	TMD	Xã Cộng Lạc	1,50		1,50	LUC, DGT, DTL	
2	Dự án Cơ sở kinh doanh đồ gỗ nội thất Hùng Mạnh	TMD	Xã Đại Sơn	0,53		0,53	LUC, CLN, NTS	
3	Khu thương mại dịch vụ (Giáp công ty GFT và ĐT 396)- Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại Cộng Lạc	TMD	Xã Cộng Lạc	6,00		6,00	LUC, DGT, DTL	
4	Khu thương mại dịch vụ (Giáp ĐT 392 kéo dài, sau trường mầm non thôn Vạn Tải)	TMD	Xã Minh Đức	3,00		3,00	LUC, NTS	
5	Dự án tổng hợp kinh doanh dịch vụ thương mại Minh Đức của công ty TNHH xăng dầu Minh Đức HD (Giáp ĐT 392)	TMD	Xã Minh Đức	2,03		2,03	LUC, DGT, DTL	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
6	Khu thương mại dịch vụ (Giáp khu đô thị công nghiệp - dịch vụ)	TMD	Xã Đại Sơn	2,00		2,00	LUC, DGT, DTL	
7	Đất thương mại dịch vụ (Giáp khu liên hiệp thể thao huyện Tứ Kỳ)	TMD	Thị trấn Tứ Kỳ	5,80		5,80	LUC, DGT, DTL	
8	Dự án bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng và than của Công ty TNHH DVTM Vạn Phát	TMD	Xã Minh Đức	1,65		1,65	LUC, DGT, DTL	
9	Khu thương mại dịch vụ (Đổi diện Khu dân cư La Giang)	TMD	Xã Văn Tố	7,50		7,50	LUC, DGT, DTL	
10	Cơ sở kinh doanh dịch vụ nhà hàng sinh thái (Giáp cầu Kỳ Sơn, sau trường mầm non)	TMD	Xã Đại Sơn	2,00		2,00	NTS, DGD	
11	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tiến Long	TMD	Thị trấn Tứ Kỳ	0,90		0,90	LUC, CLN, SKC	
12	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Xã Hưng Đạo	0,68		0,68	LUC	
13	Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi	TMD	Thị trấn Tứ Kỳ	0,30		0,30	LUC	
14	Ngân Hàng VietinBank (Chuyển về kho lương thực cũ)	TMD	Thị trấn Tứ Kỳ	0,10		0,10	TSC	
15	Công ty cổ phần dược vật tư y tế (Chuyển kho lương thực cũ)	TMD	Thị trấn Tứ Kỳ	0,10		0,10	TSC	
16	Đất thương mại dịch vụ (Giáp trung tâm Y tế huyện)	TMD	Thị trấn Tứ Kỳ	0,21		0,21	LUC	
17	Khu thương mại dịch vụ (Giáp khu dân cư Trạch Lộ và đường trục Đông Tây)	TMD	Xã Hà Kỳ	5,00		5,00	LUC, DGT, DTL	
18	Khu thương mại dịch vụ (Giáp đường tránh xã Nguyên Giáp)	TMD	Xã Nguyên Giáp	4,50		4,50	LUC, CLN	
19	Khu thương mại dịch vụ (Trong cụm công nghiệp Văn Tố)	TMD	Xã Văn Tố	2,20		2,20	LUC, DGT, DTL	
20	Trạm dừng nghỉ Quốc lộ 37	TMD	Xã Đại Hợp, xã Quảng Nghiệp	2,00		2,00	LUC, SKC, DGT, DTL	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
21	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Xã Dân Chủ	1,60		1,60	LUC, DGT, DTL	
22	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Xã Đại Hợp	0,40		0,40	LUC, DGT, DTL	
23	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Xã Văn Tố	2,00		2,00	LUC, DGT, DTL	
24	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Xã Quang Phục	0,72		0,72	LUC, DGT, DTL	
25	Đất bến bãi	TMD	Xã Đại Sơn	0,40		0,40	LUC, HNK	
26	Đất bến bãi	TMD	Xã Bình Lãng	2,00		2,00	LUC, HNK	
27	Đất bến bãi	TMD	Xã Bình Lãng	1,20		1,20	SKX	
28	Đất bến bãi	TMD	Xã Bình Lãng	0,60		0,60	HNK	
29	Đất bến bãi	TMD	Xã Chí Minh	0,50		0,50	HNK	
30	Đất bến bãi	TMD	Xã Bình Lãng	5,00		5,00	HNK	
31	Đất bến bãi	TMD	Thị trấn Tứ Kỳ	0,95		0,95	SKX	
32	Quỹ tín dụng nhân dân xã Quang Khải	TMD	Xã Quang Khải	0,25		0,25	LUC, DGT, DTL	
33	Quỹ tín dụng nhân dân xã Đại Hợp	TMD	Xã Đại Hợp	0,13		0,13	LUC	
34	Quỹ tín dụng nhân dân xã Cộng Lạc	TMD	Xã Cộng Lạc	0,10		0,10	LUC, DYT	
35	Quỹ tín dụng nhân dân xã Dân Chủ	TMD	Xã Dân Chủ	0,05		0,05	TSC	
36	Quỹ tín dụng nhân dân xã Hưng Đạo	TMD	Xã Hưng Đạo	0,20		0,20	HNK	
37	Quỹ tín dụng nhân dân xã Tái Sơn	TMD	Xã Tái Sơn	0,04		0,04	CLN	
38	Quỹ tín dụng nhân dân Tiên Động - Phòng giao dịch xã Quang Trung	TMD	Xã Quang Trung	0,15		0,15	LUC	
39	Quỹ tín dụng nhân dân xã Hà Thanh	TMD	Xã Hà Thanh	0,03		0,03	TSC	
40	Quỹ tín dụng nhân dân xã Hà Kỳ	TMD	Xã Hà Kỳ	0,09		0,09	TSC	
41	Quỹ tín dụng nhân dân xã Minh Đức	TMD	Xã Minh Đức	0,07		0,07	TSC	
42	Quỹ tín dụng nhân dân xã Tân Kỳ	TMD	Xã Tân Kỳ	0,05		0,05	TSC	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
43	Quỹ tín dụng nhân dân xã Quang Phục	TMD	Xã Quang Phục	0,05		0,05	DGD	
44	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp An Thanh	TMD	Xã An Thanh	0,13		0,13	LUC	
45	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đại Sơn	TMD	Xã Đại Sơn	0,02		0,02	TSC	
46	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Văn Tố	TMD	Xã Văn Tố	0,17		0,17	LUC	
47	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Tái Sơn	TMD	Xã Tái Sơn	0,01		0,01	TMD	
48	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Hà Thanh	TMD	Xã Hà Thanh	0,05		0,05	CLN	
49	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Quang Phục	TMD	Xã Quang Phục	0,05		0,05	DGD	
50	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đại Hợp	TMD	Xã Đại Hợp	0,10		0,10	CLN	
IX	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		114,64	2,19	112,45		
1	Công ty TNHH Du lịch Yên HaNul Kovea	SKC	Thị trấn Tứ Kỳ	1,40		1,40	LUC, DGT, DTL	
2	Mở rộng cơ sở sản xuất đồ gỗ Dương Văn Dũng	SKC	Thị trấn Tứ Kỳ	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	
3	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Thị trấn Tứ Kỳ	5,00		5,00	LUC, CLN, DGT, DTL	
4	Nhà máy nước sạch Đông Kỳ	SKC	Xã Chí Minh	0,73		0,73	LUC, DGT, DTL	
5	Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi Hoàng Gia Việt II	SKC	Xã Đại Sơn	2,70	1,70	1,00	NTS, LUC, DGT, DTL	
6	Dự án cơ sở lắp ráp và gia công linh kiện điện tử Nhung Xuyên	SKC	Xã Đại Sơn	1,40		1,40	LUC, DGT, DTL	
7	Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất hàng may, thêu xuất khẩu - Công ty TNHH BABEENI Việt Nam	SKC	Xã Dân Chủ	4,55		4,55	LUC, DGT, DTL	
8	Mở rộng Công ty cổ phần đầu tư Trường Phát II	SKC	Xã Dân Chủ	2,50		2,50	LUC, DGT, DTL	
9	Đất sản xuất kinh doanh xã Dân Chủ (Khu Đống Tháp, thôn An Lại)	SKC	Xã Dân Chủ	1,75		1,75	LUC, DGT, DTL	
10	Đất sản xuất kinh doanh xã Dân Chủ	SKC	Xã Dân Chủ	0,90		0,90	LUC, DGT, DTL	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
11	Dự án cơ sở sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, gạch không nung, bê tông xi măng, bê tông nhựa asphalt, bển bãi kinh doanh vật liệu xây dựng, cửa hàng xăng dầu và cho thuê kho bãi, nhà xưởng	SKC	Xã Hà Kỳ	10,20		10,20	LUC, DGT, DTL	
12	Dự án xây dựng nhà máy may mặc xuất khẩu - ICC	SKC	Xã Hà Kỳ	2,97		2,97	LUC, DGT, DTL	
13	Dự án nhà máy sản xuất nồi hơi Hưng Tiến Việt của công ty cơ nhiệt điện Hưng Tiến Việt	SKC	Xã Minh Đức	2,20		2,20	LUC, DGT, DTL	
14	Dự án xưởng sửa chữa và gia công máy thiết bị	SKC	Xã Minh Đức	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	
15	Nhà máy sản xuất dây dẫn điện ô tô của Công ty TNHH WOOJIN A&Vina	SKC	Xã Minh Đức	1,82		1,82	LUC, DGT, DTL	
16	Cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm nầm, nông sản theo quy mô công nghiệp tại xã Quang Phục (Giáp công ty BBSun)	SKC	Xã Quang Phục	2,40		2,40	LUC, DGT, DTL	
17	Cơ sở sản xuất, kinh doanh của Công ty TNHH Văn Thành Đức HD	SKC	Xã Quang Phục	2,00		2,00	LUC, DGT, DTL	
18	Xây dựng xưởng sản xuất chăn nuôi (hộ kinh doanh cá thể Đào Văn Bắc)	SKC	Xã Quang Phục	1,10		1,10	TMD	
19	Cơ sở gia công hàng may mặc và cho thuê nhà xưởng Hồng Ngọc	SKC	Xã Quang Phục	1,04		1,04	TMD	
20	Cơ sở sản xuất kinh doanh (Công ty TNHH Mạnh Cường HD)	SKC	Xã Đại Sơn	2,50		2,50	LUC, DGT, DTL	
21	Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa công nghiệp của Công Ty CP công nghệ nhựa Giang Thanh	SKC	Xã Đại Sơn	1,50		1,50	LUC, DGT, DTL	
22	Trạm xử lý nước (xã Kỳ Sơn cũ)	SKC	Xã Đại Sơn	0,09		0,09	CLN	
23	Trạm thu nước thô (Ngoài đê sông Thái Bình, xã Kỳ Sơn cũ)	SKC	Xã Đại Sơn	0,03		0,03	CLN	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
24	Đất sản xuất kinh doanh (Trần Công Thuận)	SKC	Xã Chí Minh	0,80		0,80	LUC, DGT, DTL	
25	Đất sản xuất kinh doanh (Giáp công ty BABEENI)	SKC	Xã Dân Chủ	8,50		8,50	LUC, NTS, DGT, DTL	
26	Trạm trung chuyển và văn phòng Công ty nước sạch	SKC	Xã Hà Kỳ	0,09		0,09	CLN	
27	Trạm cấp nước thô (Ngoài đê sông Luộc)	SKC	Xã Hà Thanh	0,02		0,02	CLN	
28	Trạm xử lý nước (Thôn Lạc Dục)	SKC	Xã Hưng Đạo	0,20		0,20	CLN, DGT, DTL	
29	Trạm cấp nước thô (Ngoài đê sông Thái Bình)	SKC	Xã Hưng Đạo	0,05	0,05		SKC	
30	Trạm bơm nước thô (Nhà máy nước sạch Nguyên Giáp)	SKC	Xã Nguyên Giáp	0,03		0,03	HNK	
31	Trạm xử lý nước thuộc nhà máy nước Kỳ Sơn	SKC	Xã Tiên Động	0,80		0,80	LUC, DGT, DTL	
32	Nhà máy nước sạch An Thanh	SKC	Xã An Thanh	0,35		0,35	LUC, DGT, DTL	
33	Nhà máy nước sạch Tiên Động (Khu Trại cây Cầu xe)	SKC	Xã Tiên Động	0,40		0,40	CLN, SON	
34	Khu tiêu thụ công nghiệp (Khu Học trò)	SKC	Xã Nguyên Giáp	21,00		21,00	LUC, DGT, DTL	
35	Cơ sở sản xuất kinh doanh của công ty P&T	SKC	Xã Minh Đức, xã Quang Khải	8,85		8,85	LUC, DGT, DTL	
36	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Xã Ngọc Kỳ	4,00		4,00	LUC, NTS, DGT, DTL	
37	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Xã Đại Sơn	1,20		1,20	LUC, DGT, DTL	
38	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Xã Đại Hợp	5,50		5,50	LUC, DGT, DTL	
39	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Xã Minh Đức	4,70		4,70	LUC, DGT, DTL	
40	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Xã Dân Chủ	1,10		1,10	NTS, DGT, DTL	
41	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Xã Đại Sơn	0,45		0,45	TMD	
42	Đất sản xuất kinh doanh (khu Đồng Dính thôn Nghĩa Dĩnh)	SKC	Xã Đại Sơn	0,54		0,54	LUC, DGT, DTL	
43	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Xã Hưng Đạo	2,50		2,50	LUC, DGT, DTL	
44	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Xã Hưng Đạo	0,70		0,70	SKC	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
45	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Quang Trung - (Cơ sở sản xuất may bao bì)	SKC	Xã Quang Trung	1,55	0,44	1,11	LUC, CLN, NTS	
46	Mở rộng xưởng sản xuất gia công gỗ Tân Kỳ (sau xưởng ông Tiên)	SKC	Xã Tân Kỳ	0,50		0,50	CLN, NTS	
47	Văn phòng giao dịch nhà máy nước sạch Tân Kỳ	SKC	Xã Tân Kỳ	0,03		0,03	LUC	
48	Cơ sở gia công, lắp ráp và kinh doanh đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ	SKC	Xã Minh Đức	1,41		1,41	LUC, DGT, DTL	
49	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (công ty Thanh Bảo Phúc)	SKC	Xã Minh Đức	1,47		1,47	LUC, DGT, DTL	
X	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		613,15	65,31	547,82		
a	Đất giao thông	DGT		439,99	29,58	410,41		
+	Dự án ưu tiên cấp tỉnh			305,20	15,59	289,61		
1	Đường Tây Nguyên kéo dài (từ đường tỉnh 391 đến đường trục chính thị trấn Tứ Kỳ)	DGT	Thị trấn Tứ Kỳ	1,30		1,30	LUC, ODT, DTL	
2	Cải tạo, nâng cấp ĐT 391 (Đoạn từ Km 24+600 - K29+325) (Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 391 đoạn từ Km24+600-Km28+400)	DGT	Xã Cộng Lạc, Nguyễn Giáp, Quang Trung	15,60		15,60	LUC, CLN, NTS, DTL, ONT	
3	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương (Đường trục Đông Tây ĐT 396)	DGT	Xã Hà Kỳ, xã Phượng Kỳ, xã Cộng Lạc	24,28	0,70	23,58	LUC, CLN, NTS, ONT, DTL	
4	Dự án nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 391 đoạn từ thành phố đoạn từ thành phố Hải Dương đến trục Đông Tây, tỉnh Hải Dương	DGT	Xã Đại Sơn, xã Hưng Đạo, xã Tái Sơn, xã Quang Phục, thị trấn Tứ Kỳ, xã Văn Tố, xã Cộng Lạc.	22,18		22,18	LUC, HNK, CLN, NTS, ONT, DTL	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
5	Dự án đầu tư xây dựng Đường tỉnh 396 kéo dài (đoạn nối ĐT 391 đến đường tỉnh 390)	DGT	Xã An Thanh, xã Cộng Lạc	14,00		14,00	LUC, CLN, NTS, ONT	
6	Xây dựng tuyến tránh ĐT 391 đoạn qua địa bàn xã Thị trấn Tứ Kỳ và xã Văn Tố, huyện Tứ Kỳ	DGT	Xã Văn Tố, thị trấn Tứ Kỳ	10,00	0,90	9,10	LUC, CLN, NTS, ODT, DTL	
7	Xây dựng đường tỉnh 392 kéo dài, kết nối huyện Tứ Kỳ và Thanh Hà	DGT	Thị trấn Tứ Kỳ, xã Chí Minh	5,47		5,47	LUC, CLN, NTS, ONT	
8	Xây dựng đường tỉnh 392 kéo dài (kết nối từ Ninh Giang đến đường tránh thị trấn Tứ Kỳ)	DGT	Xã Minh Đức, xã Văn Tố, thị trấn Tứ Kỳ	18,30		18,30	LUC, HNK, CLN, NTS, ONT, DYT, DGD, TMD, DGT, DTL	
9	Mở rộng đường gom phía Tây Nam đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đoạn nối đường tỉnh 391 đến trạm dừng nghỉ huyện Gia Lộc	DGT	Xã Tái Sơn, xã Hưng Đạo, xã Ngọc Kỳ	3,15		3,15	LUC, HNK, CLN, NTS	
10	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 391, đoạn từ Quý Cao đến cuối tuyến bao gồm cầu An Thổ (Đường tỉnh 391, đoạn từ Quý Cao QL10 đến TT Ninh Giang (Km30+000-Km40+000))	DGT	Xã Nguyên Giáp, xã Hà Thanh, xã Hà Kỳ	8,00		8,00	LUC, CLN, NTS, ONT	
11	Đường gom Quốc lộ 37	DGT	Xã Dân Chủ, Xã Quảng Nghiệp	3,60		3,60	LUC, CLN, NTS	
+	Công trình ưu tiên cấp huyện			134,79	13,99	120,80		
1	Cảng thủy nội địa	DGT	Xã Đại Sơn	10,00		10,00	NTS, DGT, DTL	
2	Cảng thủy nội địa	DGT	Xã Nguyên Giáp	10,00		10,00	LUC, HNK, DGT, DTL	
3	Bến xe huyện Tứ Kỳ	DGT	Thị trấn Tứ Kỳ	1,13		1,13	LUC, DGT, DTL	
4	Bến xe khách Quý Cao	DGT	Xã Nguyên Giáp	2,30		2,30	LUC, DTL	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
5	Xây dựng Vành đai II phía Đông TPHD, đoạn từ QL.38B đi trùng gom đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và vành đai V Vùng Thủ đô kết nối QL.37.	DGT	Tứ Kỳ; Thanh Hà; TP. Hải Dương	5,00		5,00	LUC, HNK, CLN, NTS, DGT, DTL	
6	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	DGT	Xã Ngọc Kỳ, xã Tái Sơn, xã Quang Phục, xã Hưng Đạo, xã Bình Lãng, xã Chí Minh	33,00		33,00	LUC, HNK, CLN, NTS, ONT, DYT, DGD, TMD, DGT, DTL, NTS, NTD, SON	
7	Mở rộng tuyến từ 191N - Trục Đông Tây	DGT	Xã Phượng Kỳ	1,20		1,20	LUC, CLN, NTS, DGT	
8	Tuyến 01 qua các xã Ngọc Kỳ, Hưng Đạo, Đại Sơn (Bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ xã Ngọc Kỳ, đầu nối đường làng nghề xã Hưng Đạo kéo dài đến đê sông Thái Bình)	DGT	Xã Ngọc Kỳ, xã Hưng Đạo, xã Đại Sơn	6,00	0,10	5,90	LUC, CLN, NTS, DTL	
9	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37 (Km 23+200 - Km 47+888)	DGT	Xã Quảng Nghiệp, xã Dân Chủ	3,00		3,00	LUC, CLN, NTS	
10	Xây dựng tuyến đường vào trụ sở Thị hành án và Kho bạc Nhà Nước	DGT	Thị trấn Tứ Kỳ	0,28		0,28	LUC	
11	Các tuyến đường giao thông trong địa bàn Thị trấn Tứ Kỳ	DGT	Thị trấn Tứ Kỳ	3,00		3,00	LUC, CLN, NTS	
12	Xây dựng mới tuyến đường từ trạm bơm An Lao đến Công xã	DGT	Xã An Thanh	0,60		0,60	LUC, CLN, NTS	
13	Xây dựng mới tuyến đường từ trạm y tế dọc 2 theo bờ sông Sòi	DGT	Xã An Thanh	2,00	0,20	1,80	LUC, CLN, NTS	
14	Tuyến đường từ trạm biến thế thôn An Định đến đê	DGT	Xã An Thanh	1,20	0,55	0,65	LUC, CLN	
15	Xây dựng mới tuyến đường từ trạm y tế đầu nối với đường trục Đông Tây (ĐT 396)	DGT	Xã An Thanh	0,80		0,80	LUC, CLN, NTS	
16	Bãi đỗ xe kết hợp bến thuyền sông Sòi	DGT	Xã An Thanh	0,60		0,60	LUC, CLN	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
17	Tuyến đường liên thôn Thanh Kỳ- An Định (từ đình Thanh kỳ đến Cống Đa Vang)	DGT	Xã An Thanh	3,00	1,10	1,90	LUC, CLN, NTS	
18	Mở rộng tuyến đường trục xã từ Cống T1 đến Bến Đò An Lao	DGT	Xã An Thanh	3,75	2,65	1,10	LUC, CLN, NTS	
19	Công trình cải tạo, nâng cấp đường trục xã An Thanh, đoạn từ đường tỉnh 391 đến đầu khu dân cư xóm Cao Thẳng	DGT	Xã An Thanh	0,60		0,60	CLN, NTS,ONT	
20	Mở đường phục vụ sản xuất rươi cáy bãi Đê sông Thái Bình (Ngoài đê)	DGT	Xã Bình Lãng	4,50		4,50	NKH	
21	Mở rộng nâng cấp tuyến đường trục xã Bình Lãng (Đoạn từ ĐT 391 - Doanh trại Quân đội)	DGT	Xã Bình Lãng, xã Hưng Đạo, xã Tái Sơn	1,00	0,40	0,60	LUC	
22	Mở rộng đoạn đường từ lối rẽ vào chùa Linh Quang đến giáp đường gom cao tốc Hà Nội – Hải Phòng	DGT	Xã Bình Lãng	0,25	0,05	0,20	LUC, DTL	
23	Mở rộng đường nối từ Cửa Đình thôn Thượng - đến đường gom cao tốc HN-HP	DGT	Xã Bình Lãng	0,30	0,10	0,20	LUC, DTL	
24	Mở rộng đoạn đường xóm Trại từ ngõ ông Trần Xuân Hải đến giáp đường gom (Ngõ ông Phiệt)	DGT	Xã Bình Lãng	0,20	0,10	0,10	LUC	
25	Mở rộng các tuyến đường giao thông xã Chí Minh	DGT	Xã Chí Minh	1,00		1,00	LUC, CLN, NTS, DTL	
26	Mở rộng tuyến đường từ cầu Chỗ đến giáp xã Bình Lãng	DGT	Xã Chí Minh	1,04		1,04	LUC, CLN, NTS	
27	Mở rộng đường xã, tuyến Hàm Hy đi Bình Hàn, Tắt Thượng đi Tắt Hạ	DGT	Xã Cộng Lạc	0,80	0,70	0,10	LUC, DTL	
28	Cải tạo, nâng cấp 5,4 km đường trục xã Hà Kỳ	DGT	Xã Hà Kỳ	4,94	3,74	1,20	LUC, CLN, DTL	
29	Mở rộng, cải tạo đường 191N (Đoạn còn lại để đầu nối với ĐT 391)	DGT	Xã Hà Kỳ	0,50		0,50	LUC, CLN, NTS	
30	Mở rộng các tuyến đường giao thông xã Hà Thanh	DGT	Xã Hà Thanh	1,20	0,50	0,70	LUC, CLN, NTS	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
31	Tuyến đường trục xã Nguyên Giáp nối từ ĐT 391 qua thôn Văn Vật, qua cánh đồng, đầu nối với đường liên xã Nguyên Giáp - Tiên Động (Điểm đầu nối đoạn công An Thô)	DGT	Xã Nguyên Giáp	6,80	0,60	6,20	LUC, CLN, NTS, ONT, DTL	
32	Đường ra bãi rác xã Phụng Kỳ	DGT	Xã Phụng Kỳ	0,43	0,20	0,23	CLN, DTL	
33	Đường nối từ ĐT 392 vào KCN Minh Đức - Quang Khải (Giáp công ty P&T)	DGT	Xã Minh Đức, xã Quang Khải	0,60		0,60	LUC, NTS	
34	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường liên xã (đoạn từ Cầu Phao Đồn sang xã Ứng Hòa, Ninh Giang)	DGT	Xã Quang Khải	2,00	1,50	0,50	CLN, DTL	
35	Mở rộng đường giao thông nông thôn xã Quang Khải (Toàn xã)	DGT	Xã Quang Khải	1,00		1,00	HNK, CLN, NTS	
36	Đường giao thông vào khu dân cư số 4	DGT	Xã Quang Khải	0,10		0,10	NTS, DTL	
37	Mở rộng đường rìa làng thôn Nhũ Tinh	DGT	Xã Quang Khải	0,80	0,60	0,20	CLN, NTS	
38	Mở rộng nâng cấp tuyến đường trục vành đai xã (Đoạn từ khu dân cư mới đến Cổng mới thôn Vũ Xá)	DGT	Xã Quang Khải	0,60		0,60	LUC, CLN	
39	Mở rộng đường giao thông xã Quang Trung	DGT	Xã Quang Trung	1,00		1,00	LUC, CLN, NTS	
40	Mở rộng đường giao thông xã Quảng Nghiệp (toàn xã)	DGT	Xã Quảng Nghiệp	1,00		1,00	LUC, CLN, NTS	
41	Mở rộng Đường 191Q	DGT	Xã Tiên Động, xã Nguyên Giáp, xã Quang Trung	3,00		3,00	LUC, CLN, NTS, DTL	
42	Mở rộng đường giao thông nông thôn xã Văn Tố (đoạn từ đường tỉnh 391 đến ngã tư thôn Mỹ Ân)	DGT	Xã Văn Tố	0,20		0,20	LUC	
43	Dự án tuyến đường giao thông trong cụm công nghiệp Văn Tố	DGT	Xã Văn Tố	0,54		0,54	LUC	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
44	Đường xã Văn Tố (Điểm đầu Cụm công nghiệp Văn Tố - Đầu nối trục xã An Thanh)	DGT	Xã Văn Tố	0,80		0,80	LUC, CLN, NTS	
45	Đường cứu hộ cứu nạn từ đường tránh 391 vào trạm bơm cầu dừa	DGT	Xã Văn Tố	0,50		0,50	LUC, CLN, NTS	
46	Đường nối xã Văn Tố - xã Phượng Kỳ (Điểm đầu thôn La Giang xã Văn Tố, điểm cuối thôn Như Lâm xã Phượng Kỳ)	DGT	Xã Văn Tố; xã Phượng Kỳ	1,45		1,45	LUC, DGT, DTL	
47	Mở rộng đường trục xã (Đoạn từ ĐT 191B qua UBND - Trạm bơm)	DGT	Xã Đại Hợp	0,60	0,30	0,30	LUC, CLN	
48	Mở rộng đường trục xã (Đoạn từ ĐT 191B qua thôn Báo Đáp đến trạm Bơm Độ Trung)	DGT	Xã Đại Hợp	0,32		0,32	LUC, NTS	
49	Tuyến đường từ Trục Đông Tây đi Ninh Giang đầu nối với QL 37	DGT	Xã Hà Kỳ	2,00		2,00	LUC, CLN, NTS	
50	Nâng cấp tuyến đường 191C (Đoạn sân vận động xã đến Cầu Cờ)	DGT	Xã Ngọc Kỳ	0,60		0,60	LUC, CLN, NTS	
51	Đường giao thông liên thôn Mỗ Đoạn - Nghĩa Dũng	DGT	Xã Đại Sơn	0,50	0,10	0,40	LUC	
52	Tuyến đường Quan Lộc - Đồng Tâm	DGT	Xã Tiên Động	1,50	0,50	1,00	LUC, CLN, DTL	
53	Tuyến đường kết nối ĐT391 sang ĐT 191B	DGT	Xã Quang Phục	0,80		0,80	CLN, DTL	
54	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng khai thác rươi cá tự nhiên và gieo trồng lúa hữu cơ, kết hợp với du lịch sinh thái trải nghiệm xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ.	DGT	Xã An Thanh	1,12		1,12	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	
55	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Quang Khải, huyện Tứ Kỳ	DGT	Xã Quang Khải	1,19		1,19	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	
56	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Hà Thanh, huyện Tứ Kỳ	DGT	Xã Hà Thanh	0,31		0,31	LUC, DGT, DTL	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
57	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Ngọc Kỳ, huyện Tứ Kỳ	DGT	Xã Ngọc Kỳ	0,39		0,39	LUC, CLN, DGT, DTL	
58	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Tiên Động, huyện Tứ Kỳ	DGT	Xã Tiên Động	0,79		0,79	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	
59	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng khai thác rươi, cây tự nhiên và gieo trồng rau màu tập trung xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ.	DGT	Xã Nguyên Giáp	0,66		0,66	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	
b	Đất thủy lợi	DTL		1,86	0,55	1,31		
1	Xử lý cấp bách đê Hữu sông Thái Bình đoạn từ K42+370 - K44+700	DTL	Xã An Thanh; Xã Chí Minh; Xã Văn Tố	0,75		0,75	LUC, CLN, NTS	
2	Xử lý cấp bách Cống An Lao (Tại K49+558 đê Hữu sông Thái Bình)	DTL	Xã An Thanh	0,25	0,20	0,05	LUC	
3	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê Tả sông Luộc từ K42+450 - K44+700	DTL	Xã Hà Kỳ, xã Hà Thanh	2,00		2,00	LUC, CLN, NTS	
4	Nâng cấp tuyến đê Tả sông Luộc các đoạn K42+360-K52+822 (thuộc địa bàn huyện Tứ Kỳ) (Nâng cấp tuyến đê Tả sông Luộc các đoạn K23+225 - K29+450; K34+325 - K37+410; K42+550-K52+680)	DTL	Xã Hà Kỳ, xã Hà Thanh, xã Nguyên Giáp	5,00		5,00	LUC	
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	DTL	Xã Dân Chủ	0,05		0,05	LUC	
6	Xây dựng thay thế công Dừa A, huyện Tứ Kỳ	DTL	Xã Văn Tố	0,25		0,25	LUC	
7	Xây dựng thay thế công Đa Vang, huyện Tứ Kỳ	DTL	Xã An Thanh	0,25		0,25	LUC	
8	Xây dựng tu bổ mang cống Cầu, huyện Tứ Kỳ	DTL	Xã Hà Thanh	0,25		0,25	LUC	
9	Xây dựng thay thế công cấp 1 An Thổ, huyện Tứ Kỳ	DTL	Xã Nguyên Giáp	0,25		0,25	LUC	
10	Xây dựng thay thế công Hà Hải, huyện Tứ Kỳ	DTL	Xã Hà Kỳ	0,25		0,25	LUC	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
11	Xây dựng thay thế cống Gạch, huyện Tứ Kỳ	DTL	Xã Hà Thanh	0,25		0,25	LUC	
12	Nâng cấp hệ thống đê Hữu sông Thái Bình đoạn K44+195-K49+715 xã An Thanh (Nâng cấp hệ thống đê hữu sông Thái Bình đoạn từ K9+600-K29+150)	DTL	Huyện Tứ Kỳ (Xã An Thanh)	1,00		1,00	LUC, CLN	
13	Nâng cấp hệ thống đê Hữu sông Thái Bình đoạn từ K29+070 - K33+480 thuộc địa bàn huyện Tứ Kỳ	DTL	Xã Đại Sơn, xã Hưng Đạo	1,00		1,00	LUC, CLN	
14	Xây dựng thay thế cống Dọc Chợ, huyện Tứ Kỳ	DTL	Xã Nguyên Giáp	0,25	0,20	0,05	LUC	
15	Xây dựng thay thế cống Đường Ma, huyện Tứ Kỳ	DTL	Xã Nguyên Giáp	0,25	0,15	0,10	LUC	
16	Trạm bơm xã Minh Đức	DTL	Xã Minh Đức	0,11		0,11	LUC	
17	Xây dựng tu bổ mang cống Chợ Đậu, huyện Tứ Kỳ	DTL	Xã Nguyên Giáp	0,25	0,20	0,05	LUC	
c	Đất công trình năng lượng	DNL		17,01		17,01		
1	Đường dây và TBA 110kV Tứ Kỳ	DNL	Huyện Tứ Kỳ	1,30		1,30	LUC, DGT, DTL	
2	Xây dựng mới TBA 110kV TBA Nội cấp Tứ Kỳ	DNL	Huyện Tứ Kỳ	0,60		0,60	LUC, DGT, DTL	
3	Xây dựng mới TBA 110kV TBA Tứ Kỳ 2	DNL	Huyện Tứ Kỳ	0,60		0,60	LUC, DGT, DTL	
4	Xây dựng mới Đường dây 110kV Đường dây 110kV từ 220kV Thanh Hà-Kim Thành 2-Thanh Hà 2-Nghĩa An	DNL	Huyện Tứ Kỳ	0,84		0,84	LUC, DGT, DTL	
5	Xây dựng mới Đường dây 110kV Xuất tuyến 1 sau TBA 220kV Tứ Kỳ	DNL	Huyện Tứ Kỳ	0,04		0,04	LUC	
6	Xây dựng mới Đường dây 110kV ĐZ 110kV TBA Tứ Kỳ 2	DNL	Huyện Tứ Kỳ	0,12		0,12	LUC	
7	Cải tạo, nâng tiết diện Đường dây 110kV Cải tạo ĐZ 171E8.19 - 177E2.27 Nguyên Giáp - Tiên Lãng	DNL	Huyện Tứ Kỳ	0,02		0,02	LUC	
8	Cải tạo, nâng tiết diện Đường dây 110kV Cải tạo ĐZ 172E8.19 - 172E11.6 Nguyên Giáp - Sheng Li	DNL	Huyện Tứ Kỳ	0,02		0,02	LUC	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
9	TBA 220kV Tứ Kỳ (Xây mới công suất 250MVA)	DNL	Huyện Tứ Kỳ	3,00		3,00	LUC, DGT, DTL	
10	Dự án lưới điện 220-500kV Hải Phòng-Thái Bình	DNL	Huyện Tứ Kỳ	2,70		2,70	LUC, DGT, DTL	
11	Dự án lưới điện 220-500kV NĐ Hải Dương-Phố Nối 500kV	DNL	Huyện Tứ Kỳ	0,20		0,20	LUC	
12	Dự án lưới điện 500kV Hải Phòng-Gia Lộc	DNL	Huyện Tứ Kỳ	2,70		2,70	LUC, DGT, DTL	
13	Dự án lưới điện Thanh Hà-Rẽ 500kV Hải Phòng - Gia Lộc	DNL	Huyện Tứ Kỳ	1,70		1,70	LUC, DGT, DTL	
14	Dự án lưới điện Tứ Kỳ- Rẽ 500kV Hải Phòng-Gia Lộc	DNL	Huyện Tứ Kỳ	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	
15	Các dự án lưới điện sau TBA 110kV và xây dựng lưới điện thuộc Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch tỉnh và các dự án năng lượng	DNL	Huyện Tứ Kỳ	2,17		2,17	LUC, DGT, DTL	
d	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0,40		0,38		
1	Trung tâm viễn thông Tứ Kỳ (Chuyển kho lương thực cũ)	DBV	Thị trấn Tứ Kỳ	0,10		0,10	TSC	
2	Bưu điện xã An Thanh	DBV	Xã An Thanh	0,11		0,11	LUC	
3	Điều chỉnh vị trí quy hoạch Bưu điện xã Tái Sơn	DBV	Xã Tái Sơn	0,02		0,02	CLN	
4	Trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS)	DBV	Thị trấn Tứ Kỳ, xã Đại Hợp, xã Nguyễn Giáp, xã Minh Đức, xã Chí Minh, xã Đại Sơn, xã Tái Sơn	0,17		0,15	LUC, NTS	
e	Đất cơ sở văn hóa	DVH		9,46	1,14	8,32		
1	Quảng trường huyện Tứ Kỳ	DVH	Thị trấn Tứ Kỳ	2,96	0,90	2,06	ODT, TSC, DGD, TMD, SKC, DGT, DTL, DBV	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
2	Nhà văn hóa An Nhân Tây	DVH	Thị trấn Tứ Kỳ	0,23		0,23	LUC	
3	Nhà văn hóa La Tinh Bắc	DVH	Thị trấn Tứ Kỳ	0,20		0,20	LUC	
4	Nhà văn hoá La Tinh Nam	DVH	Thị trấn Tứ Kỳ	0,15		0,15	LUC	
5	Nhà văn hoá, sân vận động thôn Hàm Cách	DVH	Xã Hà Thanh	1,00		1,00	LUC, CLN	
6	Nhà văn hoá thôn Tất Thượng	DVH	Xã Cộng Lạc	0,20		0,20	LUC	
7	Nhà văn hoá thôn Tất Hạ	DVH	Xã Cộng Lạc	0,10		0,10	DGD, DGT, DTL	
8	Nhà văn hóa + Sân thể thao thôn Độ Trung	DVH	Xã Đại Hợp	0,20		0,20	LUC	
9	Trung tâm văn hóa xã Đại Hợp	DVH	Xã Đại Hợp	0,16	0,16		DVH	
10	Nhà văn hóa trung tâm xã Hưng Đạo	DVH	Xã Hưng Đạo	0,15		0,15	TSC	
11	Nhà truyền thống, Thư viện xã Minh Đức (Giáp UBND xã)	DVH	Xã Minh Đức	0,42		0,42	LUC, DGT	
12	Nhà văn hoá thôn Mạc	DVH	Xã Quảng Nghiệp	0,50		0,50	DTT	
13	Nhà văn hoá thôn Thái An	DVH	Xã Quang Phục	0,07		0,07	DGD	
14	Nhà văn hóa, Sân thể thao thôn Bích Đồng	DVH	Xã Quang Phục	0,60		0,60	NTS	
15	Nhà văn hóa, Sân thể thao thôn An Phòng Giang	DVH	Xã Quang Phục	0,39	0,08	0,31	LUC	
16	Trung tâm văn hóa thôn An Hưng	DVH	Xã Quang Trung	0,80		0,80	LUC, DTL	
17	Trung tâm văn hóa thôn An Vĩnh	DVH	Xã Quang Trung	0,36		0,36	LUC	
18	Trung tâm văn hóa thôn An Tứ	DVH	Xã Quang Trung	0,14		0,14	LUC	
19	Trung tâm văn hoá thôn Tứ Hạ	DVH	Xã Quang Trung	0,08		0,08	DGD	
20	Nhà văn hoá thôn Tân Hợp	DVH	Xã Phụng Kỳ	0,28		0,28	LUC, DGT, DTL	
21	Nhà văn hóa và sân vận động thôn Thượng Sơn	DVH	Xã Tái Sơn	0,27		0,27	DTT	
22	Thư viện, nhà truyền thống	DVH	Xã Văn Tố	0,20		0,20	LUC	
f	Đất cơ sở y tế	DYT		6,00	0,48	5,52		

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
1	Mở rộng trung tâm y tế huyện Tứ Kỳ	DYT	Thị trấn Tứ Kỳ	4,50		4,50	LUC, NTS	
2	Trạm y tế xã An Thanh	DYT	Xã An Thanh	0,16	0,09	0,07	CLN	
3	Trạm y tế xã Tiên Động	DYT	Xã Tiên Động	0,30	0,30		DYT	
4	Trạm y tế xã Quang Phục	DYT	Xã Quang Phục	0,30		0,30	TSC	
5	Mở rộng Trạm y tế xã Tái Sơn	DYT	Xã Tái Sơn	0,12		0,12	NTS	
6	Trạm y tế xã Chí Minh	DYT	Xã Chí Minh	0,15		0,15	LUC, DGT	
7	Mở rộng Trạm y tế xã Hà Kỳ	DYT	Xã Hà Kỳ	0,17	0,09	0,08	NTS	
8	Đất y tế xã Cộng Lạc	DYT	Xã Cộng Lạc	0,30		0,30	LUC	
g	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD		38,23	11,57	26,66		
1	Trung tâm đào tạo lái xe	DGD	Xã Văn Tố	2,20		2,20	LUC, DGT, DTL	
+	Hệ thống trường THPT	DGD		2,00		2,00		
1	Mở rộng trường THPT Hưng Đạo	DGD	Xã Hưng Đạo	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	
2	Mở rộng trường THPT Cầu Xe	DGD	Xã Tiên Động	1,00		1,00	LUC, CLN	
+	Hệ thống trường THCS	DGD		8,76	3,67	5,09		
1	Trường THCS Thị trấn Tứ Kỳ	DGD	Thị trấn Tứ Kỳ	1,52		1,52	LUC, DGT, DTL	
2	Mở rộng trường THCS An Thanh	DGD	Xã An Thanh	1,11	0,72	0,39	CLN	
3	Xây dựng trường THCS Chí Minh cơ sở 2 (Trụ sở UBND và trạm y tế Đông Kỳ cũ)	DGD	Xã Chí Minh	0,53		0,53	TSC, DYT	
4	Trường THCS xã Đại Sơn (Điểm trường thôn Nghĩa Xá)	DGD	Xã Đại Sơn	1,36	0,66	0,70	LUC	
5	Mở rộng trường THCS xã Dân Chủ	DGD	Xã Dân Chủ	0,60		0,60	NTS, LUC, DGT, DTL	
6	Mở rộng trường THCS xã Quảng Nghiệp	DGD	Xã Quảng Nghiệp	0,47	0,36	0,11	DVH	
7	Mở rộng trường THCS Quang Trung	DGD	Xã Quang Trung	0,78	0,65	0,13	LUC	
8	Mở rộng trường THCS Văn Tố (khu Chiêu Giáu)	DGD	Xã Văn Tố	0,50		0,50	LUC, DTL	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
9	Mở rộng trường THCS Phụng Kỳ	DGD	Xã Phụng Kỳ	0,89	0,66	0,23	LUC	
10	Mở rộng trường THCS Chí Minh (điểm A)	DGD	Xã Chí Minh	1,00	0,62	0,38	LUC	
+	Hệ thống trường tiểu học	DGD		10,78	4,15	6,63		
1	Mở rộng trường tiểu học xã Đại Hợp	DGD	Xã Đại Hợp	1,58	0,30	1,28	LUC, DGT, DTL	
2	Mở rộng trường tiểu học xã Tân Kỳ	DGD	Xã Tân Kỳ	1,25	0,98	0,27	LUC	
3	Mở rộng trường tiểu học Đại Đồng	DGD	Xã Đại Sơn	0,60	0,60		DGD	
4	Mở rộng trường tiểu học xã Dân Chủ	DGD	Xã Dân Chủ	0,63		0,63	NTS	
5	Mở rộng trường tiểu học Chí Minh 2 (Thôn Quảng Xuyên)	DGD	Xã Chí Minh	0,48		0,48	TSC	
6	Mở rộng trường tiểu học Chí Minh 1 (Điểm trường B thôn Tây An)	DGD	Xã Chí Minh	0,20		0,20	LUC	
7	Mở rộng trường tiểu học xã Hà Thanh	DGD	Xã Hà Thanh	0,35		0,35	LUC, CLN	
8	Mở rộng trường tiểu học xã Minh Đức (Điểm trung tâm)	DGD	Xã Minh Đức	0,30		0,30	LUC	
9	Mở rộng trường tiểu học xã Minh Đức (Điểm thôn Trúc Vãn)	DGD	Xã Minh Đức	0,30		0,30	LUC	
10	Mở rộng trường tiểu học Ngọc Kỳ	DGD	Xã Ngọc Kỳ	0,15		0,15	NTS	
11	Mở rộng trường Tiểu học	DGD	Xã Quang Khải	1,28	1,00	0,28	LUC, DGT, DTL	
12	Mở rộng trường tiểu học xã Phụng Kỳ	DGD	Xã Phụng Kỳ	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	
13	Mở rộng trường tiểu học xã Quang Trung	DGD	Xã Quang Trung	1,20	0,78	0,42	LUC, CLN	
14	Mở rộng trường tiểu học khu Chiều Giấu	DGD	Xã Văn Tố	0,70		0,70	LUC, CLN	
15	Xây dựng trường Tiểu học thị trấn Tứ Kỳ	DGD	Thị trấn Tứ Kỳ	1,26	0,49	0,77	LUC	
+	Hệ thống trường mầm non	DGD		14,49	3,75	10,74		
1	Trường mầm non thị trấn Tứ Kỳ	DGD	Thị trấn Tứ Kỳ	1,52		1,52	LUC, DGT, DTL	
2	Mở rộng trường mầm non xã An Thanh	DGD	Xã An Thanh	1,00		1,00	LUC, CLN, DGT, DTL	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
3	Mở rộng trường mầm non xã Bình Lãng	DGD	Xã Bình Lãng	0,25		0,25	LUC	
4	Mở rộng trường mầm non Chí Minh 2 (Trạm y tế Tứ Xuyên cũ)	DGD	Xã Chí Minh	0,07		0,07	DYT	
5	Mở rộng trường mầm non xã Cộng Lạc	DGD	Xã Cộng Lạc	0,67	0,40	0,27	LUC	
6	Trường mầm non Đại Sơn (Điểm trường thôn Nghĩa Xá)	DGD	Xã Đại Sơn	1,73		1,73	LUC, CLN	
7	Mở rộng trường mầm non xã Dân Chủ	DGD	Xã Dân Chủ	0,24		0,24	NTS	
8	Xây dựng trường mầm non trung tâm xã	DGD	Xã Hà Thanh	0,70	0,70		DGD	
9	Trường mầm non xã Minh Đức (điểm Minh Cường - Thôn Quàn)	DGD	Xã Minh Đức	1,30		1,30	LUC, NTS	
10	Mở rộng trường mầm non điểm Cự Lộc	DGD	Xã Minh Đức	0,20		0,20	NTS	
11	Mở rộng trường Mầm non xã Quang Khải	DGD	Xã Quang Khải	0,85	0,60	0,25	LUC	
12	Mở rộng trường mầm non xã Quang Trung	DGD	Xã Quang Trung	1,10	0,38	0,72	CLN, DGT, DTL	
13	Mở rộng trường mầm non xã Tái Sơn	DGD	Xã Tái Sơn	0,40	0,22	0,18	DYT	
14	Mở rộng trường Mầm non xã Tân Kỳ	DGD	Xã Tân Kỳ	1,10	0,40	0,70	LUC, DGT, DTL	
15	Mở rộng trường mầm non xã Tiên Động	DGD	Xã Tiên Động	0,92	0,52	0,40	LUC, DGT, DTL	
16	Trường mầm non xã Phượng Kỳ	DGD	Xã Phượng Kỳ	0,59		0,59	LUC, DGT, DTL	
17	Mở rộng trường mầm non xã Quảng Nghiệp	DGD	Xã Quảng Nghiệp	0,32		0,32	DVH	
18	Mở rộng trường mầm non xã Quang Phục	DGD	Xã Quang Phục	0,70		0,70	LUC	
19	Xây dựng trường mầm non Văn Tố	DGD	Xã Văn Tố	0,83	0,53	0,30	LUC	
h	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT		17,57	2,51	15,06		
1	Sân thể thao thôn An Định	DTT	Xã An Thanh	0,20		0,20	LUC, CLN	
2	Sân vận động trung tâm xã Bình Lãng	DTT	Xã Bình Lãng	1,20		1,20	LUC, DGT, DTL	
3	Sân thể thao thôn Thượng Hải	DTT	Xã Bình Lãng	0,11		0,11	LUC	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
4	Sân thể thao cụm Đông Kỳ	DTT	Xã Chí Minh	0,70		0,70	LUC, DGT, DTL	
5	Sân vận động trung tâm xã Cộng Lạc	DTT	Xã Cộng Lạc	0,87		0,87	LUC, DGT, DTL	
6	Sân thể thao thôn Bình Hàn	DTT	Xã Cộng Lạc	0,20		0,20	LUC	
7	Sân vận động trung tâm xã Đại Hợp	DTT	Xã Đại Hợp	1,20		1,20	LUC, DGT, DTL	
8	Xây dựng Nhà thi đấu đa năng + bể bơi	DTT	Xã Đại Hợp	0,30		0,30	LUC, DGT, DTL	
9	Sân vận động trung tâm xã Đại Sơn	DTT	Xã Đại Sơn	0,81	0,81		DTT	
10	Sân vận động xã Dân Chủ	DTT	Xã Dân Chủ	1,20		1,20	LUC, NTS	
11	Sân thể thao 3 thôn Trạch Lộ, Đại Hà, Hà Hải	DTT	Xã Hà Kỳ	1,87	1,17	0,70	DKV	
12	Sân vận động trung tâm xã Hà Thanh	DTT	Xã Hà Thanh	0,80		0,80	LUC, DGT, DTL	
13	Mở rộng sân thể thao 6 thôn	DTT	Xã Hà Thanh	0,60		0,60	LUC, CLN, NTS	
14	Sân thể thao thôn Xuân Nẻo	DTT	Xã Hưng Đạo	0,20		0,20	HNK	
15	Sân vận động trung tâm xã Minh Đức	DTT	Xã Minh Đức	1,70		1,70	LUC, DGT, DTL	
16	Sân thể thao thôn Mép	DTT	Xã Minh Đức	0,50		0,50	LUC, CLN	
17	Hồ bơi trung tâm xã Minh Đức	DTT	Xã Minh Đức	0,26		0,26	LUC, NTS	
18	Sân thể thao thôn Ngọc Trại	DTT	Xã Ngọc Kỳ	0,08		0,08	NTS	
19	Sân thể thao thôn An Thổ	DTT	Xã Nguyên Giáp	0,35		0,35	LUC, DGT, DTL	
20	Sân thể thao Phố Quý Cao	DTT	Xã Nguyên Giáp	0,22		0,22	LUC, DGT, DTL	
21	Sân thể thao thôn Quý Cao	DTT	Xã Nguyên Giáp	0,15		0,15	LUC, DTL	
22	Sân thể thao thôn Văn Vật	DTT	Xã Nguyên Giáp	0,11		0,11	LUC	
23	Sân thể thao thôn Mậu Công	DTT	Xã Quang Trung	0,40	0,40		DTT	
24	Sân thể thao thôn An Tứ	DTT	Xã Quang Trung	0,47		0,47	LUC	
25	Sân thể thao thôn An Hộ	DTT	Xã Quang Trung	0,13	0,13		DTT	
26	Sân vận động xã Tiên Động	DTT	Xã Tiên Động	1,30		1,30	LUC, DGT, DTL	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
27	Sân thể thao thôn Nho Lâm	DTT	Xã Văn Tố	0,30		0,30	LUC, NTS	
28	Sân thể thao thôn Lâm Đồng	DTT	Xã Văn Tố	0,20		0,20	LUC	
29	Sân thể thao thôn Gia Lộc	DTT	Xã Văn Tố	0,20		0,20	LUC	
30	Sân thể thao thôn lạc Dục	DTT	Xã Hưng Đạo	0,20		0,20	LUC	
31	Sân thể thao thôn Trung Sơn	DTT	Xã Tái Sơn	0,18		0,18	LUC	
32	Sân thể thao thôn Thiết Tái	DTT	Xã Tái Sơn	0,26		0,26	LUC	
33	Mở rộng sân thể thao thôn Vũ Xá	DTT	Xã Quang Khải	0,30		0,30	LUC	
i	Đất chợ	DCH		7,45	1,62	5,83		
1	Xây dựng chợ Yên	DCH	Thị trấn Tứ Kỳ	1,45		1,45	LUC, NTS	
2	Xây dựng Chợ Cầu Xe	DCH	Xã Cộng Lạc	1,27	1,07	0,20	LUC	
3	Xây dựng chợ xã Quang Trung	DCH	Xã Quang Trung	1,20		1,20	LUC, DGT, DTL	
4	Mở rộng chợ Đoàn	DCH	Xã Đại Sơn	1,14		1,14	LUC, DGT, DTL	
5	Chợ xã Quảng Nghiệp	DCH	Quảng Nghiệp	0,33	0,28	0,05	DTL	
6	Xây dựng chợ Cầu Bến	DCH	Xã An Thanh	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	
7	Xây dựng khu chợ xã Quang Khải	DCH	Xã Quang Khải	0,45		0,45	LUC	
8	Xây dựng chợ Hưng Đạo	DCH	Xã Hưng Đạo	0,61	0,27	0,34	HNK	
j	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		12,29	0,44	11,85		
1	Bãi rác thải tập trung 03 thôn xã An Thanh	DRA	Xã An Thanh	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	
2	Bãi tập kết rác thị trấn Tứ Kỳ	DRA	Thị trấn Tứ Kỳ	0,35	0,35		DRA	
3	Mở rộng bãi rác thải tập trung xã Bình Lãng	DRA	Xã Bình Lãng	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	
4	Bãi rác xã Chí Minh	DRA	Xã Chí Minh	0,40		0,40	LUC, CLN	
5	Mở rộng diện tích Bãi Rác 5 thôn	DRA	Xã Cộng Lạc	1,00		1,00	LUC, HNK, CLN	
6	Bãi rác tập trung xã Cộng Lạc	DRA	Xã Cộng Lạc	0,85		0,85	LUC, DGT, DTL	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
7	Bãi rác khu Đường Cống	DRA	Xã Đại Hợp	0,50		0,50	NTS	
8	Bãi tập kết rác thôn Đồng Bình	DRA	Xã Dân Chủ	0,45		0,45	NTS	
9	Mở rộng bãi rác xã Hà Kỳ	DRA	Xã Hà Kỳ	0,40		0,40	LUC, DGT, DTL	
10	Mở rộng bãi rác thôn Ô Mễ	DRA	Xã Hưng Đạo	0,20		0,20	HNK, NTS	
11	Mở rộng bãi rác thôn Xuân Nẻo	DRA	Xã Hưng Đạo	0,20	0,09	0,11	CLN	
12	Mở rộng bãi rác xã Minh Đức	DRA	Xã Minh Đức	0,70		0,70	LUC, DGT, DTL	
13	Mở rộng Bãi rác trung tâm xã Ngọc Kỳ	DRA	Xã Ngọc Kỳ	0,32		0,32	LUC	
14	Bãi rác hợp vệ sinh thôn An Thổ	DRA	Xã Nguyên Giáp	0,30		0,30	LUC	
15	Bãi rác hợp vệ sinh thôn An Phú	DRA	Xã Nguyên Giáp	0,30		0,30	LUC	
16	Mở rộng Bãi rác thôn Vũ Xá, Nhữ Tĩnh	DRA	Xã Quang Khải	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	
17	Mở rộng Bãi rác thôn Tân Quang	DRA	Xã Quang Khải	0,42		0,42	LUC	
18	Mở rộng bãi rác 3 thôn	DRA	Xã Quảng Nghiệp	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	
19	Bãi rác xã Tân Kỳ	DRA	Xã Tân Kỳ	0,15		0,15	LUC	
20	Xây dựng bãi rác thôn Đồng Tâm	DRA	Xã Tiên Động	0,70		0,70	LUC, DGT, DTL	
21	Xây dựng bãi rác thôn Hòa Nhuệ	DRA	Xã Tiên Động	0,55		0,55	LUC, DGT, DTL	
22	Xây dựng bãi rác thôn Quan Lộc	DRA	Xã Tiên Động	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	
23	Xây dựng bãi rác thôn Đoàn Khê	DRA	Xã Tiên Động	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	
k	Đất nghĩa trang	NTD		12,99	0,55	12,44		
1	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Thị trấn Tứ Kỳ	2,00		2,00	LUC, HNK, CLN, NTS	
2	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Văn Tố	1,00		1,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	
3	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã An Thanh	0,40		0,40	LUC, CLN, NTS	
4	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Bình Lãng	1,00		1,00	LUC, CLN, NTS	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Chí Minh	0,40		0,40	LUC, CLN	
6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Cộng Lạc	0,40		0,40	LUC, CLN, NTS	
7	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Đại Hợp	0,40		0,40	LUC, CLN, NTS	
8	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Đại Sơn	0,40		0,40	LUC, CLN, NTS	
9	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Dân Chủ	0,40		0,40	LUC, CLN, NTS	
10	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Hưng Đạo	0,40		0,40	HNK, CLN	
11	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Minh Đức	0,40		0,40	LUC, CLN, NTS	
12	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Ngọc Kỳ	0,40		0,40	LUC, NTS	
13	Mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ xã Ngọc Kỳ	NTD	Xã Ngọc Kỳ	0,20	0,10	0,10	LUC	
14	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Phụng Kỳ	0,40		0,40	LUC, CLN	
15	Mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ xã Quang Khải	NTD	Xã Quang Khải	0,32		0,32	LUC	
16	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Quang Khải	0,40		0,40	LUC, CLN	
17	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Hà Kỳ	0,20		0,20	LUC	
18	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Quảng Nghiệp	0,40		0,40	LUC	
19	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Quảng Nghiệp	NTD	Xã Quảng Nghiệp	0,15	0,15		NTD	
20	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Quang Phục	0,30		0,30	LUC, CLN	
21	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Quang Phục	NTD	Xã Quang Phục	0,30	0,30		NTD	
22	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Quang Trung	NTD	Xã Quang Trung	0,27		0,27	LUC, CLN	
23	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Tái Sơn	0,40		0,40	LUC, CLN	
24	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Thượng Sơn	NTD	Xã Tái Sơn	0,55		0,55	LUC	
25	Xây dựng mới nghĩa trang khu Đồng Vàng	NTD	Xã Tân Kỳ	0,40		0,40	LUC, CLN	
26	Xây dựng mới nghĩa trang thôn Ngọc Lâm	NTD	Xã Tân Kỳ	0,30		0,30	LUC	
27	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Nguyên Giáp	0,40		0,40	LUC	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
28	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Xã Tiên Động	0,40		0,40	LUC, CLN	
l	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		5,90		5,90		
1	Lăng bà Bồi Lạng	DDT	Xã Bình Lãng	2,40		2,40	LUC, DGT, DTL, DDT	
2	Đình, Đền Lạc Dục	DDT	Xã Hưng Đạo	3,50		3,50	HNK, DDT	
m	Đất cơ sở tôn giáo	TON		7,96	5,30	2,66		
1	Chùa Hạ	TON	Thị trấn Tứ Kỳ	0,08	0,08		TON	
2	Chùa Diên Khánh	TON	Thị trấn Tứ Kỳ	0,15	0,15		TON	
3	Chùa Pháp Quang	TON	Xã Nguyên Giáp	0,04	0,04		TON	
4	Chùa Khánh Linh	TON	Xã Phụng Kỳ	0,24	0,24		TON	
5	Chùa Như Lâm	TON	Xã Phụng Kỳ	0,06	0,06		TON	
6	Chùa Phúc An	TON	Xã Quang Phục	0,21	0,21		TON	
7	Chùa Minh Sỹ	TON	Xã Chí Minh	0,07	0,07		TON	
8	Chùa Khánh Linh	TON	Xã Chí Minh	0,09	0,09		TON	
9	Chùa Diên Linh	TON	Xã Chí Minh	0,17	0,17		TON	
10	Chùa Phúc Nghiêm	TON	Xã Tiên Động	0,09	0,09		TON	
11	Chùa Kim Sơn	TON	Xã Tiên Động	0,04	0,04		TON	
12	Chùa Diên Khánh (Chùa Dừa)	TON	Xã Văn Tố	0,37	0,37		TON	
13	Chùa Bụt Mọc	TON	Xã Văn Tố	0,02	0,02		TON	
14	Chùa Duyên Khánh	TON	Xã Văn Tố	0,30	0,30		TON	
15	Nhà thờ Công giáo	TON	Xã Văn Tố	1,92	1,92		TON	
16	Nhà nguyện Tân Quang	TON	Xã Quang Khải	0,04	0,04		TON	
17	Nhà nguyện thôn Tứ Kỳ Hạ	TON	Xã Phụng Kỳ	0,01	0,01		TON	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
18	Chùa thôn Hàm Cách	TON	Xã Hà Thanh	0,12		0,12	DVH	
19	Chùa Khánh Lưu thôn Tát Thượng	TON	Xã Cộng Lạc	0,09	0,09		TON	
20	Chùa Phúc Thành Tụ thôn An Hưng	TON	Xã Quang Trung	0,50		0,50	LUC	
21	Chùa Mậu Công	TON	Xã Quang Trung	0,37	0,12	0,25	LUC	
22	Chùa Khánh Linh thôn An Hộ	TON	Xã Quang Trung	0,16	0,11	0,05	ONT	
23	Chùa Linh Quang thôn An Định	TON	Xã An Thanh	0,42	0,37	0,05	CLN	
24	Chùa Khánh Vân Thôn An Lao	TON	Xã An Thanh	0,22	0,07	0,15	CLN, NTS	
25	Chùa Phấn	TON	Xã Đại Sơn	0,16	0,08	0,08	LUC	
26	Nhà thờ Ngọc Lý	TON	Xã Ngọc Kỳ	0,55		0,55	NTS	
27	Nhà thờ Ngọc Trại	TON	Xã Ngọc Kỳ	0,12		0,12	NTS	
28	Chùa xóm Bích Lâm	TON	Xã Quang Phục	0,04		0,04	DGD	
29	Chùa Đồng Duyên	TON	Xã Quang Phục	0,40	0,15	0,25	LUC	
30	Chùa Kênh - Đồng Tâm	TON	Xã Tiên Động	0,27		0,27	CLN	
31	Chùa Thiên Phúc	TON	Xã Tái Sơn	0,40	0,17	0,23	LUC	
32	Nhà Thờ giáo	TON	Xã Hưng Đạo	0,14	0,14		TIN	
33	Chùa Linh Quang Tụ	TON	Xã Văn Tố	0,10	0,10		TON	
XI	Đất ở tại nông thôn	ONT		310,73		310,73		
1	Khu dân cư mới xã Văn Tố	ONT	Xã Văn Tố	37,74		37,74	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, NTD	
2	Khu dân cư mới xã Hưng Đạo	ONT	Xã Hưng Đạo	18,20		18,20	LUC, DGT, DTL, MNC	
3	Khu dân cư mới xã Minh Đức	ONT	Xã Minh Đức	23,79		23,79	LUC, NTS	
4	Khu dân cư mới xã Minh Đức	ONT	Xã Minh Đức	18,00		18,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, NTD	
5	Khu dân cư mới xã Hà Thanh	ONT	Xã Hà Thanh	9,43		9,43	LUC, DGT, DTL	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
6	Khu dân cư mới xã Nguyên Giáp	ONT	Xã Nguyên Giáp	25,20		25,20	LUC, DGT, DTL	
7	Khu dân cư mới xã Tân Kỳ	ONT	Xã Tân Kỳ	18,30		18,30	LUC, DGT, DTL	
8	Khu dân cư mới La Giang, xã Văn Tố	ONT	Xã Văn Tố	23,50		23,50	LUC, CLN, DGT, DTL, SON	
9	Khu dân cư mới xã Quang Phục	ONT	Xã Quang Phục	24,00		24,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	
10	Khu dân cư trung tâm xã Văn Tố	ONT	Xã Văn Tố	4,50		4,50	LUC, DGT, DTL	
11	Khu dân cư ven Sông Cờ thôn Nghi Khê	ONT	Xã Tân Kỳ	2,54		2,54	SON	
12	Khu dân cư thôn Đông Phong, xã Bình Lãng	ONT	Xã Bình Lãng	2,41		2,41	LUC, DGT, DTL	
13	Khu dân cư thôn Thượng Hải, xã Bình Lãng	ONT	Xã Bình Lãng	1,77		1,77	LUC, DGT, DTL	
14	Khu dân cư mới thôn Tất Thượng, xã Cộng Lạc	ONT	Xã Cộng Lạc	9,50		9,50	LUC, DGT, DTL	
15	Điểm dân cư mới xã Cộng Lạc (phần còn lại)	ONT	Xã Cộng Lạc	0,35		0,35	LUC	
16	Khu dân cư Quảng Giang, xã Đại Hợp	ONT	Xã Đại Hợp	3,82		3,82	LUC, DGT, DTL	
17	Khu dân cư thôn Quảng Giang, xã Đại Hợp	ONT	Xã Đại Hợp	0,97		0,97	LUC, DGT, DTL	
18	Khu dân cư Mỗ Đoạn	ONT	Xã Đại Sơn	2,10		2,10	LUC, DGT, DTL	
19	Khu dân cư Đồng Phạm thôn Nghĩa Xá	ONT	Xã Đại Sơn	2,00		2,00	LUC, DGT, DTL	
20	Khu dân cư mới xã Đại Sơn (Khu dân cư dành cho công nhân KCN Tứ Kỳ 1)	ONT	Xã Đại Sơn	3,30		3,30	LUC, CLN, NTS	Nằm trong KCN Tứ Kỳ 1
21	Đất ở nông thôn (Hạt giao thông cũ) xã Đại Sơn	ONT	Xã Đại Sơn	0,02		0,02	DTS	
22	Khu dân cư An Lại, Dân Chủ	ONT	Xã Dân Chủ	0,59		0,59	LUC, DGT, DTL	
23	Khu dân cư trung tâm xã Hà Kỳ	ONT	Xã Hà Kỳ	4,90		4,90	LUC, DGT, DTL	
24	Khu dân cư mới thôn Hà Hải, xã Hà Kỳ	ONT	Xã Hà Kỳ	2,60		2,60	LUC, DGT, DTL	
25	Khu dân cư Hà Hải, Hà Kỳ	ONT	Xã Hà Kỳ	0,80		0,80	LUC, DGT, DTL	
26	Khu dân cư Đồng Không, Ô Mễ, xã Hưng Đạo	ONT	Xã Hưng Đạo	2,60		2,60	HNK, NTS	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
27	Khu dân cư thôn Vạn, xã Minh Đức	ONT	Xã Minh Đức	3,24		3,24	LUC, DGT, DTL	
28	Khu dân cư mới thôn Quàn, xã Minh Đức	ONT	Xã Minh Đức	4,50		4,50	LUC, DGT, DTL	
29	Khu dân cư mới thôn Dọc, xã Minh Đức	ONT	Xã Minh Đức	1,43		1,43	LUC, DGT, DTL	
30	Điểm dân cư mới xã Ngọc Kỳ	ONT	Xã Ngọc Kỳ	1,70		1,70	LUC, DGT, DTL	
31	Khu dân cư trung tâm xã Quang Khải	ONT	Xã Quang Khải	4,50		4,50	LUC, DGT, DTL	
32	Khu dân cư mới xã Quảng Nghiệp	ONT	Xã Quảng Nghiệp	3,50		3,50	LUC, NTS	
33	Khu dân cư thôn Mạc Xá, xã Quang Phục	ONT	Xã Quang Phục	4,90		4,90	LUC, DGT, DTL	
34	Điểm dân cư mới thôn An Tứ, Quang Trung	ONT	Xã Quang Trung	2,00		2,00	CLN	
35	Đất ở nông thôn (trạm quản lý đường sông)	ONT	Xã Quang Trung	0,08		0,08	TMD	
36	Đất ở nông thôn (Hạt giao thông cũ) xã Quang Trung	ONT	Xã Quang Trung	0,02		0,02	TSC	
37	Khu dân cư thôn Ngọc Chấn, xã Tái Sơn	ONT	Xã Tái Sơn	0,46		0,46	LUC	
38	Khu dân cư thôn Ngọc Lâm	ONT	Xã Tân Kỳ	2,40		2,40	LUC, DGT, DTL	
39	Khu dân cư mới xã Tiên Động	ONT	Xã Tiên Động	3,00		3,00	LUC, DGT, DTL	
40	Đất ở nông thôn Trại Cây Cầu Xe (Giáp đường 391 cũ)	ONT	Xã Tiên Động	1,70		1,70	LUC, CLN, DGT, DTL	
41	Khu dân cư Chiều Mây, xã Văn Tố	ONT	Xã Văn Tố	2,10		2,10	LUC, DGT, DTL	
42	Khu dân cư mới Đồng Cỏ (giai đoạn 3)	ONT	Xã Chí Minh	0,04		0,04	LUC	
43	Khu dân cư Cầu Xe	ONT	Xã Cộng Lạc	18,25		18,25	LUC, DGT, DTL, NTD	
44	Khu dân cư thôn Ngọc Lý (Khu dân cư dành cho công nhân KCN Hưng Đạo)	ONT	Xã Tái Sơn	4,90		4,90	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Nằm trong KCN Hưng Đạo
45	Khu dân cư thôn Trung Sơn	ONT	Xã Tái Sơn	1,08		1,08	CLN, DGT, DTL	
46	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở (Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở xen kẽ trong khu dân cư)	ONT	22 xã	8,00		8,00	LUC, HNK, CLN, NTS	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
XII	Đất ở tại đô thị	ODT		96,74		96,74		
1	Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Tứ Kỳ	ODT	Thị trấn Tứ Kỳ	40,20		40,20	LUC, DGT, DTL	
2	Khu dân cư mới tái định cư thị trấn Tứ Kỳ	ODT	Thị trấn Tứ Kỳ	16,50		16,50	LUC, DGT, DTL	
3	Khu dân cư Thương mại Thị trấn Tứ Kỳ	ODT	Thị trấn Tứ Kỳ	10,00		10,00	LUC, DGT, DTL, SKC	
4	Khu dân cư mới thị trấn Tứ Kỳ	ODT	Thị trấn Tứ Kỳ	15,50		15,50	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	
5	Khu dân cư mới La Tinh Bắc thị trấn Tứ Kỳ	ODT	Thị trấn Tứ Kỳ	9,20		9,20	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	
6	Khu dân cư An Nhân Đông (khu trụ sở Tài chính - KH, Đài phát thanh và phòng Giáo dục Đào tạo huyện)	ODT	Thị trấn Tứ Kỳ	1,00		1,00	TSC	
7	Khu dân cư cầu Yên (phần còn lại)	ODT	Thị trấn Tứ Kỳ	1,84		1,84	LUC, DGT, DTL	
8	Đất ở đô thị (Giáp trụ sở công an huyện)	ODT	Thị trấn Tứ Kỳ	0,28		0,28	LUC	
9	Đất ở đô thị (Khu tập thể trường THPT Tứ Kỳ)	ODT	Thị trấn Tứ Kỳ	0,10		0,10	CLN	
10	Sắp xếp nhà đất Khu Ngân hàng chính sách cũ	ODT	Thị trấn Tứ Kỳ	0,12		0,12	TMD	
11	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở (Đất nông nghiệp, phi nông nghiệp không phải là đất ở xen kẽ trong khu dân cư)	ODT	Thị trấn Tứ Kỳ	2,00		2,00	LUC, CLN, NTS	
XIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		7,55	1,94	5,61		
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND Thị trấn Tứ Kỳ	TSC	Thị trấn Tứ Kỳ	1,31		1,31	LUC, CLN, NTS	
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Quang Phục	TSC	Xã Quang Phục	0,50		0,50	DYT	
3	Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Kỳ	TSC	Xã Tân Kỳ	1,25	1,20	0,05	LUC	
4	Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thanh	TSC	Xã An Thanh	0,67	0,50	0,17	LUC	
5	Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Cộng Lạc	TSC	Xã Cộng Lạc	0,39	0,24	0,15	LUC	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
6	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ	TSC	Thị trấn Tứ Kỳ	0,30		0,30	LUC	
7	Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ	TSC	Thị trấn Tứ Kỳ	0,30		0,30	LUC	
8	Kho bạc Nhà nước huyện Tứ Kỳ	TSC	Thị trấn Tứ Kỳ	0,38		0,38	LUC	
9	Trụ sở ban chỉ huy quân sự	TSC	23 xã, thị trấn	2,45		2,45	LUC, HNK, CLN, NTS	
XIV	Đất tín ngưỡng	TIN		4,26	3,63	0,63		
1	Đình An Nhân	TIN	Thị trấn Tứ Kỳ	0,56	0,56		TIN	
2	Đình La Tinh	TIN	Thị trấn Tứ Kỳ	0,19	0,16	0,03	NTS	
3	Miếu Đông Ốc	TIN	Thị trấn Tứ Kỳ	0,07	0,07		TIN	
4	Miếu Xoài	TIN	Thị trấn Tứ Kỳ	0,06	0,06		TIN	
5	Đình thôn Thanh Kỳ	TIN	Xã An Thanh	0,21	0,21		TIN	
6	Đình Hàm Hy	TIN	Xã Cộng Lạc	0,05	0,05		TIN	
7	Đình Xuân Nêo	TIN	Xã Hưng Đạo	0,37	0,37		TIN	
8	Đình Ô Mễ	TIN	Xã Hưng Đạo	0,04	0,04		TIN	
9	Miếu thờ Ô Mễ	TIN	Xã Hưng Đạo	0,15	0,15		TIN	
10	Đình Làng Trạch Lộ	TIN	Xã Hà Kỳ	0,06		0,06	DGD	
11	Đình Kim Đôi	TIN	Xã Ngọc Kỳ	0,38	0,38		TIN	
12	Đền Đông Cối	TIN	Xã Ngọc Kỳ	0,06	0,06		TIN	
13	Đình Đại Đình	TIN	Xã Ngọc Kỳ	0,05	0,05		TIN	
14	Đền Đồng Quang	TIN	Xã Quang Khải	0,75	0,75		TIN	
15	Đình Tân Quang	TIN	Xã Quang Khải	0,15	0,15		TIN	
16	Đình Vũ Xá	TIN	Xã Quang Khải	0,20		0,20	DTT	
17	Đình Nhũ Tinh	TIN	Xã Quang Khải	0,07	0,07		TIN	
18	Đình xóm An Phòng	TIN	Xã Quang Phục	0,05		0,05	DVH	

STT	Tên công trình, dự án	Mục đích sử dụng	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Ghi chú
19	Đình xóm Bích Lâm	TIN	Xã Quang Phục	0,09		0,09	DVH	
20	Đình thôn Đồng Tràng	TIN	Xã Quang Phục	0,10		0,10	DVH	
21	Miếu Cả thôn An Tứ	TIN	Xã Quang Trung	0,16	0,16		TIN	
22	Đền Độ My	TIN	Xã Quang Trung	0,09	0,09		TIN	
23	Đình An Tứ	TIN	Xã Quang Trung	0,07	0,07		TIN	
24	Đình An Vĩnh	TIN	Xã Quang Trung	0,05		0,05	DGD	
25	Đình An Hưng (Mũ)	TIN	Xã Quang Trung	0,04	0,04		TIN	
26	Đình An Hưng	TIN	Xã Quang Trung	0,04	0,04		TIN	
27	Đình Mậu Công	TIN	Xã Quang Trung	0,08	0,08		TIN	
28	Đền Tư Văn An Vĩnh	TIN	Xã Quang Trung	0,02	0,02		TIN	
29	Đình An Hộ	TIN	Xã Quang Trung	0,01	0,01		TIN	
30	Đình Hàm Cách	TIN	Xã Hà Thanh	0,05		0,05	DVH	
XV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		23,39		23,39		
1	Khu công viên cây xanh khu vực sông Sỏi (Từ cống Sỏi đến đường 396)	DKV	Xã An Thanh	7,00		7,00	LUC, NTS	
2	Công viên cây xanh	DKV	Thị trấn Tứ Kỳ	6,00		6,00	LUC, CLN, NTS	
3	Công viên cây xanh (Xứ đồng Cửa Kho, Quán Sơn)	DKV	Xã Hưng Đạo	10,00		10,00	LUC, HNK, DGT, DTL	
4	Khuôn viên giếng làng, Ao học sinh thôn Ngọc Lý	DKV	Xã Ngọc Kỳ	0,19		0,19	NTS	
5	Công viên cây xanh xã Tân Kỳ	DKV	Xã Tân Kỳ	0,05		0,05	HNK	
6	Công viên cây xanh thôn An Lại	DKV	Xã Dân Chủ	0,15		0,15	DGD	
XVI	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1,50		1,50		
1	Mở rộng sông Sỏi đoạn từ cửa sông giáp trạm y tế	SON	Xã An Thanh	1,50		1,50	LUC, CLN, NTS	